TỔNG HỢP CÁC VẤN ĐỀ THƯỜNG GẶP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO TẠI VIỆT NAM







Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

"Tổng hợp các vấn đề thường gặp đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam" (sau đây gọi là "Tài liệu") được xây dựng trong khuôn khổ Dự án Nâng cao năng lực hỗ trợ đổi mới sáng tạo của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia do Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam.

Tài liệu được biên soạn phục vụ mục đích phi thương mại, nhằm mục đích tham khảo, không thay thế văn bản quy phạm pháp luật và không phải là ý kiến giải thích hay hướng dẫn pháp luật có giá trị bắt buộc.

Các nội dung trong Tài liệu được xây dựng dựa trên các quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm biên soạn (tháng 8 năm 2026). Trường hợp áp dụng các cơ chế, chính sách cụ thể, người đọc cần liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền, các đơn vị chuyên môn để được hướng dẫn chính thức.

Nội dung Tài liệu thuộc trách nhiệm của các tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của NIC hay UNDP. NIC và UNDP không: (i) đưa ra bất kỳ bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về tính chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật của các nội dung trong Tài liệu; (ii) chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với việc sử dụng của bên thứ ba hoặc kết quả của việc sử dụng bất kỳ thông tin nào trong Tài liệu.

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH **8**

DANH MỤC BẢNG **8**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT **9**

GIỚI THIỆU CHUNG **10**

PHẦN I - HÌNH THÀNH DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO **13**

CHƯƠNG 1 - ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO **14**

Câu hỏi 1: Pháp luật Việt Nam có quy định thế nào là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hay không? Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường có gì khác nhau dưới góc độ pháp lý? 14

Câu hỏi 2: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng những ưu đãi nào theo pháp luật Việt Nam? 15

Câu hỏi 3: Cơ chế ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như thế nào? 16

Câu hỏi 4: Vậy còn ưu đãi về thuê đất, mặt bằng? 17

Câu hỏi 5: Với quy mô là một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (vốn thường nhỏ, kinh nghiệm hoạt động không có nhiều) thì có ưu đãi để tham gia đấu thầu không? 18

Câu hỏi 6: Ưu đãi về hỗ trợ cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) được hiểu là gì? 20

Câu hỏi 7: Nhà đầu tư, chuyên gia, người lao động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng những ưu đãi nào? 20

Câu hỏi 8: Ưu đãi đặc thù theo ngành như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thì sao? 23

Câu hỏi 9: Các địa phương hay Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) có ưu đãi đặc thù gì không? 25

Câu hỏi 10: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhỏ và vừa) có đương nhiên được hưởng các ưu đãi từ Câu hỏi 2 đến Câu hỏi 9 không? Doanh nghiệp có phải thực hiện công việc/thủ tục hành chính gì để hưởng ưu đãi? 30

Câu hỏi 11: Vậy nếu không thực hiện các công việc/thủ tục nêu tại Câu hỏi 10 thì có nghĩa là doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi? 32

Câu hỏi 12: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có bị giới hạn về số loại ưu đãi được hưởng hay không? 32

CHƯƠNG 2 - LỰA CHỌN LOẠI HÌNH KINH DOANH **34**

Câu hỏi 13: Tôi có bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp hay không? 34

Câu hỏi 14: Hộ kinh doanh có phải là một hộ gia đình hay không? 34

Câu hỏi 15: Như vậy trong trường hợp (i), hộ kinh doanh chính là cá nhân kinh doanh? 34

Câu hỏi 16: Như vậy có thể hiểu rằng có 03 lựa chọn để khởi nghiệp sáng tạo - doanh nghiệp, hộ kinh doanh và hợp tác xã? 35

Câu hỏi 17: Vậy giữa 02 mô hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tôi nên chọn mô hình nào để khởi nghiệp? 35

Câu hỏi 18: Nếu tôi chọn thành lập hộ kinh doanh trước để thử nghiệm thị trường và sản phẩm, sau đó nếu thấy có tiềm năng thì sẽ nâng cấp thành doanh nghiệp thì có được không? Có

phương thức chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp không?.....36

Câu hỏi 19: Có ưu đãi gì dành cho doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh không?.....37

Câu hỏi 20: Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định những loại hình doanh nghiệp nào và đặc điểm cơ bản của từng loại hình là gì?.....37

Câu hỏi 21: Với những đặc điểm nêu trên, tôi nên lựa chọn loại hình doanh nghiệp nào để khởi nghiệp sáng tạo?.....40

CHƯƠNG 3 - LỰA CHỌN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH.....43

Câu hỏi 22: Pháp luật Việt Nam có yêu cầu tôi phải đăng ký các ngành, nghề mà tôi dự định kinh doanh hay không?.....43

Câu hỏi 23: Có thể nói rõ hơn về đăng ký theo mã, ngành nghề?.....43

Câu hỏi 24: Tôi có thể đăng ký nhiều ngành, nghề kinh doanh cùng lúc không?.....45

Câu hỏi 25: Chỉ cần đăng ký thành lập doanh nghiệp xong là tôi được phép kinh doanh ngành, nghề đã đăng ký đúng không?.....46

Câu hỏi 26: Nếu sau này doanh nghiệp của tôi muốn thay đổi định hướng kinh doanh, tôi có thể bổ sung hoặc thay đổi ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký hay không?.....48

CHƯƠNG 4 - KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN TÀI CHÍNH.....49

Câu hỏi 27: Tôi muốn thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam với vốn điều lệ khoảng 03 tỷ đồng. Tuy nhiên, hiện nay tôi mới chỉ có khoảng 01 tỷ đồng. Tôi dự định vay thêm bạn bè và người thân 500 triệu đồng. 1,5 tỷ đồng còn lại tôi dự định sẽ kêu gọi thêm từ các đối tác khác (có một số đối tác quan tâm tới ý tưởng kinh doanh của tôi và ngỏ ý cùng tham gia doanh nghiệp). Có vấn đề pháp lý gì tôi cần lưu ý khi kêu gọi vốn từ các đối tác này hay không?.....49

Câu hỏi 28: Nếu các đối tác là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì có hạn chế gì không?.....50

Câu hỏi 29: Về quy trình, thủ tục thành lập doanh nghiệp khi có nhà đầu tư nước ngoài thì sao? Có phức tạp hơn so với chỉ có các nhà đầu tư trong nước hay không?.....51

Câu hỏi 30: Ngoài vấn đề về chủ thể cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp, tôi cần lưu ý thêm vấn đề gì khác liên quan đến việc kêu gọi cùng góp vốn không?.....53

Câu hỏi 31: Trong quá trình kinh doanh, nếu có nhà đầu tư, ví dụ như nhà đầu tư thiên thần (angel investor), đồng ý đầu tư vào doanh nghiệp của tôi để phát triển sản phẩm, thực hiện việc nghiên cứu hoặc cho những mục đích khác thì thủ tục như thế nào?.....54

Câu hỏi 32: Phương thức kêu gọi cá nhân, tổ chức khác cùng góp vốn để tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp như đã nêu tại điểm (i) Câu hỏi 31 cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?.....55

Câu hỏi 33: Phương thức vay tiền/tài sản từ các tổ chức, cá nhân không phải tổ chức tín dụng nêu tại điểm (ii) Câu hỏi 31 cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?.....58

Câu hỏi 34: Việc vay vốn từ tổ chức tín dụng thì có vấn đề gì cần lưu ý?.....61

Câu hỏi 35: Tôi muốn tìm hiểu thêm về phương thức phát hành trái phiếu riêng lẻ đã nêu tại điểm (iii) Câu hỏi 31 cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?.....61

Câu hỏi 36: Việc huy động vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh (phương thức cuối cùng trong các phương thức được nêu) là gì và thực hiện như thế nào?.....62

Câu hỏi 37: Tôi muốn được huy động vốn cộng đồng (HĐVCĐ) trong hoạt động kinh doanh thì có được phép không?.....63

CHƯƠNG 5 - GÓP VỐN VÀ KÊ KHAI VỐN ĐIỀU LỆ.....65

Câu hỏi 38: Chủ sở hữu hưởng lợi là gì? Tại sao tôi phải quan tâm đến vấn đề này?.....65

Câu hỏi 39: Khi đăng ký doanh nghiệp, tôi có phải kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi không? Kê khai như thế nào và không kê khai thì bị xử lý ra sao?.....66

Câu hỏi 40: Tôi có thể nhờ người khác đứng tên hộ phần vốn góp của mình không?.....66

Câu hỏi 41: Khi thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, số vốn tối thiểu tôi phải góp vào doanh nghiệp là bao nhiêu?.....66

Câu hỏi 42: Việc kê khai vốn là như thế nào và cần lưu ý gì?.....67

Câu hỏi 43: Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tôi có phải góp đủ số vốn điều lệ đã cam kết ngay không?.....67

Câu hỏi 44: Nếu tôi không góp đủ hoặc không góp đúng hạn số vốn đã cam kết thì sao?.....68

Câu hỏi 45: Tôi có thể góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản không?.....70

Câu hỏi 46: Nếu góp vốn bằng tài sản không phải tiền thì giá trị của tài sản đó được xác định như thế nào?.....72

Câu hỏi 47: Góp vốn bằng tiền mặt vào doanh nghiệp có được không?.....72

Câu hỏi 48: Việc ghi nhận góp vốn được thể hiện ở văn bản bản nào và làm thế nào để biết là cá nhân, tổ chức đã góp vốn thành công, từ đó đảm bảo được quyền lợi của họ với tư cách người góp vốn?.....73

PHẦN II - VẬN HÀNH DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO.....75

CHƯƠNG 6 - MỘT SỐ HƯỚNG DẪN THỰC TIỄN VỀ THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM MỚI VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO.....76

Câu hỏi 49: Nếu doanh nghiệp có sản phẩm mới chưa có trên thị trường Việt Nam (ví dụ như taxi tự hành) thì cần làm thủ tục gì để được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam?.....76

Câu hỏi 50: Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) khác với cơ chế thử nghiệm sản phẩm theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở điểm nào?.....77

Câu hỏi 51: Để vận hành một doanh nghiệp tại Việt Nam, tôi cần lưu ý những vấn đề gì để phòng ngừa các rủi ro pháp lý, đảm bảo tuân thủ pháp luật?.....77

Câu hỏi 52: Tôi được biết hiện nay có nhiều trường hợp doanh nghiệp nợ thuế dẫn tới các cá nhân liên quan không được xuất cảnh, làm sao khắc phục được tình trạng này?.....79

Câu hỏi 53: Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp có cần xây dựng các quy chế/quy trình nội bộ hay không?.....80

Câu hỏi 54: Trường hợp doanh nghiệp có các vướng mắc pháp lý với các đối tác nước ngoài thì nên sử dụng dịch vụ tư vấn của luật sư trong nước hay luật sư nước ngoài?.....81

CHƯƠNG 7 - LAO ĐỘNG.....82

Câu hỏi 55: Doanh nghiệp có thể ký hợp đồng dịch vụ thay vì hợp đồng lao động với các cá nhân hay không?.....82

Câu hỏi 56: Việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có vấn đề gì cần lưu ý về mặt pháp lý?.....82

Câu hỏi 57: Doanh nghiệp có bắt buộc phải có nội quy lao động hay không?.....84

Câu hỏi 58: Pháp luật Việt Nam có công nhận thoả thuận bảo mật (NDA) giữa doanh nghiệp và người lao động hay không?.....84

Câu hỏi 59: Pháp luật Việt Nam có công nhận thoả thuận không cạnh tranh (NCA) giữa doanh

nghiệp và người lao động hay không?.....85

Câu hỏi 60: Quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm do người lao động tạo ra trong quá trình làm việc được xác định như thế nào?.....86

Câu hỏi 61: Việt Nam đã có quy định về ESOP chưa?.....87

CHƯƠNG 8 - SỞ HỮU TRÍ TUỆ.....89

Câu hỏi 62: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần chú ý những vấn đề gì liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ? Kinh phí để thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ?.....89

Câu hỏi 63: Thời hạn bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ nói trên là bao lâu?.....90

Câu hỏi 64: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có khả năng gặp rủi ro gì liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ?.....91

Câu hỏi 65: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần có kế hoạch tổng thể như thế nào để phòng ngừa rủi ro liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ?.....92

Câu hỏi 66: Cần làm gì nếu phát hiện tài sản trí tuệ của mình bị người khác xâm phạm?.....93

CHƯƠNG 9 - BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN.....96

Câu hỏi 67: Nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật Việt Nam đòi hỏi tuân thủ như thế nào đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo?.....96

Câu hỏi 68: Nếu chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới thì doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục, quy trình gì?.....99

Câu hỏi 69: Nếu doanh nghiệp gặp sự cố rò rỉ dữ liệu thì cần lưu ý gì về mặt pháp lý?.....100

CHƯƠNG 10 - CHUYỂN NHƯỢNG VỐN.....103

Câu hỏi 70: Tôi có được chuyển nhượng phần vốn góp của mình một phần hoặc toàn bộ cho người khác sau khi đã góp vào doanh nghiệp không?.....103

Câu hỏi 71: Sau khi chuyển nhượng vốn, tôi có phải thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước không?.....105

CHƯƠNG 11 - LẬP KẾ HOẠCH GIẢI THỂ.....108

Câu hỏi 72: Trường hợp tôi muốn thoái vốn khỏi doanh nghiệp mà tôi (và các sáng lập viên khác) thành lập, hoặc muốn giải thể doanh nghiệp đó thì có vấn đề gì cần lưu ý về mặt pháp lý?.....108

Câu hỏi 73: Trong trường hợp doanh nghiệp muốn tạm ngừng kinh doanh do những điều kiện thị trường, công nghệ... mà không phải giải thể, phá sản doanh nghiệp thì có được phép không?.....109

Câu hỏi 74: Nếu doanh nghiệp khởi nghiệp mất khả năng thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trong một khoảng thời gian nhất định (ví dụ 03 tháng) thì có bị buộc phải phá sản không?...111

Câu hỏi 75: Trong quá trình thực hiện thủ tục phục hồi, phá sản thì doanh nghiệp khởi nghiệp có thể bán tài sản hoặc bán doanh nghiệp cho nhà đầu tư khác không?.....111

Câu hỏi 76: Nếu doanh nghiệp khởi nghiệp làm ăn thua lỗ buộc phải đóng cửa, giải thể, phá sản thì cá nhân tham gia sáng lập, đầu tư, quản lý điều hành có bị truy cứu trách nhiệm hình sự không?.....112

PHỤ LỤC 1: VÍ DỤ DANH MỤC KIỂM TRA (CHECKLIST) NGHĨA VỤ PHÁP LÝ MÀ DOANH NGHIỆP CẦN TUÂN THỦ.....114

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ THUẬT NGỮ CƠ BẢN.....119

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT THAM CHIẾU 126

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tiêu chí xác định doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo 15
Hình 2: Phân biệt doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường 16
Hình 3: Các ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói chung 17
Hình 4: So sánh mô hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh 37
Hình 5: Ví dụ tra cứu mã ngành, nghề kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp 46
Hình 6: Lưu ý khi lựa chọn ngành, nghề kinh doanh 47
Hình 7: Phân loại các loại hình doanh nghiệp theo số lượng chủ sở hữu 50
Hình 8: Các trường hợp cá nhân không được thành lập, quản lý doanh nghiệp 51
Hình 9: Quy trình thực hiện tăng vốn điều lệ tại công ty TNHH hai thành viên trở lên 56
Hình 10: Quy trình tăng vốn điều lệ đối với công ty cổ phần 57
Hình 11: Một số lưu ý khi vay tiền/tài sản từ cá nhân/tổ chức 61
Hình 12: Một số trường hợp không được vay vốn từ các tổ chức tín dụng 62
Hình 13: Một số rủi ro phổ biến trong quản trị doanh nghiệp 79
Hình 14: Xác định tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 85
Hình 15: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, hiệu lực của văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu 92
Hình 16: Các biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền 95
Hình 17: Một số nghĩa vụ tuân thủ của doanh nghiệp theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. 99
Hình 18: Quy trình chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới 101
Hình 19: Một số điều kiện và hạn chế khi chuyển nhượng vốn 105
Hình 20: Thủ tục thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh khi chuyển nhượng vốn 107
Hình 21: Quy trình giải thể doanh nghiệp 109

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: So sánh các loại hình doanh nghiệp 38
Bảng 2: Giải thích về Hệ thống ngành kinh tế 43
Bảng 3: So sánh tỷ lệ ra quyết định trong công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần 53
Bảng 4: Hậu quả pháp lý khi không góp đủ vốn của các loại hình doanh nghiệp 68

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật Dân sự
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐTV	Hội đồng thành viên
HĐVCĐ	Huy động vốn cộng đồng
Hợp đồng BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
NIC	Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TVGV	Thành viên góp vốn
TVHD	Thành viên hợp danh

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Bối cảnh và mục đích xây dựng Tài liệu

Trong những năm gần đây, Việt Nam tiếp tục duy trì môi trường chính trị ổn định, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Nền kinh tế ghi nhận đà phục hồi tích cực sau giai đoạn nhiều biến động của kinh tế thế giới, với tăng trưởng được hỗ trợ bởi xuất khẩu, đầu tư công, tiêu dùng trong nước và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Chính phủ tập trung thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, kinh doanh và tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước. Khung pháp luật cũng đang trong quá trình được hoàn thiện, chú trọng sửa đổi, bổ sung các quy định về đầu tư, doanh nghiệp, khoa học và công nghệ, dữ liệu số và đổi mới sáng tạo, nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh này, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã trở thành trụ cột chính trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Với mục tiêu tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và hội nhập toàn cầu sâu rộng, Chính phủ đang ưu tiên phát triển các hoạt động chuyển đổi số, sản xuất công nghệ cao, công nghệ xanh và hệ sinh thái khởi nghiệp, đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, được ban hành theo Nghị quyết số 86/NQ-CP của Chính phủ ngày 05/4/2026, khẳng định quan điểm *"khởi nghiệp sáng tạo là chiến lược quốc gia dài hạn, là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân"*, với mục tiêu phát triển ít nhất 10.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo vào năm 2030[1].

Thực tế cho thấy, những người dự kiến khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam thường gặp khó khăn khi nắm bắt các quy định pháp luật để có thể lựa chọn phương án khởi nghiệp tối ưu với mong muốn của mình. Hơn nữa, khung pháp luật của Việt Nam thường có thay đổi, đặc biệt là các quy định về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Pháp luật thường xuyên thay đổi có mở ra cơ hội mới, xoá bỏ các rào cản từ quy định pháp luật, nhưng đồng thời cũng tạo ra thách thức về tính ổn định của hệ thống pháp luật và khả năng nắm bắt thông tin để bảo đảm khả năng tuân thủ pháp luật. Hiện nay, chưa có một tài liệu toàn diện và dễ tiếp cận nào được ban hành để giúp các nhà sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể tự nắm bắt cơ bản các vấn đề pháp lý để quyết định khởi nghiệp và xử lý những vấn đề trong kinh doanh. Do đó, cần thiết phải xây dựng một tài liệu chi tiết và thiết thực để giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hiểu được những vấn đề pháp lý cơ bản nhưng quan trọng trong quá trình khởi nghiệp.

Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số và xu hướng khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thúc đẩy một hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững. Để hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, NIC biên soạn tài liệu **Tổng hợp các vấn đề thường gặp đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam** (gọi tắt là "**Tài liệu**"). Thông qua việc cung cấp một tài liệu chi tiết và có tính thực tiễn cao, NIC có thể giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nắm được các vấn đề pháp lý cơ bản nhưng quan trọng trong quá trình khởi nghiệp - là những vấn đề pháp lý doanh nghiệp **nên biết sớm** trong quá trình khởi nghiệp để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như

[1] Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Mục II.1, II.2.a.

phòng ngừa các rủi ro pháp lý có khả năng phát sinh. Tài liệu kỳ vọng sẽ góp phần xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và bền vững tại Việt Nam.

2. Đối tượng sử dụng Tài liệu

Tài liệu này sẽ giúp cho các cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hiểu rõ hơn những quy định pháp luật liên quan đến việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam. Các cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp khác không phải là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng có thể sử dụng Tài liệu vì phần lớn các nội dung của Tài liệu đều phù hợp với tất cả các cá nhân, doanh nghiệp trong giai đoạn khởi sự kinh doanh.

3. Cấu trúc của Tài liệu

Để phù hợp với đối tượng sử dụng chính là các cá nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Tài liệu được xây dựng dưới hình thức một cuộc đối thoại giả định giữa một người đang có nhu cầu tư vấn pháp lý về khởi nghiệp với một chuyên gia pháp lý. Các nội dung được trình bày theo hình thức hỏi - đáp, sử dụng ngôn ngữ hội thoại đơn giản, dễ hiểu, hạn chế các thuật ngữ pháp lý chuyên sâu nhưng vẫn đảm bảo có trích dẫn nguồn quy định pháp luật rõ ràng, đồng thời kết hợp với các bảng so sánh, sơ đồ, quy trình và các lưu ý thực tiễn nhằm giúp người đọc hiểu đúng bản chất vấn đề pháp lý, có khả năng tra cứu quy định pháp luật liên quan và áp dụng vào từng tình huống thực tế.

Về nội dung, Tài liệu được sắp xếp theo trình tự các vấn đề pháp lý mà cá nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thường gặp trong suốt quá trình hình thành, phát triển và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, Tài liệu gồm **02 phần**, chia thành **11 chương** như sau:

Phần I: Hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Chương 1: Ưu đãi đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

Chương 2: Lựa chọn loại hình kinh doanh;

Chương 3: Lựa chọn ngành, nghề kinh doanh;

Chương 4: Khả năng tiếp cận nguồn tài chính;

Chương 5: Góp vốn và kê khai vốn điều lệ;

Phần II: Vận hành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Chương 6: Một số hướng dẫn thực tiễn về thử nghiệm sản phẩm mới và quản trị rủi ro;

Chương 7: Lao động;

Chương 8: Sở hữu trí tuệ;

Chương 9: Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Chương 10: Chuyển nhượng vốn;

Chương 11: Lập kế hoạch giải thể.

Bên cạnh đó, Tài liệu bao gồm **03 phụ lục** về (i) Danh mục kiểm tra (checklist) nghĩa vụ pháp lý mà doanh nghiệp cần tuân thủ, (ii) Giải thích các thuật ngữ cơ bản, và (iii) Danh mục văn bản pháp luật được sử dụng để giúp người đọc thuận tiện trong quá trình tra cứu và áp dụng.

4. Lưu ý khi sử dụng Tài liệu

Tài liệu được biên soạn trên cơ sở các quy định của pháp luật Việt Nam có hiệu lực tại thời điểm **tháng 8 năm 2026** và một số nội dung của Tài liệu có thể không còn phù hợp nếu các văn bản pháp luật liên quan bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau thời điểm biên soạn. Vì vậy, người sử dụng nên đối chiếu với các văn bản pháp luật hiện hành khi áp dụng vào thực tế.

Bên cạnh đó, các nội dung trong Tài liệu chỉ mang tính chất tham khảo, không phải là ý kiến tư vấn pháp lý đối với một vụ việc hoặc giao dịch cụ thể. Trong thực tiễn, mỗi cá nhân, doanh nghiệp và mỗi giao dịch đều có những đặc điểm riêng, dẫn đến việc áp dụng pháp luật có thể khác nhau. Tài liệu không bao quát được hết các trường hợp phát sinh trên thực tế; với từng trường hợp cụ thể, cá nhân và doanh nghiệp nên **tham vấn luật sư** để có được ý kiến pháp lý chính xác nhất đối với trường hợp của mình, cũng như được hướng dẫn về các quy trình, thủ tục cụ thể có liên quan.

PHẦN I

HÌNH THÀNH DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO







CHƯƠNG 1 - ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Câu hỏi 1: Pháp luật Việt Nam có quy định thế nào là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hay không? Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường có gì khác nhau dưới góc độ pháp lý?

Trả lời: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được quy định tại Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025. Luật này quy định "*doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới*"[2]. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải thoả mãn 03 tiêu chí sau[3]:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp[4];
- Có dự án khởi nghiệp sáng tạo **đã được đầu tư**, hoặc **cam kết đầu tư** bởi quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hoặc **được hỗ trợ, cam kết hỗ trợ** bởi trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.
- Khả năng tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp hoặc từ việc triển khai dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt tối thiểu **20%** trong **02 năm liên tiếp** trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp, triển khai dự án khởi nghiệp sáng tạo, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Hình 1: Tiêu chí xác định doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo



Pháp luật Việt Nam không quy định khái niệm "khởi nghiệp" hay "doanh nghiệp khởi nghiệp" nói chung. Thực tiễn kinh doanh cho thấy, doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường có thể được hiểu là những doanh nghiệp được thành lập để hiện thực hóa một ý tưởng kinh

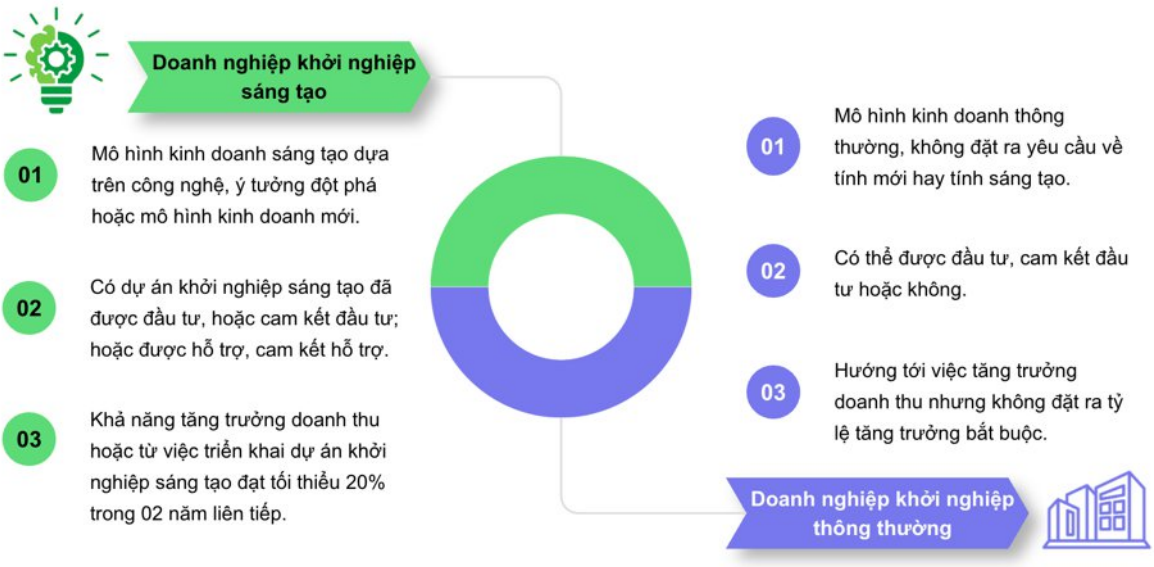
[2] Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025, Điều 3, khoản 18.

[3] Nghị định 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, Điều 35.

[4] Luật Doanh nghiệp 2020, sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2025 (gọi tắt là Luật Doanh nghiệp).

doanh với mục tiêu tạo ra lợi nhuận nói chung. Một số điểm khác biệt giữa doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường được khái quát như hình dưới đây:

Hình 2: Phân biệt doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp thông thường



Câu hỏi 2: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng những ưu đãi nào theo pháp luật Việt Nam?

Trả lời: Pháp luật hiện hành có một số loại ưu đãi như sau đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:

i. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;
ii. Ưu đãi về thuê đất, mặt bằng;
iii. Ưu đãi về đấu thầu;
iv. Hỗ trợ cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương;
v. Ưu đãi dành cho nhà đầu tư, chuyên gia, nhà khoa học;
vi. Ưu đãi đặc thù theo ngành như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;
vii. Ưu đãi đặc thù theo một số địa phương (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng), và tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) (Hà Nội), Trung tâm tài chính quốc tế (thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng);
viii. Ưu đãi theo pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) (trong thời gian tới sẽ có thay đổi đáng kể do Luật Hỗ trợ DNNVV đang được sửa đổi, dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp cuối năm 2026).

Hình 3: Các ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói chung



Tuỳ theo chính sách tại từng thời kỳ, doanh nghiệp cần chú ý cập nhật các quy định về ưu đãi đối với hoạt động khởi nghiệp thông thường và hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

Câu hỏi 3: Cơ chế ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như thế nào?

Trả lời: *Thứ nhất,* tại thời điểm xây dựng Tài liệu này, **doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo** được **miễn thuế thu nhập doanh nghiệp** trong thời hạn **02 năm** và giảm **50%** số thuế phải nộp trong **04 năm** tiếp theo đối với *thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*[5]. Thời gian miễn, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong **03 năm** đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo thì thời gian miễn, giảm thuế được tính từ năm thứ tư[6]. Lưu ý rằng ưu đãi này áp dụng đối với phần thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, mà không áp dụng với toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ hai, **doanh nghiệp nhỏ và vừa**[7] **nói chung** (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo) **đăng ký kinh doanh lần đầu** được **miễn thuế thu nhập doanh nghiệp** trong **03 năm** kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp trước ngày 17/05/2025 (thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị quyết 198/2025/QH15) mà còn thời gian áp dụng ưu đãi thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi dành cho thời gian còn lại.[8]

Lưu ý rằng ưu đãi tại mục *thứ hai* này không áp dụng đối với 03 trường hợp[9]:

---

[5] Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, Điều 10, khoản 1; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 1, điểm a.

[6] Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 1, điểm b.

[7] Theo Dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV mới nhất (Điều 4), DNNVV bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động bình quân năm không quá 300 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: (a) Tổng nguồn vốn không quá 150 tỷ đồng; (b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 400 tỷ đồng. Ngoài ra, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ. Dự kiến Chính phủ sẽ quy định chi tiết nội dung này.

[8] Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 3, điểm a.

[9] Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 3, điểm b.

- Doanh nghiệp thành lập mới do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới;
- Một số thu nhập đặc thù, bao gồm: (i) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án chế biến khoáng sản), chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam; (ii) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; (iii) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh trò chơi điện tử trên mạng; thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, máy bay, trực thăng, tàu lượn, du thuyền, lọc hóa dầu; (iv) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Với trường hợp doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh, xem thêm các ưu đãi về thuế đối với trường hợp này tại **Câu hỏi 19**.

Câu hỏi 4: Vậy còn ưu đãi về thuê đất, mặt bằng?

Trả lời: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng những ưu đãi về thuê đất, mặt bằng như sau:

- Được hỗ trợ giảm **tối thiểu 30%** tiền thuê lại đất trong vòng **05 năm** đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai thông tin trên cổng thông tin, trang thông tin điện tử của cơ quan mình về mức giảm tiền thuê lại đất. Doanh nghiệp được giảm trực tiếp số tiền thuê lại đất trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê đất đã ký với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ. Chủ đầu tư sẽ thực hiện thủ tục đề nghị hoàn trả khoản tiền đã giảm cho doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.[10] Tuy nhiên, doanh nghiệp cần lưu ý lựa chọn những khu công nghiệp, cụm công nghiệp có áp dụng chính sách này.
- Được hỗ trợ **cho thuê nhà, đất là tài sản công** theo hình thức: (**i**) Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-

[10] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 7, khoản 6; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 5.

CP); (**ii**) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP); (**iii**) Được giảm tiền thuê nhà theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản.[11] Do đó, doanh nghiệp cần lưu ý tới các quy định của địa phương trong trường hợp muốn hưởng các ưu đãi về cho thuê nhà, đất là tài sản công nêu trên.

Ngoài ra, một số khu công nghiệp, vườn ươm công nghệ, khu công nghệ cao cũng có những chính sách ưu đãi về thuê đất, mặt bằng theo quy định pháp luật nói chung và đặc biệt là các quy định đặc thù tại một số địa phương (xem thêm phần trả lời của **Câu hỏi 9** Tài liệu này).

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Câu hỏi 5: Với quy mô là một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (vốn thường nhỏ, kinh nghiệm hoạt động không có nhiều) thì có ưu đãi để tham gia đấu thầu không?

Trả lời: Trước hết, phạm vi đấu thầu được thảo luận tại đây là hoạt động đấu thầu trong khu vực công theo Luật Đấu thầu, ví dụ như hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan nhà nước. Theo quy định của pháp luật về đấu thầu, nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là một trong các đối tượng được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu[12], cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu *sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam*[13] của doanh nghiệp đó không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn **06 năm** kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.[14]
- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khi chào thầu sản phẩm, dịch vụ do mình sản xuất hoặc cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội

---

[11] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 8; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 6.

[12] Luật Đấu thầu 2023, Điều 10, khoản 1, điểm g (sửa đổi bởi điểm a khoản 3 Điều 25 Luật Công nghệ cao 2025).

[13] Quy định chi tiết tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 214/2025/NĐ-CP, bao gồm: a) Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; b) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; c) Sản phẩm được tạo ra trên cơ sở sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng của chính nhà thầu được cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp hoặc chương trình máy tính của chính nhà thầu trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; d) Sản phẩm chip bán dẫn; đ) Sản phẩm đạt giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng thi đua khen thưởng và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; e) Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu và phát triển tại một trong các cơ sở của Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh; g) Sản phẩm mới tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công nhận theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

[14] Nghị định 214/2025/NĐ-CP, Điều 9, khoản 1.

dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn **05 năm** kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.[15]

- Sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam là hàng hoá của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi tham dự thầu được hưởng các ưu đãi về giá như được nhân hệ số **15%** khi tính điểm ưu đãi.[16]
- Sản phẩm đổi mới sáng tạo có xuất xứ Việt Nam là dịch vụ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi tham dự thầu trong nước, quốc tế được các hưởng ưu đãi như được cộng thêm **7,5%** điểm tổng hợp.[17]

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 198/2025/QH15, gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp sử dụng ngân sách nhà nước có giá gói thầu không quá **20 tỷ đồng** *được dành cho DNNVV*, trong đó ưu tiên doanh nghiệp do thanh niên, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật làm chủ, doanh nghiệp ở miền núi, biên giới, hải đảo[18]. Việc hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp lớn trong các gói thầu sử dụng ngân sách nhà nước có giá không quá 20 tỷ đồng là cơ hội dành cho các DNNVV nói chung, bao gồm cả DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Đối với hoạt động đấu thầu ở khu vực tư nhân thì doanh nghiệp cần chú ý tới yêu cầu từ hồ sơ mời thầu của đơn vị tổ chức đấu thầu. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, hoạt động mời thầu liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thường tập trung vào chất lượng, nội hàm về nội dung khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đây là điểm thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Câu hỏi 6: Ưu đãi về hỗ trợ cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) được hiểu là gì?

Trả lời: Phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) bản chất là một khoản tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp nhằm mục tiêu giảm giá bán sản phẩm mới, dịch vụ mới, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thị trường và khuyến khích người dùng trải nghiệm sản phẩm mới, dịch vụ mới[19].

Voucher này được cấp bởi Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương. Theo đó, các Quỹ này sẽ xây dựng các khung chương trình hỗ trợ voucher, trong đó xác định rõ điều kiện lựa chọn sản phẩm mới, dịch vụ mới; đối tượng cung cấp sản phẩm mới, dịch vụ mới; phạm vi, thời gian thực hiện[20]... Để được cấp voucher, doanh nghiệp gửi đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher tới Quỹ để được đánh giá, từ đó được phê duyệt chương trình hỗ trợ voucher cho doanh nghiệp[21]. Định kỳ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sẽ nộp hồ sơ thanh toán voucher

---

[15] Nghị định 214/2025/NĐ-CP, Điều 9, khoản 2.

[16] Nghị định 214/2025/NĐ-CP, Điều 9, khoản 3, Điều 6, khoản 3.

[17] Nghị định 214/2025/NĐ-CP, Điều 9, khoản 4, Điều 7, khoản 1, khoản 2.

[18] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 11, khoản 1.

[19] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 23, khoản 2, khoản 4, khoản 5.

[20] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 24, khoản 1.

[21] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 24, khoản 2 - khoản 4.

cho Quỹ, ghi rõ số lượng voucher đã được phê duyệt trong kỳ, số lượng voucher đã sử dụng và tổng giá trị đề nghị thanh toán trong kỳ làm cơ sở để Quỹ thanh toán[22].

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Câu hỏi 7: Nhà đầu tư, chuyên gia, người lao động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hưởng những ưu đãi nào?

Trả lời: Có một số ưu đãi cho nhà đầu tư, chuyên gia, người lao động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở khung pháp luật chung đáng chú ý sau:

*Thứ nhất, đối với **nhà đầu tư** (có thể là doanh nghiệp hoặc cá nhân) của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:* Nhà đầu tư là doanh nghiệp/cá nhân được **miễn thuế thu nhập doanh nghiệp/thuế thu nhập cá nhân** đối với khoản thu nhập từ **chuyển nhượng** cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cụ thể như sau[23]:

- Đối với **doanh nghiệp**: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Đối với **cá nhân:** Được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Bên cạnh đó, pháp luật về thuế thu nhập cá nhân còn có quy định miễn thuế thu nhập cá nhân đối với **thu nhập từ đầu tư vốn** của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm[24]. Thu nhập từ đầu tư vốn theo pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được quy định bao gồm[25]:

---

[22] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 24, khoản 7, Mẫu số III.9 Phụ lục III.

[23] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 10, khoản 2; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 2, Điều 8, khoản 1.

[24] Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025, Điều 4, khoản 19; Nghị định 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 37, khoản 1.

[25] Nghị định 253/2026/NĐ-CP, Điều 9.

(i) Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay.

(ii) Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào tổ chức tín dụng; lợi tức nhận được do góp vốn vào quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

(iii) Thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác như:

- Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn;
- Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành;
- Các khoản thu nhập nhận được từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp góp vốn đầu tư bằng hiện vật, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết kỹ thuật;
- Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

*Thứ hai, đối **với chuyên gia, nhà khoa học** của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo:* Thu nhập từ tiền lương, tiền công của **chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo** từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được **miễn thuế thu nhập cá nhân**[26]. Ngoài ra, **chuyên gia, nhà khoa học** có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế trong thời hạn **02 năm** (24 tháng liên tục) và giảm **50%** số thuế phải nộp trong **04 năm** (48 tháng liên tục) tiếp theo đối với khoản thu nhập này[27]. Doanh nghiệp lưu ý đối tượng chuyên gia, nhà khoa học phải đáp ứng các yêu cầu của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn của Luật này[28]:

- Tiêu chí xác định và thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: *Xem chi tiết tại Điều 36, Điều 39, Điều 40, Điều 43 Nghị định 268/2025/NĐ-CP*. Ví dụ tiêu chí: Đã hỗ trợ ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong 02 năm gần nhất.
- Tiêu chí xác định chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài: *Xem chi tiết tại Điều 2, Điều 3 Nghị định 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*. Ví dụ tiêu chí: Có bằng tiến sĩ và đã có ít nhất 05 năm làm việc tại vị trí nghiên cứu khoa học trong chương trình, dự án hợp

[26] Nghị định 253/2026/NĐ-CP, Điều 37, khoản 2.

[27] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 10, khoản 3; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 8, khoản 2.

[28] Nghị định 253/2026/NĐ-CP, Điều 37, khoản 3.

tác quốc tế về khoa học, công nghệ hoặc trong bộ phận nghiên cứu của doanh nghiệp có uy tín ở nước ngoài.

- Tiêu chí xác định nhà khoa học trẻ tài năng: *Xem chi tiết tại Điều 39 Nghị định 263/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*. Ví dụ tiêu chí: Nhà khoa học trẻ tài năng phải là tác giả chính của ít nhất 05 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Câu hỏi 8: Ưu đãi đặc thù theo ngành như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu thì sao?

Trả lời: Đây là những lĩnh vực đang được ưu tiên tại Việt Nam trong thời điểm hiện hành. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong một số lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu... được hưởng một số **ưu đãi đặc thù** ngoài những ưu đãi đã nêu như sau:

Trong lĩnh vực *trí tuệ nhân tạo*, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo về trí tuệ nhân tạo sẽ được hưởng một số ưu đãi, hỗ trợ gồm:

i. Được ưu tiên tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu và môi trường thử nghiệm và được hưởng hỗ trợ về chi phí, đào tạo và kết nối thị trường phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo[29]. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối điều phối phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo. Ưu đãi cụ thể sẽ phụ thuộc vào chính sách của Bộ Khoa học và Công nghệ tại từng thời kỳ;

ii. Được hỗ trợ chi phí đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao (trước khi đưa vào sử dụng hoặc khi có thay đổi đáng kể trong quá trình sử dụng)[30]. Theo quy định của Luật Trí tuệ nhân tạo, nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải thực hiện đánh giá sự phù hợp trước khi đưa hệ thống vào sử dụng[31]. Tuy nhiên, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí này;

iii. Được cung cấp miễn phí hồ sơ mẫu, công cụ tự đánh giá, đào tạo và tư vấn và được ưu tiên hỗ trợ từ Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia[32]. Đến tháng 8/2026, Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia đang trong giai đoạn chuẩn bị thành lập với cơ chế tài chính đặc thù, chấp nhận rủi ro trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phân bổ vốn linh hoạt theo tiến độ và yêu cầu thực hiện. Quỹ được ưu tiên sử dụng để đầu tư, tài trợ và hỗ trợ: (a) Phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo; (b) Nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi; (c) Phát triển doanh nghiệp trí tuệ nhân tạo; (d) Đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực trí tuệ nhân tạo;

---

[29] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 20, khoản 5.

[30] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 25, khoản 1.

[31] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 13.

[32] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 25, khoản 1.

(đ) Nhiệm vụ đầu tư, hỗ trợ khác phục vụ mục tiêu phát triển trí tuệ nhân tạo do Chính phủ quy định[33]. Doanh nghiệp cần tìm hiểu thêm quy định về thành lập Quỹ, Điều lệ Quỹ và các chính sách, chương trình ưu đãi của Quỹ trong từng thời kỳ để tiếp cận nguồn hỗ trợ.

iv. Được áp dụng hồ sơ rút gọn khi đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc cấp độ thử nghiệm 1[34]. Ưu đãi này khá đặc thù vì yêu cầu về hồ sơ đăng ký thử nghiệm có kiểm soát đối với tổ chức, cá nhân thông thường sẽ phức tạp hơn[35].

v. Được xem xét hỗ trợ thông qua Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo khi có dự án đổi mới sáng tạo khả thi. Phiếu hỗ trợ phát triển trí tuệ nhân tạo là chứng từ điện tử ghi nhận hạn mức kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia và các nguồn hợp pháp khác để thanh toán chi phí sử dụng hạ tầng tính toán, dữ liệu dùng chung, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, nền tảng huấn luyện, kiểm thử và dịch vụ tư vấn kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo[36].

Trong ngành *công nghiệp công nghệ số*, dự án[37] khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo pháp luật đầu tư và có thể được hưởng các ưu đãi đặc thù, như được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (10% trong 15 năm)[38]. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ số tập trung cũng được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm[39]. Ngoài ra, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số có thể được hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các hoạt động bao gồm[40]:

i. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số;

ii. Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, nhân tài công nghệ số;

iii. Nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm;

iv. Tư vấn khởi nghiệp;

v. Mua công nghệ và đổi mới công nghệ.

---

[33] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 22, khoản 3.

[34] Nghị định 142/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo, Điều 24, khoản 3.

[35] Nghị định 142/2026/NĐ-CP, Điều 24, khoản 2.

[36] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 25, khoản 2; Nghị định 142/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo, Điều 26, Điều 40.

[37] Dự án khác với doanh nghiệp. Theo khoản 4 Điều 3 Luật Đầu tư 2025, Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án.

[38] Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, Điều 29, khoản 1; Nghị định 96/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 66.18/2026/NQ-CP phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh của Chính phủ), Phụ lục II, Mục A.I.13; Nghị định 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 18, khoản 2, điểm b, Điều 19, khoản 1, điểm a.

[39] Nghị định 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 19, khoản 1, điểm d.

[40] Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, Điều 29, khoản 2.

Lưu ý, để nhận được các khoản ưu đãi này, doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số phải tìm hiểu quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ[41].

Trong hoạt động *xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu*, doanh nghiệp khởi sáng tạo có thể (i) được hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu từ Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia một số khoản gồm chi phí mua tài nguyên dữ liệu, chi phí thuê khu làm việc, cơ sở ươm tạo thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học dữ liệu, chi phí thuê, mua hạ tầng công nghệ thông tin, công cụ phục vụ hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu nếu đáp ứng các tiêu chí nhất định[42], (ii) được Quỹ đầu tư (tối đa 01 tỷ đồng/01 doanh nghiệp) theo hình thức góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp nếu đáp ứng các tiêu chí nhất định[43].

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, doanh nghiệp xem thêm tại các quy định pháp luật chuyên ngành điều chỉnh lĩnh vực hoạt động tương ứng để đảm bảo cập nhật và đầy đủ thông tin.

Câu hỏi 9: Các địa phương hay Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) có ưu đãi đặc thù gì không?

Trả lời: Như đã trả lời đối với các câu hỏi phía trên, trong một số trường hợp, doanh nghiệp cần tìm hiểu quy định của địa phương do các văn bản trung ương giao các địa phương quy định cụ thể về mức ưu đãi hay quy trình để hưởng ưu đãi (ví dụ liên quan tới hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất hay hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công). Ngoài ra, nếu có dự định thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Hà Nội[44], Thành phố Hồ Chí Minh[45], Đà Nẵng[46], Hải

---

[41] Luật Công nghiệp công nghệ số 2025, Điều 29, khoản 3.

[42] Nghị định 160/2025/NĐ-CP quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia, Điều 26, khoản 2, khoản 3, khoản 5.

Theo Điều 27, Nghị định 160/2025/NĐ-CP, doanh nghiệp khởi sáng tạo cần đáp ứng:

(i) Có công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu được tổ chức khoa học và công nghệ phê duyệt nhiệm vụ khi triển khai thực hiện.

(ii) Có dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, khai thác các tài sản trí tuệ được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nghệ mới được quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có liên quan đến hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu.

[43] Nghị định 160/2025/NĐ-CP, Điều 35, Điều 36. Theo đó, doanh nghiệp khởi sáng tạo cần đáp ứng:

(i) Là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

(ii) Chưa niêm yết trên sàn chứng khoán; không phải là công ty đại chúng; có vốn điều lệ trên 02 tỷ đồng.

[44] Luật Thủ đô 2026, Điều 18, khoản 2, Điều 26, khoản 2, khoản 6 – khoản 8; Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm c khoản 8 Điều 26 Luật Thủ đô 2026), Điều 4, Điều 8, Điều 9; Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách phát triển khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, e, g khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026), Điều 5, Điều 6, Điều 14; Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, điểm e khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026), Điều 9, Điều 10.

[45] Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 8, khoản 1; Nghị định 11/2024/NĐ-CP quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Điều 13, Điều 14.

Phòng[47], bạn có thể nghiên cứu các chính sách ưu đãi đặc thù ở những địa phương này vì có những quy định riêng cho phép những địa phương đó có cơ chế đặc thù.

Ví dụ tại Hà Nội, **Luật Thủ đô 2026** và các văn bản hướng dẫn không chỉ có các chính sách ưu đãi dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo mà còn có những chính sách hỗ trợ khác có thể liên quan tới doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, ví dụ như chính sách ưu đãi cho tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo (như hỗ trợ 100% chi phí đầu tư mới hoặc nâng cấp hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số…)[48], chính sách ưu đãi phát triển tại khu công nghệ cao (như miễn, giảm tiền thuê đất…)[49], chính sách ưu đãi ngành công nghệ số (như hỗ trợ khai thác, sử dụng nguồn lực số của Thành phố…)[50], chính sách thu hút nhà đầu tư chiến lược (như miễn, giảm tiền thuê đất…)[51], chính sách hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (như hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực tế hợp pháp liên quan về rà soát, đánh giá nguy cơ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ…)[52]…

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, với các quy định tại **Luật Phát triển đô thị** vừa được Quốc hội ban hành, các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng có thể được hưởng nhiều chính sách ưu đãi trong các lĩnh vực tương tự như Hà Nội[53].

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng nên cân nhắc khả năng hoạt động tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) (Hà Nội), Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam với 02 địa điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng để được hưởng các chính sách **ưu đãi dành riêng** cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại các Trung tâm, ví dụ như ưu đãi về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân, ưu đãi, hỗ trợ về vay vốn, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính…[54].

---

[46] Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Điều 14, khoản 1.

[47] Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, Điều 7.

[48] Luật Thủ đô 2026, Điều 18; Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hạ tầng, tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026), Chương II.

[49] Luật Thủ đô 2026, Điều 20; Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a, b, c khoản 2 Điều 20 của Luật Thủ đô 2026), Chương III.

[50] Luật Thủ đô 2026, Điều 18; Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, điểm e khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026), Điều 11.

[51] Luật Thủ đô 2026, Điều 26; Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về thu hút nhà đầu tư chiến lược trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 8 Điều 26 Luật Thủ đô 2026), Điều 6.

[52] Luật Thủ đô 2026, Điều 18; Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách phát triển khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, e, g khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026), Điều 15.

[53] Mục 5, Mục 6, Chương II của Dự thảo Luật có quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tại khu công nghệ cao; ngành công nghệ số; thu hút nhà đầu tư chiến lược, hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ…

[54] Nghị định 97/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, Điều 6, Điều 10, Điều 11; Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Điều 18, khoản 1; Nghị định 324/2025/NĐ-CP về Chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Điều 7.

Tại **Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC)**, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể được hưởng các chính sách ưu đãi như:

- *Ưu đãi về lao động:* Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có trụ sở tại NIC nếu tuyển người nước ngoài làm việc ở các vị trí công việc quản lý, điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh thì không phải xin cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài.[55]
- *Ưu đãi về tín dụng đầu tư:* Dự án đầu tư của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại NIC thuộc danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn thì được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật; Cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại NIC được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật.[56]
- *Ưu đãi đăng ký doanh nghiệp và xác lập quyền sở hữu công nghiệp:* Cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại NIC khi đăng ký thành lập doanh nghiệp được cấp đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh nhận được hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ; Cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại NIC được ưu tiên thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp trước thời hạn khi có yêu cầu.[57] Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh[58].
- *Một số hỗ trợ khác của NIC:* Cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại NIC và tổ chức, cá nhân hỗ trợ đổi mới sáng tạo được NIC hỗ trợ (i) Thực hiện các thủ tục hành chính trong quá trình nghiên cứu, đầu tư, kinh doanh và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ; (ii) Thực hiện các thủ tục về thị thực nhập cảnh, giấy phép lao động, cư trú; (iii) Quảng bá, xúc tiến đầu tư và kết nối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; (iv) Đặt văn phòng, khu nghiên cứu, sản xuất, khu trình diễn công nghệ và được sử dụng phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, các phương tiện, tiện ích khác của NIC.[59]

Với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, NIC không chỉ là một trung tâm nghiên cứu mà là đầu mối kết nối toàn bộ hệ sinh thái, từ ươm tạo ý tưởng, tăng tốc thương mại hoá, đào tạo ứng dụng công nghệ đến xây dựng nguồn vốn đầu tư. Hiện nay, NIC liên tục triển

[55] Nghị định 97/2025/NĐ-CP, Điều 5.

[56] Nghị định 97/2025/NĐ-CP, Điều 6.

[57] Nghị định 97/2025/NĐ-CP, Điều 11.

[58] Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022, 2025), Điều 4, khoản 4.

[59] Nghị định 97/2025/NĐ-CP, Điều 10.

khai các chương trình ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp, hỗ trợ kết nối M&A, đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, ví dụ:

i. Với sự tài trợ bởi Chính phủ Nhật Bản, NIC phối hợp với UNDP Việt Nam triển khai **Chương trình tăng tốc "NIC Scale X 2026", Chương trình ươm tạo Việt Nam - Nhật Bản** hỗ trợ startup deep-tech và climate-tech rút ngắn hành trình từ ý tưởng đến thương mại hoá trong các lĩnh vực: y tế, năng lượng sạch và ESG, sản xuất thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, IoT và hạ tầng số. Các startup tiêu biểu được tham gia bootcamp tập huấn cường độ cao, nhận cố vấn chuyên sâu, huấn luyện kỹ năng pitching và đào tạo thực tiễn để đưa giải pháp ra thị trường. Đồng thời, các startup cũng được hỗ trợ kết nối kinh doanh, thử nghiệm sản phẩm mẫu trực tiếp với các Tập đoàn, nhà đầu tư tại Nhật Bản.

ii. **Chương trình "Vươn mình bứt phá cùng AI" (Gemini Academy)**: Do Google phối hợp cùng NIC tổ chức, chương trình được thiết kế riêng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ muốn ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tăng trưởng nhanh và bền vững. Thay vì đào tạo lý thuyết chung, chương trình lấy thực hành làm trọng tâm: học viên làm việc trực tiếp với các công cụ Google AI thông qua ví dụ thực tế, bài tập ứng dụng và bộ câu lệnh (prompt) chuẩn hoá - tất cả đều có thể áp dụng ngay vào công việc hàng ngày của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành chương trình, doanh nghiệp có thể triển khai AI vào các hoạt động kinh doanh trọng yếu như marketing, bán hàng và vận hành; nâng cao năng suất và giảm phụ thuộc vào nguồn lực thủ công; chuẩn hoá quy trình nội bộ để sẵn sàng mở rộng quy mô. Đây là cơ hội đặc biệt có giá trị với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang ở giai đoạn đầu - khi đội ngũ còn tinh gọn, mỗi cải thiện về năng suất đều tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể. Chương trình là một phần trong hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện của NIC: doanh nghiệp không chỉ được đào tạo mà còn được kết nối với cộng đồng startup, mentor, nhà đầu tư và các chương trình hỗ trợ khác của NIC - từ ươm tạo, tăng tốc đến kết nối đầu tư - tạo nên một hành trình đồng hành liên tục từ ý tưởng đến tăng trưởng.

iii. **Chương trình "RE:ACT" — Thử thách Thanh niên Đổi mới sáng tạo vì Cộng đồng bền vững** — do NIC và UNDP tại Việt Nam đồng tổ chức, với sự hỗ trợ của Samsung. Chương trình hướng đến các nhà đổi mới sáng tạo trẻ đang phát triển giải pháp ứng dụng công nghệ để giải quyết các thách thức về bao trùm xã hội và phát triển bền vững — đúng nhóm đối tượng mà nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam đang hình thành từ đó. Điểm khác biệt cốt lõi của RE:ACT là mô hình Living Labs — môi trường thử nghiệm thực tế, nơi các đội được kết nối trực tiếp với người dùng, cộng đồng, trường học, tổ chức hoặc doanh nghiệp phù hợp để kiểm chứng giải pháp, thu thập phản hồi từ thực tế và hoàn thiện nguyên mẫu thành sản phẩm có tác động thực sự. Đây là bước quan trọng mà nhiều startup giai đoạn sớm thường thiếu: cơ hội thử nghiệm ý tưởng trong bối cảnh thực trước khi đưa ra thị trường. Các đội tham gia được trang bị kiến thức chuyên môn, cố vấn từ chuyên gia, nguồn lực tài chính và cơ hội học hỏi thực tiễn. Chương trình đồng thời thúc đẩy hợp tác đa bên — giữa thanh niên, cộng đồng, doanh nghiệp và các đối tác phát triển — tạo nên mạng lưới hỗ trợ mà người tham gia có thể tiếp tục khai thác sau khi chương trình kết thúc. Với các nhà sáng lập trẻ đang ở giai đoạn ý tưởng hoặc nguyên mẫu, RE:ACT là điểm khởi đầu để biến một giải pháp công nghệ vì cộng đồng thành một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có nền tảng thực tiễn vững chắc.

iv. **Chương trình NIC Go Ventures**: do NIC khởi xướng, đây là chương trình phát triển cộng đồng đầu tư mạo hiểm đầu tiên tại Việt Nam được vận hành bởi một cơ quan đổi mới sáng tạo quốc gia. Mục tiêu của chương trình là xây dựng một mạng lưới nhà đầu tư

chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản và cam kết đồng hành lâu dài cùng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam - giải quyết trực tiếp một trong những nút thắt lớn nhất của startup giai đoạn đầu: tiếp cận nguồn vốn thông minh (smart money) từ những nhà đầu tư thực sự hiểu doanh nghiệp khởi nghiệp. Chương trình mở ra với khoá đào tạo chuyên sâu về đầu tư mạo hiểm, dành cho nhà đầu tư thiên thần, quản lý quỹ, cố vấn đầu tư và đại diện các tổ chức ươm tạo. Nội dung đào tạo bao gồm: phương pháp nhận diện và đánh giá startup tiềm năng qua các tình huống thực tế và mô phỏng; quy trình đầu tư từ tiếp cận đến giải ngân; thẩm định pháp lý (due diligence) và các thông lệ pháp lý trong giao dịch đầu tư mạo hiểm. Học viên được học trực tiếp từ các nhà đầu tư dày dạn kinh nghiệm, chuyên gia và founder đã thành công, đồng thời nhận Chứng nhận hoàn thành từ NIC. Sau đào tạo, học viên có cơ hội tham gia Cộng đồng Nhà đầu tư NIC - một nền tảng dài hạn để tiếp tục học hỏi, kết nối, nhận tư vấn chuyên môn và được ưu tiên tiếp cận các sự kiện đổi mới sáng tạo và đầu tư do NIC tổ chức. Đây chính là nơi các startup trong hệ sinh thái NIC - bao gồm những đội đã qua các chương trình ươm tạo và tăng tốc - được kết nối trực tiếp với nguồn vốn đầu tư đã qua đào tạo và sẵn sàng đồng hành. Với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, NIC Go Ventures có ý nghĩa kép: không chỉ mở rộng nguồn vốn khả dụng mà còn nâng cao chất lượng nguồn vốn - khi nhà đầu tư hiểu rõ đặc thù của startup, quá trình gọi vốn trở nên hiệu quả hơn và quan hệ đầu tư bền vững hơn.

Về thủ tục, công việc cần thực hiện để được hưởng các ưu đãi, vui lòng xem phần hướng dẫn chung tại phần trả lời của **Câu hỏi 10** của Tài liệu này.

Câu hỏi 10: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm cả doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhỏ và vừa) có đương nhiên được hưởng các ưu đãi từ **Câu hỏi 2** đến **Câu hỏi 9** không? Doanh nghiệp có phải thực hiện công việc/thủ tục hành chính gì để hưởng ưu đãi?

Trả lời: Tuỳ theo ưu đãi mà doanh nghiệp thực hiện công việc/thủ tục hành chính cần thiết. Tuy nhiên, sẽ có điểm chung với các ưu đãi dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp phải được cấp **Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo**. Để được cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp cần chuẩn bị các tài liệu theo quy định và nộp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh[60]. Hồ sơ yêu cầu các tài liệu chứng minh đáp ứng các tiêu chí doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, ví dụ như bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Văn bản đầu tư, cam kết đầu tư; Giấy chứng nhận tham gia các chương trình ươm tạo, tăng tốc từ các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức tăng tốc khởi nghiệp hoặc các văn bản chứng minh khác; Chứng nhận Giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án khởi nghiệp sáng tạo; hoặc văn bằng bảo hộ đối với sáng chế;...(nếu có)[61].

Ngoài ra, như đã nêu tại phần trả lời của **Câu hỏi 4**, trong một số trường hợp, doanh nghiệp cần tìm hiểu quy định của địa phương do các văn bản trung ương giao các địa phương quy định cụ thể về mức ưu đãi và cả quy trình để hưởng ưu đãi, ví dụ như liên quan tới hỗ trợ giảm tiền thuê lại đất hay hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công. Tương tự, đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại một số địa bàn, như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam (VIFC), NIC như nêu tại **Câu hỏi 9** thì doanh

[60] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 40, Điều 43.

[61] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 35, Điều 43, khoản 1.

nghiệp cũng cần lưu ý tới các quy định đặc thù tại các địa bàn này, bao gồm cả quy trình, thủ tục để được hưởng các ưu đãi liên quan.

Liên quan tới các ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được nêu tại **Câu hỏi 3**, với ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu áp dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo), doanh nghiệp *khai thông tin miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định, không phải nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế*[62]. Đây là nguyên tắc chung áp dụng với các ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các Nghị quyết của Quốc hội (bao gồm cả các ưu đãi được nêu tại **Câu hỏi 3**)[63]. Ngoài ra, để được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp cần hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo[64]. Tương tự, để được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nêu tại **Câu hỏi 7**, nhà đầu tư là doanh nghiệp cũng cần hạch toán riêng thu nhập có được từ hoạt động chuyển nhượng này.

Với các ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân áp dụng với nhà đầu tư, chuyên gia, người lao động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được nêu tại **Câu hỏi 7**, có thể chia thành 02 trường hợp như sau:

- Ưu đãi áp dụng với **nhà đầu tư** là cá nhân đối với khoản thu nhập từ **chuyển nhượng** cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, và ưu đãi đối với **chuyên gia, nhà khoa học** có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhận được từ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: Cá nhân thực hiện việc kê khai thông tin miễn thuế, giảm thuế trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ khai thuế, không phải nộp riêng hồ sơ miễn thuế, giảm thuế[65].
- Ưu đãi đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của **chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo** từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đối với **thu nhập từ đầu tư vốn** của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm: Hiện chưa có quy định rõ với trường hợp này như trường hợp trên, tuy nhiên về nguyên tắc cá nhân vẫn phải thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế, đồng thời cần có các tài liệu chứng minh thuộc đối tượng ưu đãi.

---

[62] Thông tư 89/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế, Điều 66, khoản 1; Điều 65, khoản 1, điểm a1.

[63] Thông tư 89/2026/TT-BTC, Điều 66, khoản 1; Điều 65, khoản 1, điểm a1.

[64] Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 1, điểm c.

[65] Thông tư 89/2026/TT-BTC, Điều 66, khoản 3.

Về ưu đãi đấu thầu nêu tại **Câu hỏi 5**, nhà thầu phải tự chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi[66]. Doanh nghiệp muốn được hưởng ưu đãi về hỗ trợ cấp phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) như đã nêu tại **Câu hỏi 6** từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương xây dựng thì cũng cần nộp hồ sơ đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher[67].

Câu hỏi 11: Vậy nếu không thực hiện các công việc/thủ tục nêu tại **Câu hỏi 10** thì có nghĩa là doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi?

Trả lời: Đúng vậy! Pháp luật quy định về quyền được hưởng ưu đãi của doanh nghiệp khi đáp ứng được các điều kiện về ưu đãi có liên quan. Tuy nhiên, nếu không thực hiện các thủ tục/công việc có liên quan, doanh nghiệp sẽ không tự động được hưởng các ưu đãi. Ngay cả những ưu đãi không yêu cầu phải có hồ sơ ưu đãi riêng như trường hợp miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp cũng phải thực hiện việc hạch toán đúng quy định và xác định đúng ưu đãi khi quyết toán thuế.

Câu hỏi 12: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có bị giới hạn về số loại ưu đãi được hưởng hay không?

Trả lời: Quy định pháp luật hiện hành không đặt ra giới hạn này. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể được hưởng **bất kỳ ưu đãi** nào miễn là doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện luật định. Đối với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 quy định nguyên tắc: Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau theo quy định của Luật này đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất[68]. Ngoài ra, Nghị định 20/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 198/2025/QH15 cũng quy định: Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa có khoản thu nhập được hưởng miễn thuế, giảm thuế theo quy định về miễn, giảm thuế đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, vừa được hưởng các chính sách miễn thuế, giảm thuế khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thực hiện ổn định, không thay đổi trong thời gian miễn thuế, giảm thuế[69].

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ ƯU ĐÃI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

1. Pháp luật Việt Nam hiện hành quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Các ưu đãi dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khá đa dạng và được quy định ở nhiều ngành luật khác nhau và ở các địa bàn khác nhau, bao gồm một số địa phương được áp

[66] Nghị định 214/2025/NĐ-CP, Điều 5, khoản 4.

[67] Nghị định 268/2025/NĐ-CP, Điều 24, khoản 2.

[68] Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2025, Điều 12, khoản 1.

[69] Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 4.

dụng cơ chế đặc thù như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC), Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam (VIFC). Bên cạnh doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các nhà đầu tư, chuyên gia, nhà khoa học của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng có thể được hưởng ưu đãi nhất định.

3. Để được hưởng các ưu đãi, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các tổ chức, cá nhân liên quan (như nhà đầu tư, chuyên gia, nhà khoa học) cần thực hiện những công việc/thủ tục cần thiết có liên quan.

CHƯƠNG 2 - LỰA CHỌN LOẠI HÌNH KINH DOANH

Câu hỏi 13: Tôi có bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp hay không?

Trả lời: Để kinh doanh tại Việt Nam, bạn phải thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh hoặc các mô hình tổ chức kinh tế khác. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về hộ kinh doanh ở Việt Nam đang trong giai đoạn có nhiều thay đổi, đặc biệt liên quan tới vấn đề **quản lý thuế**. Việc thành lập doanh nghiệp để khởi nghiệp sáng tạo là phổ biến nhất so với các mô hình tổ chức kinh tế khác.

Câu hỏi 14: Hộ kinh doanh có phải là một hộ gia đình hay không?

Trả lời: Hộ kinh doanh có 02 loại: (i) một **cá nhân** đăng ký thành lập hoặc (ii) các **thành viên hộ gia đình** đăng ký thành lập[70].

Câu hỏi 15: Như vậy trong trường hợp (i), hộ kinh doanh chính là cá nhân kinh doanh?

Pháp luật hiện hành có quy định cả về hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh, tuy nhiên không thực sự rõ ràng về sự khác biệt giữa 02 mô hình này. Về khái niệm:

Cá nhân kinh doanh là *"cá nhân có thực hiện hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh"*[71].	**Hộ kinh doanh** là *"loại hình kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh"*[72].

Như vậy, hộ kinh doanh do một cá nhân đăng ký thành lập sẽ khá giống với trường hợp cá nhân kinh doanh, và cả 02 trường hợp đều chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh. Nhiều quy định hiện hành, đặc biệt về quản lý thuế, đều áp dụng chung cho cả 02 nhóm: (i) hộ kinh doanh, và (ii) cá nhân kinh doanh[73].

Tuy nhiên, giữa 02 mô hình cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cũng có những khác biệt nhất định (không kể đến khác biệt về trường hợp hộ kinh doanh do nhiều thành viên trong cùng hộ gia đình đăng ký thành lập). Theo đó, sự khác biệt rõ nét nhất có thể được xác định ở **thủ tục đăng ký kinh doanh**. Để thành lập hộ kinh doanh, kể cả trường hợp do 01 cá nhân làm chủ, thì cá nhân đó vẫn phải thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh; còn cá nhân kinh doanh thì hiện nay không có thủ tục đăng ký kinh doanh áp dụng với đối tượng này.

Trên thực tế, một số cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam nhìn nhận cá nhân kinh doanh chỉ bao gồm các trường hợp như buôn bán rong, bán quà vặt... - đây là nhóm *"Cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên <u>không thuộc đối tượng phải đăng ký</u>*

---

[70] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 3, khoản 2.

[71] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 3, khoản 3.

[72] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 3, khoản 2.

[73] Ví dụ như Nghị định 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (sửa đổi bởi Nghị định 141/2026/NĐ-CP).

kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh" theo Luật Thương mại 2005[74].

Với các trường hợp cá nhân kinh doanh có hoạt động thường xuyên và đạt ngưỡng doanh thu năm nhất định (ví dụ như trên 01 tỷ) thì về cơ bản sẽ phải thực hiện đăng ký hộ kinh doanh để có thể tuân thủ được các quy định về **quản lý thuế** hiện hành như việc kê khai và nộp thuế, hay xuất hoá đơn điện tử[75].

Câu hỏi 16: Như vậy có thể hiểu rằng có 03 lựa chọn để khởi nghiệp sáng tạo - doanh nghiệp, hộ kinh doanh và hợp tác xã?

Trả lời: Thực tế, khởi nghiệp sáng tạo nên lựa chọn 1 trong 2 hình thức: doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh. Mô hình hợp tác xã đòi hỏi phải có 05 thành viên chính thức và mô hình hợp tác xã không thuộc sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động về khởi nghiệp sáng tạo[76].

Câu hỏi 17: Vậy giữa 02 mô hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tôi nên chọn mô hình nào để khởi nghiệp?

Trả lời: Việc lựa chọn doanh nghiệp hay hộ kinh doanh tuỳ thuộc vào quyết định của bạn dựa trên mục tiêu khởi sự kinh doanh. Mỗi mô hình có ưu điểm và hạn chế nhất định. Ví dụ, mô hình doanh nghiệp đã có hệ thống pháp luật **khá hoàn thiện**, tuy nhiên, đòi hỏi **việc vận hành, quản trị phức tạp hơn** (ví dụ về quản lý doanh nghiệp, hệ thống sổ sách giấy tờ kế toán, kê khai thuế nên cần có kế toán chuyên nghiệp). Mô hình hộ kinh doanh thì như đã phân tích - vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và có thể sẽ có những thay đổi trong thời gian tới. Mô hình này **gọn nhẹ, dễ vận hành, quản trị**, và hệ thống sổ sách, việc kê khai và nộp thuế nhìn chung là đơn giản hơn so với doanh nghiệp (không cần thuê kế toán chuyên nghiệp). Tuy nhiên, hộ kinh doanh lại **không có tư cách pháp nhân**, trong khi hầu hết các loại hình doanh nghiệp đều có tư cách pháp nhân.

Doanh nghiệp **được tham gia nhiều loại giao dịch hơn** so với hộ kinh doanh. Ví dụ như trong trường hợp muốn vay vốn từ các tổ chức tín dụng, hộ kinh doanh không thuộc đối tượng được cho vay theo pháp luật hiện hành[77]. Nếu muốn vay, bạn phải vay dưới tư cách cá nhân.

Nếu bạn khởi nghiệp **cùng các sáng lập viên khác** thì mô hình hộ kinh doanh không phù hợp vì mô hình này chỉ áp dụng cho một cá nhân hoặc các thành viên trong cùng một hộ gia đình. Bên cạnh đó, khi cá nhân hoạt động kinh doanh dưới mô hình hộ kinh doanh thì phải **chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản** của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, trong khi hầu hết loại hình doanh nghiệp đều giới hạn trách nhiệm trong phạm vi vốn góp.

---

[74] Luật Thương mại 2005, Điều 2, khoản 3; Nghị định 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh, Điều 2, Điều 3.

[75] Nghị định 68/2026/NĐ-CP về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 141/2026/NĐ-CP. Lưu ý: Hiện nay, mốc 01 tỷ đồng/năm đồng thời là ngưỡng bắt buộc sử dụng hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc khởi tạo từ máy tính tiền (điểm a, khoản 5, Điều 8 Nghị định 68/2026/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định 141/2026/NĐ-CP).

[76] Luật Hợp tác xã 2023, Điều 4, khoản 7.

[77] Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 06/2023/TT-NHNN, Thông tư 10/2023/TT-NHNN, Thông tư 12/2024/TT-NHNN, Thông tư 52/2025/TT-NHNN, Thông tư 29/2026/TT-NHNN, Điều 2, khoản 3.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng các ưu đãi nêu tại CHƯƠNG 1 của Tài liệu này là ưu đãi áp dụng với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Theo đó, hộ kinh doanh sẽ không được hưởng các ưu đãi áp dụng với doanh nghiệp này.

Hình 4: So sánh mô hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh



Câu hỏi 18: Nếu tôi chọn thành lập hộ kinh doanh trước để thử nghiệm thị trường và sản phẩm, sau đó nếu thấy có tiềm năng thì sẽ nâng cấp thành doanh nghiệp thì có được không? Có phương thức chuyển hộ kinh doanh thành doanh nghiệp không?

Trả lời: Có. Bạn có thể thành lập hộ kinh doanh trước, sau đó thực hiện **thủ tục chuyển đổi thành doanh nghiệp**[78]. Hộ kinh doanh sẽ chấm dứt hoạt động kể từ thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp[79].

Về bản chất, thủ tục chuyển đổi trong trường hợp này **chính là thủ tục thành lập doanh nghiệp mới** mà trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp sẽ thể hiện rõ nội dung về việc chuyển đổi từ hộ kinh doanh (bạn phải cung cấp các thông tin về hộ kinh doanh trong hồ sơ)[80]. Các cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã và cơ quan thuế sẽ **tự phối hợp thực hiện việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh**, và bạn không phải thực hiện một thủ tục riêng để chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh[81].

Giữa doanh nghiệp mới thành lập và hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động **không có sự kế thừa về các quyền và nghĩa vụ** do là 02 chủ thể tách biệt; các nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh phải được hoàn thành trước khi hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động để chuyển sang doanh nghiệp[82].

---

[78] Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP), Điều 27.

[79] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 27, khoản 4.

[80] Thông tư 121/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 68/2025/TT-BTC ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh, Phụ lục I, Mẫu số 1 đến Mẫu số 5.

[81] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 27, khoản 3.

[82] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 27, khoản 3, điểm b.

Câu hỏi 19: Có ưu đãi gì dành cho doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh không?

Trả lời: Có. Doanh nghiệp thành lập mới từ hộ kinh doanh **được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục** kể từ khi có thu nhập chịu thuế (ví dụ như thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ) nếu thoả mãn các điều kiện sau[83]:

i. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm đầu tiên **không quá 50 tỷ**;

ii. Hộ kinh doanh **đã đăng ký** và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là **12 tháng** tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

iii. Người đại diện theo pháp luật (nếu đồng thời là thành viên sáng lập) và người có số vốn góp cao nhất trong doanh nghiệp **không đồng thời** là người đại diện theo pháp luật hoặc người có số vốn góp cao nhất trong doanh nghiệp khác (đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể).

Câu hỏi 20: Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định những loại hình doanh nghiệp nào và đặc điểm cơ bản của từng loại hình là gì?

Trả lời: Hiện nay, Việt Nam có **05 loại hình doanh nghiệp** bao gồm:

i. Công ty TNHH một thành viên;
ii. Công ty TNHH hai thành viên trở lên;
iii. Công ty cổ phần;
iv. Công ty hợp danh;
v. Doanh nghiệp tư nhân.

Bảng dưới đây so sánh một số **đặc điểm cơ bản** của 05 loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảng 1: So sánh các loại hình doanh nghiệp

Tiêu chí	Công ty TNHH một thành viên[84]	Công ty TNHH hai thành viên trở lên[85]	Công ty cổ phần[86]	Công ty hợp danh[87]	Doanh nghiệp tư nhân[88]
Chủ sở	Có duy nhất 01	Có nhiều	Có nhiều cổ	Có ít nhất 02	Có duy nhất 01

[83] Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025, Điều 15, khoản 4; Nghị định 320/2025/NĐ-CP, Điều 21, khoản 4.

[84] Luật Doanh nghiệp, Chương III, mục 2.

[85] Luật Doanh nghiệp, Chương III, mục 1.

[86] Luật Doanh nghiệp, Chương V.

[87] Luật Doanh nghiệp, Chương VI.

[88] Luật Doanh nghiệp, Chương VII.

Tiêu chí	Công ty TNHH một thành viên[84]	Công ty TNHH hai thành viên trở lên[85]	Công ty cổ phần[86]	Công ty hợp danh[87]	Doanh nghiệp tư nhân[88]
hữu	chủ sở hữu là cá nhân hoặc tổ chức.	đồng chủ sở hữu là cá nhân hoặc tổ chức.	đông là cá nhân hoặc tổ chức.	cá nhân là thành viên hợp danh cùng sở hữu công ty. *(Thành viên hợp danh không được là tổ chức)*	chủ sở hữu là cá nhân.
Số lượng thành viên/ cổ đông	01	Từ 02 đến 50 thành viên.	Tối thiểu 03 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.	Ít nhất 02 thành viên hợp danh; có thể có thành viên góp vốn. *(Thành viên hợp danh có quyền nhân danh công ty tiến hành hoạt động kinh doanh, trong khi thành viên góp vốn không có những quyền này; Thành viên góp vốn có thể là tổ chức)*	01
Tư cách pháp nhân	Có	Có	Có	Có	Không
Vốn điều lệ	Tổng giá trị vốn góp do chủ sở hữu công ty đã góp.	Tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên đã góp.	Tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán. *(Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần)*	Tổng giá trị phần vốn góp các thành viên đã góp.	Do chủ doanh nghiệp cam kết góp vốn.

Tiêu chí	Công ty TNHH một thành viên[84]	Công ty TNHH hai thành viên trở lên[85]	Công ty cổ phần[86]	Công ty hợp danh[87]	Doanh nghiệp tư nhân[88]
Trách nhiệm về nghĩa vụ tài sản	Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đã góp.	Các thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đã góp.	Các cổ đông chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đã góp.	- Thành viên hợp danh chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cá nhân; - Thành viên góp vốn chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đã góp.	Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình.
Khả năng huy động vốn để tăng vốn điều lệ	- Được tiếp nhận thêm vốn từ cá nhân, tổ chức khác nhưng phải chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. - Chỉ được phát hành trái phiếu riêng lẻ.	- Được tiếp nhận thêm vốn từ cá nhân, tổ chức khác nhưng chỉ được tối đa 50 thành viên. - Chỉ được phát hành trái phiếu riêng lẻ.	Khả năng huy động vốn cao và linh hoạt do được phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác mà không bị giới hạn số lượng cổ đông.	- Được tiếp nhận thêm vốn từ thành viên mới và không hạn chế số lượng thành viên tối đa; - Không được phát hành chứng khoán.	- Chỉ có thể tiếp nhận thêm vốn từ tổ chức, cá nhân khác sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. - Không được phát hành chứng khoán.
Cơ cấu tổ chức	- Tổ chức làm chủ sở hữu: Mô hình chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc; hoặc mô hình HĐTV, giám đốc hoặc tổng giám đốc; - Cá nhân làm chủ sở hữu: Mô hình chủ tịch công ty, giám đốc/tổng giám đốc.	Có HĐTV, Chủ tịch HĐTV, giám đốc hoặc tổng giám đốc.	01 trong 02 mô hình sau: (i) ĐHĐCĐ, hội đồng quản trị (HĐQT), ban kiểm soát và giám đốc hoặc tổng giám đốc; (ii) ĐHĐCĐ, HĐQT và giám đốc hoặc tổng giám đốc.	HĐTV với người đứng đầu là chủ tịch HĐTV, giám đốc hoặc tổng giám đốc.	Chủ doanh nghiệp có thể trực tiếp hoặc thuê người khác làm giám đốc hoặc tổng giám đốc để quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.
Chủ thể có quyền quyết	Chủ sở hữu	HĐTV	ĐHĐCĐ	HĐTV có quyền quyết định tất cả	Chủ doanh nghiệp

Tiêu chí	Công ty TNHH một thành viên[84]	Công ty TNHH hai thành viên trở lên[85]	Công ty cổ phần[86]	Công ty hợp danh[87]	Doanh nghiệp tư nhân[88]
định các vấn đề quan trọng nhất của doanh nghiệp				công việc kinh doanh	

Câu hỏi 21: Với những đặc điểm nêu trên, tôi nên lựa chọn loại hình doanh nghiệp nào để khởi nghiệp sáng tạo?

Trả lời: Tùy thuộc vào nhu cầu thực tế và định hướng khởi sự kinh doanh của mình, bạn có thể lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp. Trên thực tế, mỗi loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm khác nhau về cơ cấu tổ chức, chế độ chịu trách nhiệm tài sản, khả năng huy động vốn hay phương thức quản trị. Do đó, việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến quá trình vận hành hiện tại, mà còn có thể tác động đến khả năng phát triển và gọi vốn của doanh nghiệp trong tương lai. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chủ yếu có mục tiêu tạo ra các sản phẩm hoặc dịch vụ sáng tạo, có khả năng huy động vốn trong tương lai nên các loại hình công ty TNHH hay công ty cổ phần phù hợp hơn so với các loại hình công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân. Hai loại hình công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân sẽ gặp hạn chế trên thực tế khi huy động vốn từ bên ngoài do tính chất chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của cá nhân, khả năng xác định tài sản doanh nghiệp tách bạch khỏi tài sản của cá nhân cũng khó khăn hơn.

Để đưa ra lựa chọn phù hợp, bạn có thể cân nhắc dựa trên một số yếu tố sau:

- ***Số lượng sáng lập viên và chế độ sở hữu***: Nếu chỉ có một cá nhân hoặc tổ chức làm chủ sở hữu, bạn có thể cân nhắc công ty TNHH một thành viên. Trường hợp có từ hai sáng lập viên trở lên cùng góp vốn, các loại hình như công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có thể phù hợp hơn.
- ***Nhu cầu huy động vốn và mở rộng quy mô***: Nếu doanh nghiệp dự kiến gọi vốn từ nhà đầu tư hoặc mở rộng cơ cấu sở hữu trong tương lai, công ty cổ phần thường là lựa chọn phù hợp do có khả năng huy động vốn linh hoạt thông qua việc phát hành cổ phần, trái phiếu, các loại chứng khoán và không hạn chế số lượng cổ đông. Trong khi đó, công ty TNHH muốn huy động vốn thì phải thực hiện thủ tục thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để kết nạp thêm thành viên mới.
- ***Cơ cấu quản trị và quyền ra quyết định***: Một số loại hình như công ty TNHH một thành viên có cơ chế quản trị đơn giản, quyền ra quyết định tập trung vào chủ sở hữu. Ngược lại, công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần có cơ chế quản trị chặt chẽ hơn do việc ra quyết định được thực hiện thông qua các cơ quan quản lý nội bộ như HĐTV hoặc ĐHĐCĐ.

- ***Chế độ chịu trách nhiệm tài sản***: Đây là tiêu chí quan trọng cần được cân nhắc. Đối với công ty TNHH và công ty cổ phần, chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ KHI LỰA CHỌN LOẠI HÌNH KINH DOANH

1. Doanh nghiệp không phải là mô hình bắt buộc hay mô hình duy nhất có thể lựa chọn khi bắt đầu kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, quy định pháp luật về doanh nghiệp hoàn thiện nhất, và ít bị hạn chế về khả năng tham gia các giao dịch so với các mô hình khác.

2. Hộ kinh doanh là một trong những mô hình có thể cân nhắc vì tính chất quản lý nhà nước đối với mô hình này còn đơn giản và mô hình quản trị nội bộ đối với hoạt động kinh doanh cũng đơn giản hơn. Tuy nhiên pháp luật về hộ kinh doanh đang trong quá trình có nhiều thay đổi, đặc biệt về quản lý thuế. Khả năng tham gia giao dịch của hộ kinh doanh cũng hạn chế hơn so với doanh nghiệp.

3. Để thử nghiệm sản phẩm, thị trường, người khởi sự kinh doanh sáng tạo có thể thành lập hộ kinh doanh trước, sau đó, thực hiện thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây là 02 chủ thể tách biệt, không có sự kế thừa về quyền và nghĩa vụ.

4. Pháp luật Việt Nam hiện hành quy định 05 loại hình doanh nghiệp. Mỗi loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm, ưu điểm và hạn chế riêng. Việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp cần căn cứ vào nhu cầu thực tế và định hướng phát triển của doanh nghiệp. Loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần phù hợp với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo hơn so với các loại hình khác do nhu cầu cần kêu gọi thêm vốn để phát triển sản phẩm, dịch vụ sáng tạo.

5. Khi lựa chọn loại hình doanh nghiệp, cần đặc biệt cân nhắc các yếu tố như: số lượng sáng lập viên và chế độ sở hữu; nhu cầu huy động vốn và mở rộng quy mô; cơ cấu quản trị và quyền ra quyết định; chế độ chịu trách nhiệm về tài sản.

CHƯƠNG 3 - LỰA CHỌN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

Câu hỏi 22: Pháp luật Việt Nam có yêu cầu tôi phải đăng ký các ngành, nghề mà tôi dự định kinh doanh hay không?

Trả lời: Bạn được tự do kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm[89]. Nhưng khi thành lập doanh nghiệp, bạn phải lựa chọn và đăng ký ngành, nghề kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh. Đây là một trong những nội dung bắt buộc trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp[90]. Lưu ý, khi đăng ký ngành nghề, bạn cần kiểm tra mã ngành, nghề được pháp luật ghi nhận để tránh nhầm lẫn trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là những ngành, nghề có thể có những yêu cầu, điều kiện riêng của pháp luật.

Câu hỏi 23: Có thể nói rõ hơn về đăng ký theo mã, ngành nghề?

Trả lời: Tương tự như nhiều nền kinh tế trên thế giới, Việt Nam cũng có một Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ)[91]. Hệ thống này là cơ sở để các cơ quan nhà nước thực hiện việc thống kê, đăng ký hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và các hoạt động quản lý nhà nước khác[92]. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được xây dựng theo 05 cấp, từ khái quát đến chi tiết như được giải thích tại bảng dưới đây[93]:

Bảng 2: Giải thích về Hệ thống ngành kinh tế

	Giải thích	Ví dụ
Ngành cấp 1 (mã hoá bằng chữ cái)	Lớn nhất	Mã ngành C - CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Ngành cấp 2 (mã hoá bằng 02 chữ số)	Cụ thể hoá của Ngành cấp 1	Mã ngành 26 - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học
Ngành cấp 3 (mã hoá bằng 03 chữ số)	Cụ thể hoá của Ngành cấp 2	Mã ngành 261 - Sản xuất linh kiện điện tử
Ngành cấp 4 (mã hoá bằng 04 chữ số)	**Cụ thể hoá của Ngành cấp 3**	**Mã ngành 2611 - Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện**
Ngành cấp 5 (mã hoá bằng 05 chữ	Cụ thể hoá của Ngành	Mã ngành 26110 - Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt

[89] Luật Đầu tư 2025, Điều 6, khoản 1; Phụ lục I đến Phụ lục III; Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Phụ lục I.

[90] Luật Doanh nghiệp, Điều 23, khoản 3; Thông tư 121/2026/TT-BTC, Phụ lục I, Mẫu số 1 đến Mẫu số 5.

[91] Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

[92] Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Điều 2, khoản 1.

[93] Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Điều 3, khoản 2.

	Giải thích	Ví dụ
số)	cấp 4	trời và bộ biến tần quang điện

Đối với thủ tục đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cần lựa chọn **mã ngành kinh tế cấp 04** để kê khai ngành, nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp[94]. Dưới đây là một số kinh nghiệm thực tế khi tra cứu ngành nghề để bạn tham khảo:

- Để tra cứu mã ngành phù hợp, cách đơn giản nhất là **tìm kiếm theo từ khóa** liên quan đến hoạt động kinh doanh dự kiến trong Danh mục ngành kinh tế Việt Nam[95]. Trường hợp chưa chắc chắn về mã ngành đã lựa chọn, bạn nên **tham khảo phần mô tả chi tiết** của từng ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam[96]. Phần mô tả này nêu rõ các hoạt động thuộc ngành kinh tế đó, đồng thời chỉ ra các hoạt động không thuộc phạm vi của ngành (loại trừ) và được phân loại sang ngành kinh tế khác. Đây là căn cứ quan trọng để xác định đúng mã ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Bên cạnh việc tra cứu trực tiếp trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg, bạn cũng có thể tra cứu mã ngành, nghề kinh doanh trên **Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp**[97]. Tại trang chủ của Cổng thông tin, chọn mục "Hỗ trợ", sau đó truy cập chức năng "Tra cứu ngành, nghề kinh doanh" và nhập từ khóa liên quan đến lĩnh vực dự kiến hoạt động. Hệ thống sẽ hiển thị các mã ngành và nội dung ngành tương ứng để bạn tham khảo khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.
- Bạn cũng có thể **tham khảo ngành, nghề kinh doanh đã được đăng ký bởi các doanh nghiệp có mô hình hoặc lĩnh vực hoạt động tương tự** để xác định mã ngành phù hợp.

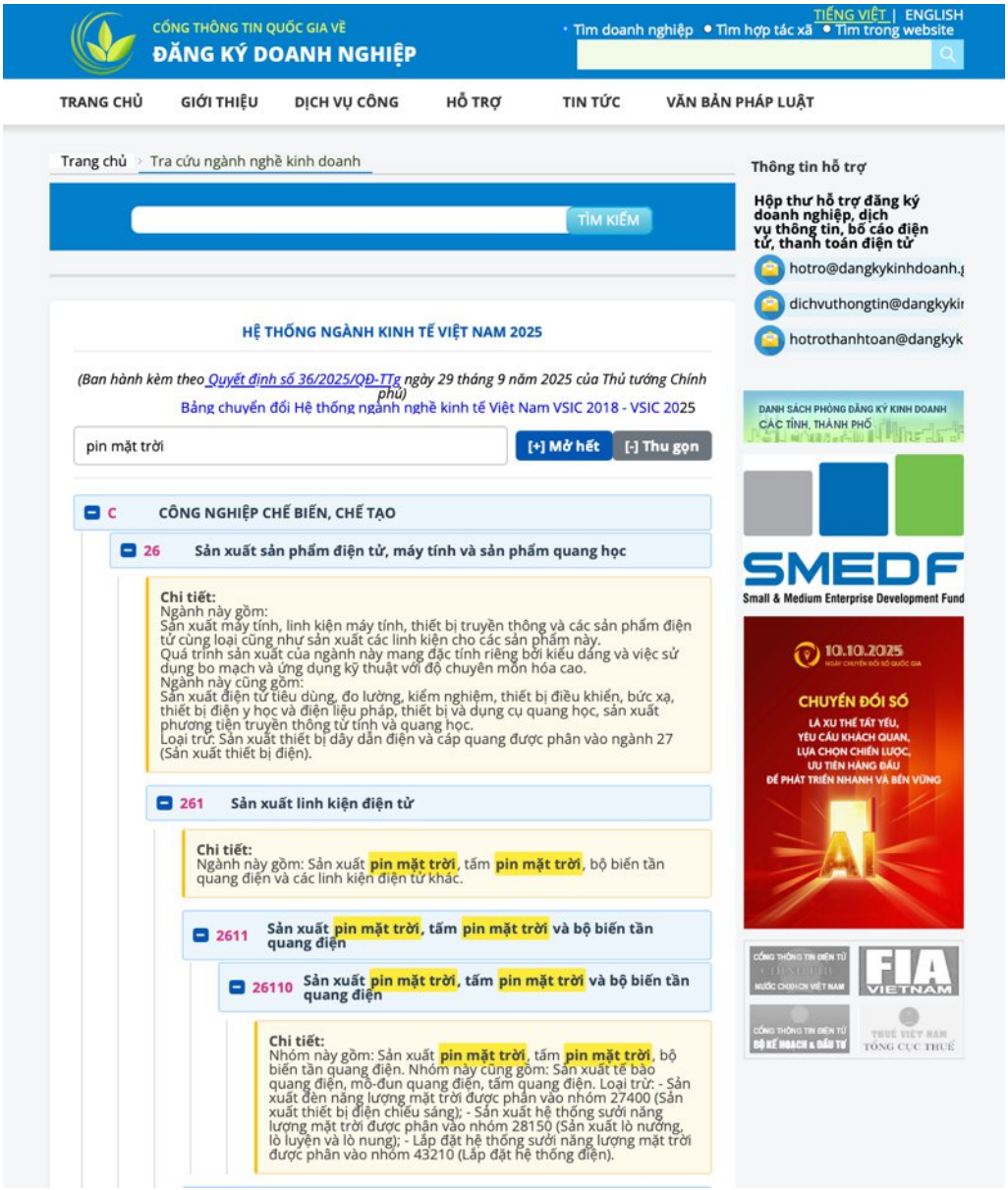
Hình 5: Ví dụ tra cứu mã ngành, nghề kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

[94] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 7, khoản 1.

[95] Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Phụ lục I.

[96] Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Phụ lục II.

[97] Truy cập đường link sau: https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/Trangchu.aspx.



Câu hỏi 24: Tôi có thể đăng ký nhiều ngành, nghề kinh doanh cùng lúc không?

Trả lời: Hoàn toàn được! Pháp luật **không giới hạn** số lượng ngành, nghề kinh doanh mà doanh nghiệp được đăng ký. Do đó, khi thành lập doanh nghiệp, bạn có thể đăng ký một hoặc nhiều ngành, nghề kinh doanh khác nhau, miễn là các ngành, nghề đó không thuộc danh mục cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật[98]. Tuy nhiên, bạn cần **xác định một ngành, nghề kinh doanh chính** để kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp[99].

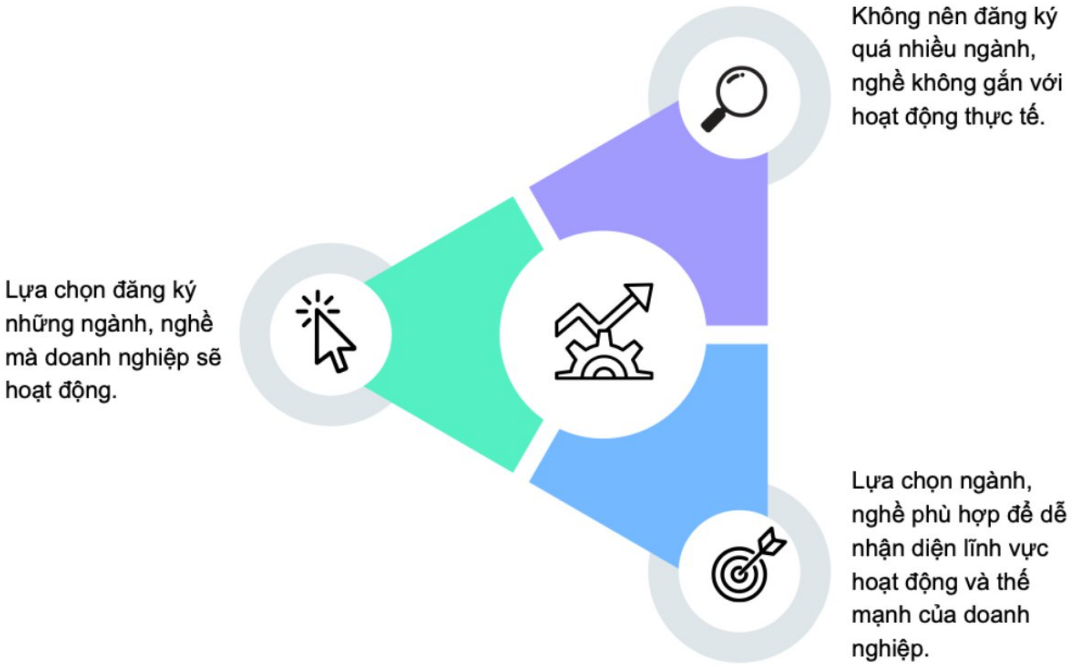
Thực tế, nhiều doanh nghiệp đăng ký nhiều ngành, nghề để thuận tiện trong hoạt động kinh doanh, hạn chế việc phải thực hiện thủ tục hành chính để thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh. Tuy nhiên, việc đăng ký quá nhiều ngành, nghề kinh doanh so với thực tế hoạt

[98] Luật Doanh nghiệp, Điều 7, khoản 1.

[99] Thông tư 121/2026/TT-BTC, Phụ lục I, Mẫu số 1 đến Mẫu số 5.

động có thể khiến đối tác, khách hàng khó nhận diện lĩnh vực kinh doanh chính và thế mạnh chủ yếu (năng lực lõi) của doanh nghiệp.

Hình 6: Lưu ý khi lựa chọn ngành, nghề kinh doanh



Câu hỏi 25: Chỉ cần đăng ký thành lập doanh nghiệp xong là tôi được phép kinh doanh ngành, nghề đã đăng ký đúng không?

Trả lời: Doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh đối với những ngành, nghề đã đăng ký kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, *trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện*[100].

Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện[101], doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh sau khi **đáp ứng đầy đủ các điều kiện** theo quy định của pháp luật và phải **duy trì các điều kiện đó** trong suốt quá trình hoạt động[102]. Tùy từng ngành, nghề cụ thể, doanh nghiệp có thể phải được cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành trước khi chính thức hoạt động[103].

Ví dụ: Bạn muốn hoạt động theo ngành, nghề kinh doanh "*Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay*

---

[100] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 33, khoản 2.

[101] Tra cứu các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV Luật Đầu tư 2025, tuy nhiên hiện nay phụ lục này bị thay thế bởi Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/05/2026 của Chính phủ cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Nghị quyết này chỉ có hiệu lực đến hết ngày 28/2/2027.

[102] Nghị định 96/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 66.18/2026/NQ-CP phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh của Chính phủ), Điều 11.

[103] Luật Đầu tư 2025, Điều 7, khoản 5.

khác”. Theo quy định hiện hành, đây là một ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện[104]. Do đó, ngoài việc thành lập doanh nghiệp, bạn phải xin *Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay* do Bộ Quốc Phòng hoặc Bộ Công an cấp theo thẩm quyền[105]. Để được cấp giấy phép này, bạn cần đáp ứng các điều kiện về nhân sự, kỹ thuật như[106]:

- Chủ cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay không thuộc trường hợp bị xử lý hình sự liên quan đến các hành vi sử dụng phương tiện bay để gây hại tới quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội và an toàn bay; hoặc có tiền án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Có ít nhất 03 nhân sự được đào tạo các chuyên ngành về kỹ thuật hàng không; nhân sự phụ trách chuyên môn của các chuyên ngành nêu trên phải có trình độ cao đẳng trở lên;
- Có hồ sơ, tài liệu về hạ tầng kỹ thuật, sản phẩm mẫu (nếu có) chứng minh đủ năng lực nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phù hợp với loại phương tiện bay;
- Có hồ sơ, tài liệu thể hiện quy trình nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay; nhà xưởng, sân bãi và các loại vật liệu sử dụng phù hợp với loại phương tiện bay;
- Cung cấp danh mục loại phương tiện bay sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng và các hồ sơ, tài liệu của phương tiện bay phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Quốc phòng/Bộ Công an ban hành hoặc công nhận...

Câu hỏi 26: Nếu sau này doanh nghiệp của tôi muốn thay đổi định hướng kinh doanh, tôi có thể bổ sung hoặc thay đổi ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký hay không?

Trả lời: Hoàn toàn được! Trong quá trình hoạt động, bạn hoàn toàn có thể bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới hoặc bỏ ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký để phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế và định hướng phát triển của mình. Tuy nhiên, khi có thay đổi về ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp của bạn cần thực hiện thủ tục **thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh** với cơ quan đăng ký kinh doanh[107]. Trường hợp ngành, nghề dự kiến bổ sung thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp cũng chỉ được phép triển khai hoạt động sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

---

[104] Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/05/2026 của Chính phủ cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Phụ lục, mục 55.

[105] Luật Phòng không nhân dân 2024, Điều 28, khoản 2.

[106] Luật Phòng không nhân dân 2024, Điều 28, khoản 1; Nghị định 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, Điều 10.

[107] Luật Doanh nghiệp, Điều 31, khoản 1, điểm a; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 49.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ KHI LỰA CHỌN NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

1. Doanh nghiệp được tự do kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Việc đăng ký ngành, nghề kinh doanh được thực hiện theo mã ngành cấp 04 của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2. Doanh nghiệp có thể đăng ký nhiều ngành, nghề kinh doanh, được bổ sung hoặc thay đổi ngành, nghề trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên, doanh nghiệp nên cân nhắc việc đăng ký quá nhiều ngành, nghề không gắn với hoạt động thực tế thì có thể khiến đối tác, khách hàng khó nhận diện lĩnh vực kinh doanh chính, thế mạnh và năng lực lõi của doanh nghiệp.

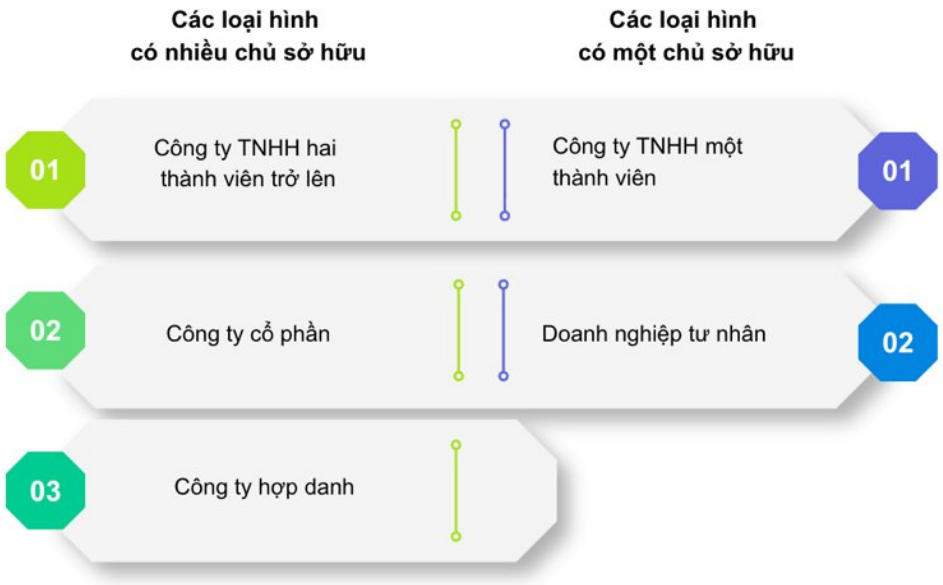
3. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

CHƯƠNG 4 - KHẢ NĂNG TIẾP CẬN NGUỒN TÀI CHÍNH

Câu hỏi 27: Tôi muốn thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam với vốn điều lệ khoảng 03 tỷ đồng. Tuy nhiên, hiện nay tôi mới chỉ có khoảng 01 tỷ đồng. Tôi dự định vay thêm bạn bè và người thân 500 triệu đồng. 1,5 tỷ đồng còn lại tôi dự định sẽ kêu gọi thêm từ các đối tác khác (có một số đối tác quan tâm tới ý tưởng kinh doanh của tôi và ngỏ ý cùng tham gia doanh nghiệp). Có vấn đề pháp lý gì tôi cần lưu ý khi kêu gọi vốn từ các đối tác này hay không?

Trả lời: Bạn có thể kêu gọi các cá nhân, tổ chức cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp với mình để tăng thêm vốn điều lệ cho doanh nghiệp sắp thành lập và các cá nhân, tổ chức này sẽ trở thành cổ đông/thành viên của công ty dự kiến thành lập. Khi đó, bạn cần lưu ý lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp (cho phép có nhiều chủ sở hữu), bởi như đã phân tích tại các Chương trước, một số loại hình doanh nghiệp chỉ cho phép có duy nhất một chủ sở hữu - cụ thể là loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH một thành viên.

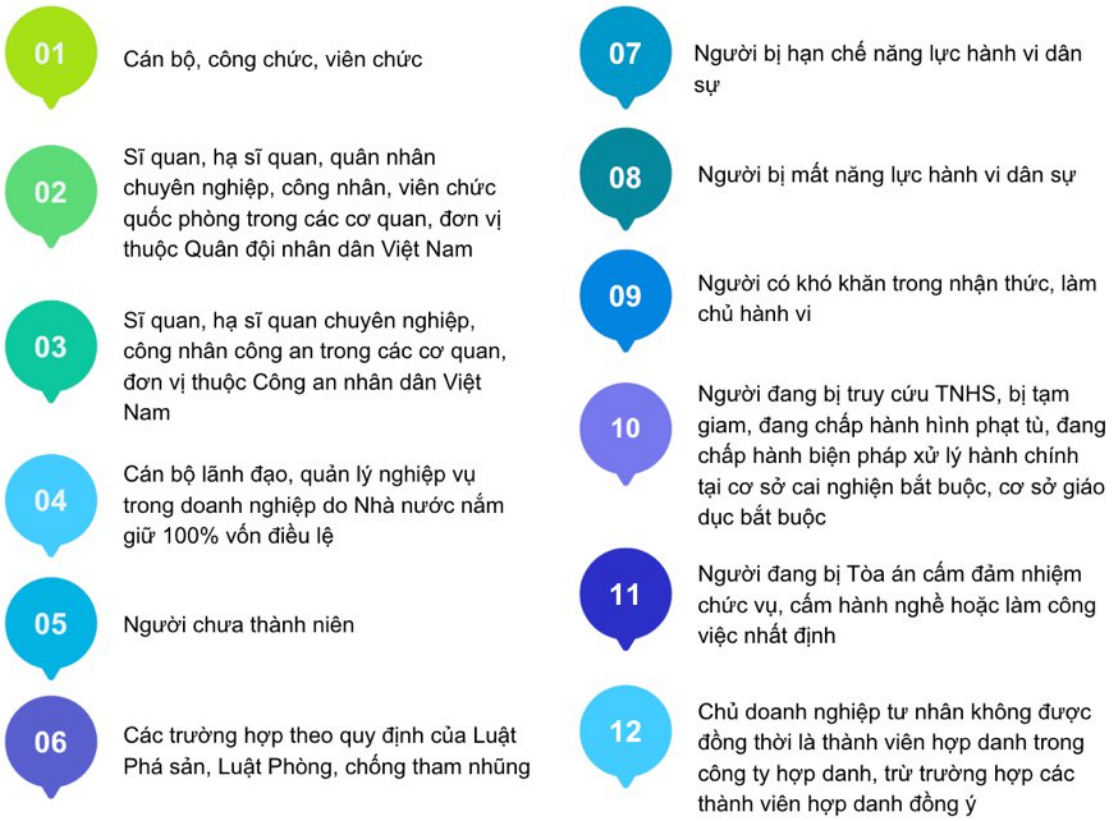
Hình 7: Phân loại các loại hình doanh nghiệp theo số lượng chủ sở hữu



Bạn cũng cần xác định các đối tác này có thuộc các trường hợp bị hạn chế về quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp hay không theo pháp luật doanh nghiệp. Với **cá nhân** Việt Nam, bạn cần lưu ý các đối tượng sau sẽ không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp[108]:

Hình 8: Các trường hợp cá nhân không được thành lập, quản lý doanh nghiệp

[108] Luật Doanh nghiệp, Điều 17, khoản 2, điểm b – điểm e, Điều 188, khoản 3.



Đối với **tổ chức** Việt Nam, bạn cần lưu ý các tổ chức sau không có quyền góp vốn thành lập và quản lý doanh nghiệp[109]:

(i). Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

(ii). Tổ chức không có tư cách pháp nhân;

(iii). Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự;

(iv). Doanh nghiệp tư nhân.

Câu hỏi 28: Nếu các đối tác là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì có hạn chế gì không?

Trả lời: Nếu đối tác cùng góp vốn của bạn là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì bạn cần lưu ý tới các quy định pháp luật về đầu tư. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài này được coi là **nhà đầu tư nước ngoài** và bạn cần kiểm tra điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

[109] Luật Doanh nghiệp, Điều 17, khoản 2, điểm a, điểm đ, điểm g, Điều 188, khoản 4.

Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường và cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam trong nhiều ngành, nghề. Tuy nhiên, cũng có những *ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường* - có nghĩa là nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư (ví dụ như hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức); và *ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài* (ví dụ như dịch vụ quảng cáo). Nếu doanh nghiệp bạn dự kiến thành lập kinh doanh các ngành, nghề này thì việc kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp sẽ bị hạn chế.

Bạn có thể tìm đọc Danh sách ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường tại mục A, Phụ lục I của Nghị định 96/2026/NĐ-CP; và Danh sách ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài tại mục B, Phụ lục I của Nghị định 96/2026/NĐ-CP.

Câu hỏi 29: Về quy trình, thủ tục thành lập doanh nghiệp khi có nhà đầu tư nước ngoài thì sao? Có phức tạp hơn so với chỉ có các nhà đầu tư trong nước hay không?

Trả lời: Trong trường hợp có nhà đầu tư nước ngoài, việc góp vốn của bạn và nhà đầu tư nước ngoài sẽ **phức tạp hơn** so với thành lập doanh nghiệp chỉ bao gồm các chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân Việt Nam do thủ tục thành lập doanh nghiệp trong trường hợp này phải tuân thủ thêm quy định pháp luật về đầu tư, ví dụ như phải thực hiện **thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**[110].

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư giúp cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam đánh giá về khả năng thực hiện dự án, tính pháp lý của dự án đầu tư mà bạn và các nhà đầu tư nước ngoài dự định thực hiện, ví dụ như việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài[111]. Dưới đây là một số thông tin tổng quan về thủ tục này để bạn tham khảo:

- *Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:* Việc xác định cơ quan đăng ký đầu tư để nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thường căn cứ vào địa điểm thực hiện dự án. Ví dụ, **Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế** có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế; **Sở Tài chính** có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ một số trường hợp đặc thù khác[112].
- *Về trình tự thực hiện thủ tục:* Bạn và nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuẩn bị và nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tới cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền. Trường hợp hồ sơ của bạn thể hiện dự án đáp ứng các điều kiện nhất định, cơ quan đăng ký đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án. Bạn và nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy hoặc nộp hồ sơ trực

[110] Một số dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ phải thực hiện thủ tục Chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, các trường hợp này thường là các dự án có quy mô rất lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới môi trường, quốc phòng, an ninh, ví dụ như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung (Luật Đầu tư 2025, Điều 23, Điều 24), do đó không đề cập trong tài liệu này.

[111] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 39, khoản 3.

[112] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 36.

tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Hồ sơ, quy trình, thủ tục chi tiết để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bạn có thể tìm hiểu tại Luật Đầu tư 2025 và Nghị định 96/2026/NĐ-CP[113].

Bạn cũng nên lưu ý rằng trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bạn và nhà đầu tư nước ngoài có thể phải thực hiện các thủ tục liên quan đến **bảo vệ môi trường, xây dựng,** bởi kết quả của các thủ tục hành chính này sẽ là tài liệu phải có trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư[114].

- *Mối quan hệ giữa thủ tục đầu tư và thủ tục thành lập doanh nghiệp:* Theo trình tự thực hiện thông thường, sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, bạn và nhà đầu tư nước ngoài mới được thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật về đầu tư đã cho phép các dự án đầu tư có nhà đầu tư nước ngoài được **thành lập doanh nghiệp trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**, tuy nhiên khi thành lập doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài phải cam kết đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường[115]. Đây là quy định hoàn toàn mới của Luật Đầu tư 2025 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đầu tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy định còn khá mới (có hiệu lực từ 01/3/2026) nên còn nhiều vấn đề pháp lý cần cân nhắc khi thực hiện.
- *Thủ tục đầu tư đặc biệt:* Pháp luật về đầu tư hiện nay cũng có quy định về thủ tục đầu tư đặc biệt áp dụng cho các dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu chức năng trong khu kinh tế[116]. Các dự án đầu tư này sẽ không phải thực hiện thủ tục Chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), thẩm định công nghệ (nếu có), lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và một số thủ tục khác trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy nhưng phải có văn bản cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về các lĩnh vực trên[117]. Bạn có thể tham khảo hồ sơ, quy trình, thủ tục chi tiết để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt tại các quy định của Luật Đầu tư 2025 và Nghị định 96/2026/NĐ-CP[118].

Các dự án đầu tư được áp dụng thủ tục đầu tư đặc biệt sẽ không phải thực hiện một số thủ tục như thủ tục Chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), thẩm định công nghệ (nếu có), lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng,...

[113] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 39, Điều 41-Điều 43.

[114] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 32, khoản 1, Điều 39, khoản 1.

[115] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 72.

[116] Trừ một số dự án phải thực hiện thủ tục Chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Chính phủ. Xem thêm tại: Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 46.

[117] Luật Đầu tư 2025, Điều 28, khoản 2.

[118] Luật Đầu tư 2025, Điều 28; Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 46, Điều 47.

- *Việc sử dụng dịch vụ của bên thứ ba:* Trên thực tế, thông thường các nhà đầu tư sẽ sử dụng dịch vụ của các bên thứ ba như luật sư để hỗ trợ quá trình thực hiện thủ tục đầu tư nhằm giảm thiểu các rủi ro pháp lý.

Câu hỏi 30: Ngoài vấn đề về chủ thể cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp, tôi cần lưu ý thêm vấn đề gì khác liên quan đến việc kêu gọi cùng góp vốn không?

Trả lời: Một vấn đề quan trọng mà bạn cần lưu ý đó là **tỷ lệ sở hữu phần vốn góp/cổ phần** bởi tỷ lệ này sẽ là yếu tố chính ảnh hưởng đến quyền chi phối hoạt động của doanh nghiệp. Bảng dưới đây phân tích tỷ lệ ra quyết định trong một số trường hợp cụ thể đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần:

Bảng 3: So sánh tỷ lệ ra quyết định trong công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần

Loại quyết định	Công ty TNHH hai thành viên trở lên[119]	Công ty cổ phần[120]
Các vấn đề rất quan trọng *(như sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty, tổ chức lại, giải thể công ty)*	Được thông qua tại cuộc họp HĐTV khi các thành viên dự họp sở hữu từ **75%** tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành.	Được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ **65%** tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.
Các vấn đề khác	Được thông qua tại cuộc họp HĐTV khi các thành viên dự họp sở hữu từ **65%** tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp trở lên tán thành.	Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên **50%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành.

Trong trường hợp doanh nghiệp bạn dự kiến thành lập có vốn điều lệ là 3 tỷ, sau khi vay bạn bè, người thân, bạn dự kiến góp 1,5 tỷ đồng, tương đương với 50% tổng số vốn góp/cổ phần và chưa đảm bảo được quyền chi phối (65% hoặc 75%). Bạn có thể cân nhắc điều chỉnh lại số vốn điều lệ hoặc số vốn bạn góp để đạt được tỷ lệ chi phối khi ra các quyết định của doanh nghiệp, nếu cần thiết.

Lưu ý thêm rằng trong một số trường hợp, tỷ lệ 65% hay 75% cũng có thể không đồng nghĩa với quyền chi phối tuyệt đối, ví dụ như trường hợp quỹ đầu tư và bạn có thoả thuận về Các vấn đề phải được chấp thuận trước (Reserved Matters hoặc Protective Provisions). Ngoài ra, tỷ lệ sở hữu của bạn vào thời điểm thành lập doanh nghiệp sẽ có thể bị pha loãng qua các vòng gọi vốn sau này như sẽ được trình bày ở các phần tiếp theo tại Chương này.

Các vấn đề cần được chấp thuận (Reserved Matters/Protective Provisions): Một số quyết định quan trọng của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của nhà đầu tư hoặc chủ thể được chỉ định theo thỏa thuận. Cơ chế này giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư đối với các quyết định có thể ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư.

[119] Luật Doanh nghiệp, Điều 59, khoản 3.

[120] Luật Doanh nghiệp, Điều 148, khoản 1, khoản 2.

Câu hỏi 31: Trong quá trình kinh doanh, nếu có nhà đầu tư, ví dụ như nhà đầu tư thiên thần (angel investor), đồng ý đầu tư vào doanh nghiệp của tôi để phát triển sản phẩm, thực hiện việc nghiên cứu hoặc cho những mục đích khác thì thủ tục như thế nào?

Trả lời: Nhà đầu tư thiên thần (angel investor) là một cá nhân hoặc tổ chức sẵn sàng hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo khi họ thấy ý tưởng kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ có tiềm năng phát triển với mục đích đổi lấy vốn sở hữu của doanh nghiệp. Thực tế pháp luật Việt Nam không có quy định riêng về cơ chế đầu tư vào doanh nghiệp của nhà đầu tư thiên thần. Theo đó, việc doanh nghiệp kêu gọi thêm vốn từ các nhà đầu tư (bao gồm cả nhà đầu tư thiên thần) và việc nhà đầu tư thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp đều phải tuân thủ theo các quy định pháp luật Việt Nam có liên quan.

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, sau khi doanh nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động thì doanh nghiệp có thể kêu gọi thêm vốn từ các nhà đầu tư bằng các hình thức như:

(i). Kêu gọi các cá nhân, tổ chức khác cùng góp vốn để tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp;
(ii). Vay tiền/tài sản từ các tổ chức tín dụng hay các tổ chức, cá nhân khác;
(iii). Phát hành trái phiếu riêng lẻ (áp dụng với công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần);
(iv). Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thường có các vòng gọi vốn tương ứng với mức độ phát triển của doanh nghiệp, ví dụ như vòng Pre-seed (Tiền hạt giống), vòng Seed (Hạt giống), Series A, Series B, Series C, và có thể có một số phương thức gọi vốn đặc thù như Thỏa thuận đầu tư đơn giản cho vốn chủ sở hữu trong tương lai (Simple Agreement for Future Equity – SAFE) hoặc Trái phiếu chuyển đổi (Convertible Note). Trong đó, các nhà đầu tư thiên thần (angel investor) thường tham gia vào vòng Pre-seed (Tiền hạt giống), vòng Seed (Hạt giống) của quá trình khởi nghiệp.

Pháp luật Việt Nam không có quy định về các vòng gọi vốn cụ thể của một doanh nghiệp nói chung hay doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng mà để doanh nghiệp tự chủ động về nhu cầu huy động vốn. Về bản chất pháp lý, các vòng và phương thức gọi vốn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đều thuộc một trong các phương thức kêu gọi vốn đề cập ở trên, và có thể cần có những điều chỉnh nhất định để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam. Tuỳ theo đặc điểm của từng doanh nghiệp, dự án, sản phẩm, dịch vụ sáng tạo mà nhà đầu tư chấp nhận hoặc đề xuất một hình thức kêu gọi vốn của doanh nghiệp được nêu ở trên.

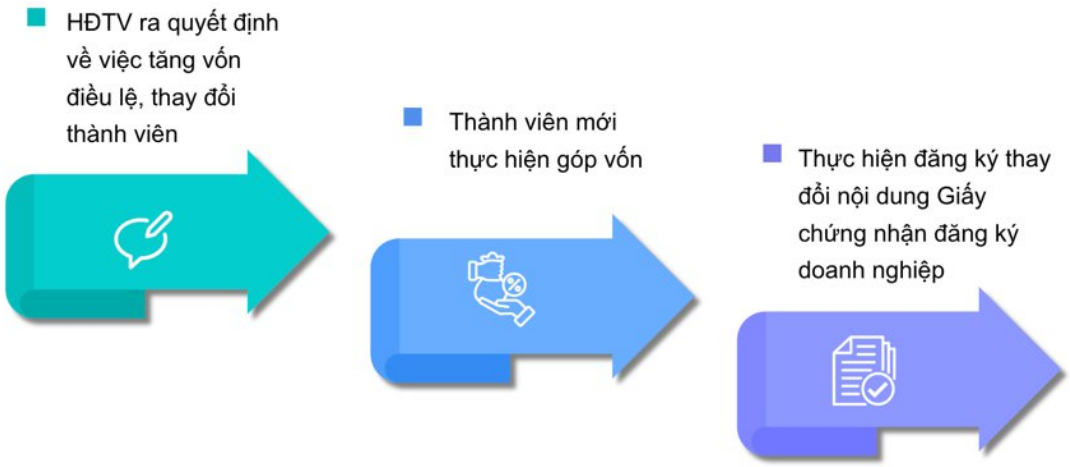
SAFE và Convertible Note là thỏa thuận giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cho phép nhà đầu tư chuyển tiền cho doanh nghiệp ngay tại thời điểm ký kết, và khoản vay này (SAFE thường không tính lãi, trong khi Convertible Note thì có) sẽ chuyển thành cổ phần của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai nếu đáp ứng các điều kiện nhất định.

Câu hỏi 32: Phương thức kêu gọi cá nhân, tổ chức khác cùng góp vốn để tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp như đã nêu tại điểm (i) **Câu hỏi 31** cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?

Trả lời: Phương thức kêu gọi cá nhân, tổ chức khác cùng góp vốn để tăng vốn điều lệ chủ yếu tập trung vào 02 mô hình (i) công ty TNHH hai thành viên trở lên và (ii) công ty cổ phần:

- *Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên:* Để tăng vốn điều lệ, công ty của bạn cần họp HĐTV để ra quyết định về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi thành viên. Trong vòng 10 ngày kể từ khi thành viên mới góp đủ vốn, công ty của bạn thực hiện đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung thay đổi về vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp, thay đổi thành viên.[121]

Hình 9: Quy trình thực hiện tăng vốn điều lệ tại công ty TNHH hai thành viên trở lên



- *Đối với công ty cổ phần:* Việc thực hiện tăng vốn điều lệ đối với công ty cổ phần phức tạp hơn do phải thực hiện thủ tục **chào bán cổ phần riêng lẻ**[122]. Quy trình thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ như sau[123]:
  - *Bước 1:* Họp ĐHĐCĐ ra quyết định về việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ.
  - *Bước 2:* Cổ đông hiện hữu được ưu tiên mua cổ phần trước. Trường hợp cổ đông không mua hết hoặc cổ đông hiện hữu từ chối mua thì số cổ phần còn lại được bán cho các nhà đầu tư bên ngoài với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho các cổ đông (ví dụ như giá không được thấp hơn).
  - *Bước 3:* Nhà đầu tư đăng ký mua thực hiện việc thanh toán tiền mua cổ phần.
  - *Bước 4:* Họp HĐQT để thông qua kết quả chào bán cổ phần và việc đăng ký tăng vốn điều lệ công ty sau khi kết thúc đợt bán cổ phần.
  - *Bước 5:* Thực hiện đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với nội dung thay đổi về vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp, thay đổi thành viên.

Hình 10: Quy trình tăng vốn điều lệ đối với công ty cổ phần

---

[121] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 44, khoản 1, Điều 45, khoản 1.

[122] Luật Doanh nghiệp, Điều 123.

[123] Luật Doanh nghiệp, Điều 125; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 44, khoản 3.



1 - Họp ĐHĐCĐ
ĐHĐCĐ ra quyết định về việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ

2 - Thực hiện chào bán cổ phần
Cổ đông hiện hữu được ưu tiên mua trước, sau đó đến các nhà đầu tư bên ngoài.

3 - Thanh toán
Nhà đầu tư đã đăng ký thanh toán tiền mua cổ phần

4 - Họp HĐQT
HĐQT thông qua kết quả chào bán cổ phần và việc đăng ký tăng vốn điều lệ công ty

5 - Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
Thực hiện đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Trường hợp việc tăng thêm vốn điều lệ và thành viên/cổ đông dẫn đến doanh nghiệp của bạn có thể phải **thay đổi loại hình doanh nghiệp**, ví dụ công ty TNHH hai thành viên trở lên có hơn 50 thành viên tham gia góp vốn thì phải thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện bạn tham khảo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Nghị định 168/2025/NĐ-CP[124].

Trường hợp công ty cổ phần huy động vốn của nhà đầu tư nước ngoài thì cần lưu ý thêm về việc đáp ứng các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (tương tự như trường hợp góp vốn mới để thành lập doanh nghiệp đã trả lời tại **Câu hỏi 29**), và việc thực hiện **một số thủ tục đặc thù**. Cụ thể, trước khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc đăng ký doanh nghiệp đối với các trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), doanh nghiệp của bạn phải thực hiện thủ tục **đăng ký góp vốn** để nhận được chấp thuận của cơ quan đăng ký đầu tư nếu thuộc các trường hợp sau[125]:

Nếu cổ đông mới là nhà đầu tư nước ngoài, công ty phải thực hiện thêm thủ tục **đăng ký góp vốn** và thủ tục **thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.**

- Việc góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại công ty của bạn mà hiện nay công ty đang kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;
- Việc góp vốn dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của công ty bạn;
- Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn vào công ty của bạn mà công ty đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, đặc khu khu vực biên giới; xã, phường ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Hồ sơ, trình tự thực hiện bạn tham khảo quy định của Nghị định 96/2026/NĐ-CP[126].

---

[124] Luật Doanh nghiệp, Điều 202, Điều 205; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 26.

[125] Luật Đầu tư 2025, Điều 21, khoản 3.

[126] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 76, khoản 3-6;

Khi có thêm nhà đầu tư nước ngoài là cổ đông, doanh nghiệp của bạn cũng cần thực hiện thủ tục **thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài**[127]. Thủ tục này có thể thực hiện cùng lúc hoặc sau khi thực hiện xong việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp[128].

Thông thường, các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào một doanh nghiệp đang hoạt động thì thường yêu cầu áp dụng điều khoản **"chống pha loãng" (Anti-dilution).** Điều khoản này nhằm hạn chế việc giảm (pha loãng) tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư trong các vòng gọi vốn sau đó khi cổ phần/phần vốn góp ở các vòng gọi vốn sau thấp hơn giá ở các vòng gọi vốn trước. Việc áp dụng điều khoản "chống pha loãng" (Anti-dilution) này vào bối cảnh pháp luật Việt Nam cần được rà soát kỹ về mặt pháp lý để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam. Thực tế, điều khoản "chống pha loãng" chỉ là một trong nhiều điều khoản của các văn kiện hợp đồng đầu tư, như Bản điều khoản đầu tư (Term sheet) hay Thoả thuận cổ đông (Shareholder Agreement - SHA). Bạn nên tham vấn luật sư để đảm bảo điều khoản này cũng như toàn bộ Bản điều khoản đầu tư và Thoả thuận cổ đông phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Câu hỏi 33: Phương thức vay tiền/tài sản từ các tổ chức, cá nhân không phải tổ chức tín dụng nêu tại điểm (ii) **Câu hỏi 31** cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?

Trả lời: Doanh nghiệp của bạn có thể vay tiền từ các tổ chức, cá nhân không phải tổ chức tín dụng. Dưới đây là một số lưu ý:

- Việc cho vay được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) 2015 liên quan đến hợp đồng vay tài sản. Mặc dù BLDS 2015 không có quy định hợp đồng vay tài sản phải lập thành văn bản nhưng doanh nghiệp vẫn cần soạn thảo và ký hợp đồng vay để ghi nhận sự đồng thuận của các bên về các nội dung thoả thuận (tránh phát sinh tranh chấp sau này) và thực hiện các nghiệp vụ về kế toán, thuế (ví dụ để xác định chi phí lãi vay hay khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn đối với trường hợp người cho vay là cá nhân). Hợp đồng vay **không cần công chứng**.
- Nếu bên cho vay là cá nhân, bạn có thể vay và trả nợ bằng tiền mặt. Tuy nhiên, nếu bên cho vay là doanh nghiệp, việc cho vay và trả nợ **không được sử dụng tiền mặt** mà chỉ được thực hiện thông qua séc, ủy nhiệm chi – chuyển tiền hoặc các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt khác[129].
- Để tránh các rủi ro pháp lý liên quan đến vi phạm điều cấm của Luật Các tổ chức tín dụng 2024[130], doanh nghiệp của bạn chỉ nên vay từ các doanh nghiệp (không phải tổ chức tín dụng) đang có **nguồn tiền nhàn rỗi**, và việc cho vay tiền không phải là hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp đó.

---

[127] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 51.

[128] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 26, khoản 6.

[129] Thông tư 09/2015/TT-BTC hướng dẫn giao dịch tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định 222/2013/NĐ-CP về thanh toán bằng tiền mặt, Điều 3, khoản 2, Điều 4, khoản 1.

[130] Khoản 2, Điều 15, Luật Các tổ chức tín dụng 2024 quy định một trong các hành vi bị nghiêm cấm đó là: *"Tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán"*. Hoạt động ngân hàng được định nghĩa là hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ, trong đó có cấp tín dụng (Luật Các tổ chức tín dụng 2024, Điều 4, khoản 17).

- Hợp đồng vay cần nêu rõ **lãi suất theo thỏa thuận** và không được vượt quá 20%/năm[131]. Nếu doanh nghiệp của bạn và bên cho vay có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn nêu trên (có nghĩa là 10%/năm)[132].
- Lưu ý về quy định về quản lý thuế đối với các **giao dịch liên kết** - hiện nay là Nghị định 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (Nghị định 255/2026/NĐ-CP).

  Ví dụ, việc doanh nghiệp của bạn vay người điều hành, kiểm soát doanh nghiệp (ví dụ như cổ đông công ty, thành viên góp vốn) hoặc người thân, họ hàng của những người này (như vợ, chồng, cha, mẹ, anh, chị, em, con, ông, bà, cô, dì, chú, bác...) một số tiền tương ứng với ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch sẽ bị coi là *giao dịch liên kết* theo Nghị định 255/2026/NĐ-CP[133] và doanh nghiệp của bạn phải tuân thủ các quy định áp dụng với giao dịch liên kết như kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết[134].

  Giao dịch liên kết là giao dịch giữa các bên có mối liên hệ "đặc thù" về tài chính hay quyền kiểm soát (ví dụ như các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn), cần được kiểm soát bởi Nhà nước để tránh việc chuyển giá, trốn thuế, đảm bảo cạnh tranh trên thị trường.

  Tương tự, trường hợp doanh nghiệp của bạn (gọi là A) vay một doanh nghiệp khác (gọi là B) mà tổng dư nợ các khoản vốn vay của A với B (có thể vay 1 lần hoặc nhiều lần) ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của A và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của A thì giao dịch cho vay giữa A và B được coi là giao dịch liên kết[135] và các bên phải tuân thủ nghĩa vụ về kê khai, lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

  Quy định về giao dịch liên kết khá phức tạp về mặt kỹ thuật thuế vụ (liên quan tới cả vấn đề tính tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp). Do đó, bạn có thể tham vấn thêm các đơn vị tư vấn để hiểu rõ hơn về các vấn đề liên quan tới giao dịch liên kết khi thực hiện việc vay vốn từ các đối tượng đã nêu.
- Hoạt động vay vốn cũng cần chú ý tới nghĩa vụ **nộp thuế** thu nhập doanh nghiệp/thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn[136]) đối với khoản tiền lãi nhận được theo hợp đồng[137].

---

[131] BLDS 2015, Điều 468, khoản 1.

[132] BLDS 2015, Điều 468, khoản 2.

[133] Nghị định 255/2026/NĐ-CP, Điều 5, khoản 2, điểm l.

[134] Nghị định 255/2026/NĐ-CP, Điều 18, khoản 2.

[135] Nghị định 255/2026/NĐ-CP, Điều 5, khoản 2, điểm d.

[136] Nghị định 253/2026/NĐ-CP, Điều 55, khoản 1.

[137] Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025, Điều 3, khoản 3, điểm a; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025, Điều 3, khoản 2, điểm e.

- Trong trường hợp bên cho vay là **tổ chức, cá nhân nước ngoài** thì cần tuân thủ các quy định liên quan đến vay nước ngoài, như Thông tư 08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 19/2024/TT-NHNN, Thông tư 80/2025/TT-NHNN) và Thông tư 12/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 08/2023/TT-NHNN, Thông tư 21/2023/TT-NHNN, Thông tư 19/2024/TT-NHNN, Thông tư 80/2025/TT-NHNN, Thông tư 38/2026/TT-NHNN).

Như đã đề cập, trong hoạt động đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thường có một số thoả thuận vay đặc biệt như SAFE hay Convertible Note. Đây là thỏa thuận giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cho phép nhà đầu tư chuyển tiền cho doanh nghiệp ngay tại thời điểm ký kết, và khoản vay này (SAFE thường không tính lãi, trong khi Convertible Note thì có) sẽ chuyển thành cổ phần của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai nếu đáp ứng các điều kiện nhất định (ví dụ doanh nghiệp gọi vốn thành công ở vòng Series A). Tuy nhiên, các phương thức này cần phải xem xét kỹ về tính phù hợp với pháp luật Việt Nam bởi việc cho vay không có lãi suất hoặc lãi suất thấp hơn đáng kể so với thị trường sẽ có thể bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật về quản lý thuế liên quan tới ấn định thuế[138] hay giao dịch liên kết như đã nêu ở phần trên. Bạn nên hỏi ý kiến tư vấn của luật sư trong trường hợp các nhà đầu tư (đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài) đề xuất các khoản đầu tư dưới dạng SAFE hay Convertible Note để đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Hình 11: Một số lưu ý khi vay tiền/tài sản từ cá nhân/tổ chức

[138] Ấn định thuế là việc cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp đối với một số trường hợp nhất định, trong đó có bao gồm trường hợp thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế. Ấn định thuế được quy định tại Điều 24 của Luật Quản lý thuế 2025 và Điều 36, 37, 38 Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.



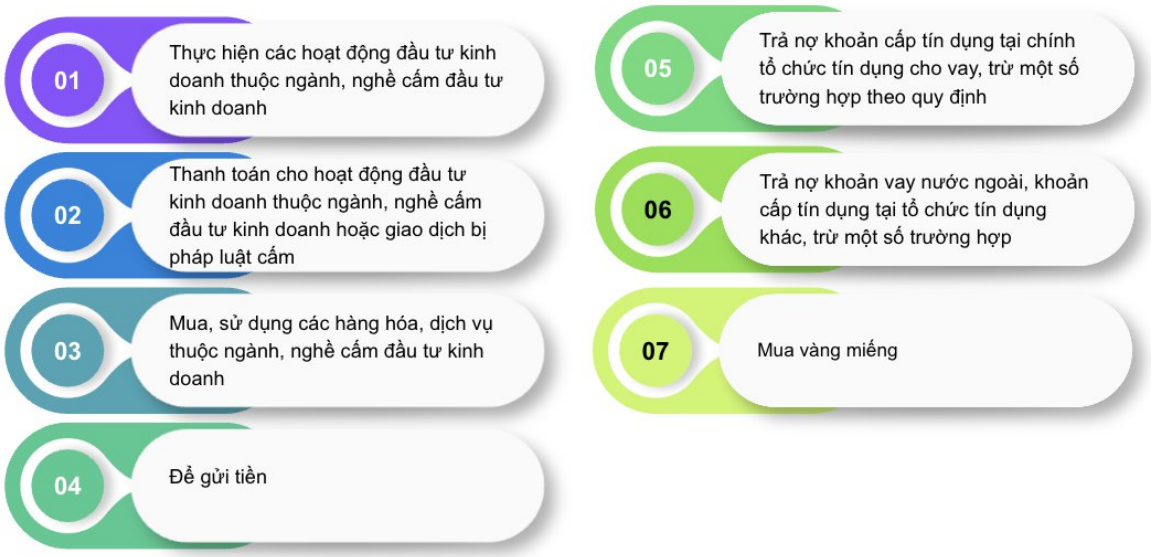
Câu hỏi 34: Việc vay vốn từ tổ chức tín dụng thì có vấn đề gì cần lưu ý?

Trả lời: Trường hợp vay vốn từ các tổ chức tín dụng, bạn nên lưu ý các vấn đề sau:

- Khi vay vốn từ tổ chức tín dụng, thông thường tổ chức tín dụng trong nước sẽ chủ động rà soát các điều kiện pháp lý của giao dịch cho vay. Bạn cũng có thể tìm hiểu thêm các quy định về nghiệp vụ cho vay của các tổ chức này, hiện nay được quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.
- Việc cho vay của các tổ chức tín dụng chỉ áp dụng với cá nhân và pháp nhân. Doanh nghiệp tư nhân thì không thể vay vốn từ các tổ chức tín dụng vì không có tư cách pháp nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ có thể vay với tư cách cá nhân.
- Có một số trường hợp không được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, như vay để trả nợ khoản cấp tín dụng, khoản vay nước ngoài, hay thanh toán tiền góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần... Hình dưới đây khái quát các trường hợp không được vay vốn từ các tổ chức tín dụng:

Hình 12: Một số trường hợp không được vay vốn từ các tổ chức tín dụng[139]

[139] Thông tư 39/2016/TT-NHNN, Điều 8.



Câu hỏi 35: Tôi muốn tìm hiểu thêm về phương thức phát hành trái phiếu riêng lẻ đã nêu tại điểm (iii) **Câu hỏi 31** cụ thể như thế nào? Và cần lưu ý gì?

Trả lời: Trái phiếu về bản chất là một **khoản vay** của doanh nghiệp. Công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần[140] được chào bán trái phiếu riêng lẻ không thông qua phương tiện thông tin đại chúng cho **dưới 100 nhà đầu tư** (không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp[141]). Đối tượng mua trái phiếu riêng lẻ bao gồm nhà đầu tư chiến lược (đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ) và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (việc mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ thực hiện theo quy định pháp luật về chứng khoán)[142]. Bạn cũng lưu ý rằng công ty chỉ được phát hành trái phiếu riêng lẻ cho các mục đích như thực hiện các dự án đầu tư theo pháp luật đầu tư, cơ cấu lại nợ của chính doanh nghiệp,...[143]

Để có thể phát hành trái phiếu riêng lẻ, công ty phải đáp ứng các điều kiện như[144]:

- Công ty đã thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã chào bán và đã đến hạn thanh toán hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong **03 năm liên tiếp** trước đợt chào bán trái phiếu (nếu có), trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn;
- Có báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm phát hành được kiểm toán;
- Bảo đảm điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định pháp luật;

---

[140] Luật Doanh nghiệp, Điều 46, khoản 4, Điều 74, khoản 4, Điều 128.

[141] Để được coi là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, nhà đầu tư phải đáp ứng một số điều kiện nhất định tại Điều 11 Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2024, 2025), như là cá nhân có chứng chỉ hành nghề chứng khoán, là ngân hàng thương mại,...

[142] Luật Doanh nghiệp, Điều 128, khoản 2.

[143] Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Điều 5, khoản 2.

[144] Luật Doanh nghiệp, Điều 128, khoản 3; Nghị định 200/2026/NĐ-CP, Điều 13.

- Có nợ phải trả (bao gồm giá trị trái phiếu dự kiến phát hành) **không vượt quá 05 lần** vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành theo báo cáo tài chính năm liền kề trước năm phát hành được kiểm toán.

Hồ sơ, trình tự thực hiện chi tiết của việc phát hành trái phiếu riêng lẻ bạn tham khảo các quy định tại Nghị định 200/2026/NĐ-CP.

Lưu ý một trong các loại trái phiếu doanh nghiệp là **trái phiếu chuyển đổi** - cho phép chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của công ty phát hành[145]. Loại hình trái phiếu này có điểm tương đồng với Convertible note khi cả 02 loại hình này về bản chất là khoản vay và có thể được chuyển thành cổ phần của công ty phát hành. Tuy nhiên, trái phiếu chuyển đổi chỉ được chuyển thành *cổ phần phổ thông*, trong khi đó, Convertible note thường được yêu cầu chuyển thành *cổ phần ưu đãi*.

Câu hỏi 36: Việc huy động vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh (phương thức cuối cùng trong các phương thức được nêu) là gì và thực hiện như thế nào?

Trả lời: Hợp đồng hợp tác kinh doanh (hay còn gọi là Hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư để cùng hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, sản phẩm nhưng **không thành lập một tổ chức kinh tế mới**[146]. Ví dụ, bạn cần vốn để triển khai một ý tưởng kinh doanh nhưng không muốn tăng vốn điều lệ hay thêm thành viên/cổ đông mới. Khi đó, bạn có thể lựa chọn phương thức này.

Trường hợp doanh nghiệp của bạn hợp tác với nhà đầu tư trong nước để thực hiện Hợp đồng BCC thì bạn cần tuân thủ pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan đối với nội dung hợp tác (ví dụ hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực khám chữa bệnh thì ít nhất một trong các bên phải có giấy phép về khám, chữa bệnh); trường hợp hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư nước ngoài thì cần thực hiện theo pháp luật về đầu tư, cụ thể là phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Nghị định 96/2026/NĐ-CP[147].

Câu hỏi 37: Tôi muốn được huy động vốn cộng đồng (HĐVCĐ) trong hoạt động kinh doanh thì có được phép không?

Trả lời: Pháp luật Việt Nam chưa có nhiều quy định cụ thể về HĐVCĐ. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam (VIFC) có thể HĐVCĐ bằng cổ phần theo Nghị định 324/2025/NĐ-CP về Chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Hoạt động này nhằm huy động vốn từ các nhà đầu tư là cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài, tổ chức trong nước là Thành viên trên nền tảng huy động vốn cộng đồng tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (VIFC); nhà đầu tư sẽ nhận được cổ phần sở hữu trong doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sau khi góp vốn thành công[148].

Lưu ý chỉ doanh nghiệp **được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp sáng tạo** bởi Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (VIFC) tại Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Thành phố Đà Nẵng mới có thể thực hiện HĐVCĐ theo Nghị định 324/2025/NĐ-

---

[145] Nghị định 200/2026/NĐ-CP, Điều 4, khoản 3.

[146] Luật Đầu tư 2025, Điều 3, khoản 14.

[147] Nghị định 96/2026/NĐ-CP, Điều 77, khoản 1, khoản 2.

[148] Nghị định 324/2025/NĐ-CP, Điều 3, khoản 8.

CP; nhà đầu tư tham gia HĐVCĐ chỉ bao gồm tổ chức là thành viên của Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam, hoặc là tổ chức, cá nhân nước ngoài. Ngoài ra, doanh nghiệp phải đáp ứng một số điều kiện nhất định như: có phương án huy động vốn gắn với dự án và kế hoạch phát triển doanh nghiệp trong vòng 03 năm tới được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phê duyệt, chỉ được huy động **tối đa 700.000 đô la Mỹ** trong thời gian 12 tháng.[149] Trình tự huy động vốn bạn tham khảo quy định tại Nghị định 324/2025/NĐ-CP[150].

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ KHI HUY ĐỘNG NGUỒN TÀI CHÍNH

1. Trong giai đoạn chuẩn bị thành lập doanh nghiệp, người sáng lập có thể kêu gọi các cá nhân, tổ chức khác cùng góp vốn và trở thành sáng lập viên của doanh nghiệp. Một vấn đề cần lưu ý đó là tỷ lệ sở hữu phần vốn góp/cổ phần để hình thành cơ chế quản trị, điều hành, chi phối trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

2. Sau khi doanh nghiệp đã được thành lập, có nhiều phương thức để tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính cho doanh nghiệp, như tiếp nhận thành viên/cổ đông mới và tăng vốn điều lệ, vay từ các tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả các tổ chức tín dụng), phát hành trái phiếu riêng lẻ, hay triển khai hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Mỗi phương thức đều có những điểm cần lưu ý về mặt pháp lý, đặc biệt khi tiếp nhận vốn từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài (ví dụ như các quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài, nhà đầu tư thiên thần nước ngoài), cần rà soát kỹ các đề xuất góp vốn của nhà đầu tư để đảm bảo về mặt pháp lý phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam.

[149] Nghị định 324/2025/NĐ-CP, Điều 55, khoản 1.

[150] Nghị định 324/2025/NĐ-CP, Điều 57.

CHƯƠNG 5 - GÓP VỐN VÀ KÊ KHAI VỐN ĐIỀU LỆ

Câu hỏi 38: Chủ sở hữu hưởng lợi là gì? Tại sao tôi phải quan tâm đến vấn đề này?

Trả lời: Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (tên đầy đủ là "Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân") là khái niệm mới được đưa vào Luật Doanh nghiệp từ năm 2025. Đây là vấn đề liên quan đến pháp luật về phòng, chống rửa tiền. Theo đó, pháp luật yêu cầu các doanh nghiệp, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục kê khai chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó và được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau[151]:

(i) Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ **25%** vốn điều lệ hoặc từ **25%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp. Trong đó, chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ **25%** trở lên vốn điều lệ hoặc từ **25%** trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác.

Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thì các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp.

(ii) Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm (i) phía trên, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại điểm (i) không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp.

(iii) Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại điểm (i) và (ii) nêu trên, doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp.

Câu hỏi 39: Khi đăng ký doanh nghiệp, tôi có phải kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi không? Kê khai như thế nào và không kê khai thì bị xử lý ra sao?

Trả lời: Có, bạn phải kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi khi đăng ký doanh nghiệp. Bạn có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thông qua việc rà soát từng cấp trong cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi xác định được cá nhân có

---

[151] Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP), Điều 17.

quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế. Việc kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi được thực hiện theo thứ tự (i) (ii) (iii) nêu tại **Câu hỏi 38** nêu trên.[152]

Hành vi không kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có), kê khai không trung thực, không chính xác thông tin chủ sở hữu hưởng lợi trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính[153].

Câu hỏi 40: Tôi có thể nhờ người khác đứng tên hộ phần vốn góp của mình không?

Trả lời: Không được. Một trong những nguyên tắc liên quan tới việc đăng ký doanh nghiệp là *"không đứng tên thay người khác để góp vốn vào doanh nghiệp"*[154]. Việc bạn nhờ người khác đứng tên hay bạn đứng tên thay người khác đều có thể phát sinh nhiều rủi ro pháp lý, đặc biệt liên quan tới tính chịu trách nhiệm đối với hoạt động của doanh nghiệp (khi bạn đứng tên thay người khác và doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh không phù hợp với pháp luật), hay quyền đối với tài sản (khi bạn nhờ người khác đứng tên, bạn có thể mất quyền sở hữu đối với tài sản bạn thực góp). Ngoài ra, theo quy định về chủ sở hữu hưởng lợi như đã nêu tại **Câu hỏi 38**, thông tin của bạn vẫn phải được kê khai (với tư cách chủ sở hữu hưởng lợi) ngay cả khi bạn sở hữu một tỷ lệ vốn nhất định (25%) của doanh nghiệp một cách gián tiếp - thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác[155].

Câu hỏi 41: Khi thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, số vốn tối thiểu tôi phải góp vào doanh nghiệp là bao nhiêu?

Trả lời: Pháp luật hiện hành **không quy định mức vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư tối thiểu** cần góp vào mỗi loại hình doanh nghiệp hay doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Do đó, bạn và các sáng lập viên khác có quyền tự quyết định mức vốn phù hợp với nhu cầu hoạt động và khả năng góp vốn của mình. Tuy nhiên, đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, pháp luật có thể quy định yêu cầu về mức vốn tối thiểu mà doanh nghiệp phải đáp ứng. Ví dụ, công ty quản lý quỹ phải có vốn điều lệ tối thiểu là 25 tỷ đồng[156].

Một trong những kinh nghiệm về xác định mức vốn điều lệ hoặc mức vốn đầu tư tối thiểu là không nên để mức vốn điều lệ khi thành lập quá thấp hoặc quá cao. Nếu những người sáng lập để mức vốn quá thấp thì trong quá trình kinh doanh sẽ phải thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ nêu tại **Câu hỏi 32**. Nếu để mức vốn quá cao mà không dùng hết trong 01 năm hoặc 02 năm hoạt động hay nhiều hơn thì dẫn đến lãng phí nguồn vốn nhàn rỗi. Người khởi nghiệp sáng tạo cần cân nhắc một số vốn cần thiết đủ cho doanh nghiệp hoạt động trong vòng 06 tháng hoặc 01 năm khi chưa có các khoản thu nhập cho doanh nghiệp.

---

[152] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 18.

[153] Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 288/2026/NĐ-CP), Điều 43, Điều 46, khoản 4, điểm c. Mức phạt đối với hành vi không kê khai là từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; hành vi kê khai không trung thực, không chính xác là từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

[154] Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, Điều 4, khoản 1 (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

[155] Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, Điều 17, khoản 1 (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

[156] Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán, Điều 175, khoản 3.

Câu hỏi 42: Việc kê khai vốn là như thế nào và cần lưu ý gì?

Trả lời: Có. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, bạn và các sáng lập viên khác (nếu có) phải **kê khai vốn điều lệ** trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và **góp số vốn đã cam kết** theo quy định của pháp luật[157].

Lưu ý rằng thuật ngữ "vốn điều lệ" chỉ áp dụng đối với các loại hình công ty, bao gồm công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần và công ty hợp danh. Đối với doanh nghiệp tư nhân, pháp luật sử dụng thuật ngữ "vốn đầu tư" thay vì "vốn điều lệ". Đây là số vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân tự đăng ký để phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp[158].

> Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty TNHH, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.
>
> *Luật Doanh nghiệp, Điều 4, khoản 34*

Câu hỏi 43: Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tôi có phải góp đủ số vốn điều lệ đã cam kết ngay không?

Trả lời: Về cơ bản, bạn cần phải góp đủ số vốn đã cam kết trong thời hạn mà pháp luật quy định với từng loại hình doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- *Công ty TNHH một thành viên*: Chủ sở hữu công ty phải góp đủ và đúng loại tài sản đã cam kết trong thời hạn **90 ngày** kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn này, chủ sở hữu có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với phần vốn đã cam kết góp[159].
- *Công ty TNHH hai thành viên trở lên*: Thành viên phải góp đủ và đúng loại tài sản đã cam kết trong thời hạn **90 ngày** kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với phần vốn góp đã cam kết[160].
- *Công ty cổ phần*: Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn **90 ngày** kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn[161]. Trong thời hạn từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến ngày cuối cùng phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký, số phiếu biểu quyết của các cổ đông được tính theo số cổ phần phổ thông đã được đăng ký mua, trừ trường hợp điều lệ công ty có quy định khác.

> **Lưu ý**: Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản hoặc thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản không được tính vào thời hạn góp vốn.

---

[157] Luật Doanh nghiệp, Điều 16, khoản 5; Thông tư 121/2026/TT-BTC, Phụ lục I, Mẫu số 2 đến Mẫu số 5.

[158] Luật Doanh nghiệp, Điều 189; Thông tư 121/2026/TT-BTC, Phụ lục I, Mẫu số 1.

[159] Luật Doanh nghiệp, Điều 75, khoản 2.

[160] Luật Doanh nghiệp, Điều 47, khoản 2.

[161] Luật Doanh nghiệp, Điều 113, khoản 1.

- *Công ty hợp danh*: Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và **đúng hạn** số vốn đã cam kết[162].

Đối với *doanh nghiệp tư nhân*, pháp luật không quy định cụ thể về thời hạn góp vốn sau khi thành lập. Tuy nhiên, chủ doanh nghiệp tư nhân phải bảo đảm có đủ số vốn đầu tư đã đăng ký để phục vụ hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp[163].

Câu hỏi 44: Nếu tôi không góp đủ hoặc không góp đúng hạn số vốn đã cam kết thì sao?

Trả lời: Việc không góp đủ hoặc không góp đúng hạn số vốn đã cam kết có thể **dẫn đến một số hậu quả pháp lý** đối với cả cá nhân, tổ chức góp vốn và doanh nghiệp.

Bảng 4: Hậu quả pháp lý khi không góp đủ vốn của các loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Hậu quả pháp lý khi không góp đủ vốn đã cam kết
Công ty TNHH một thành viên[164]	- Chủ sở hữu đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo số vốn thực góp trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn góp vốn; - Chủ sở hữu chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn đã cam kết góp đối với các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước ngày đăng ký thay đổi vốn điều lệ; - Chủ sở hữu chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với thiệt hại do không góp đủ vốn đúng hạn.
Công ty TNHH hai thành viên trở lên[165]	- Thành viên không góp vốn mất tư cách thành viên; - Thành viên góp không đủ vốn chỉ có quyền tương ứng với phần vốn thực tế đã góp; - Phần vốn chưa góp được chào bán theo quyết định của HĐTV; - Công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo số vốn thực góp trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn góp vốn; - Thành viên chưa góp hoặc góp chưa đủ vốn vẫn phải chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước thời điểm công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo phần vốn đã cam kết góp.
Công ty cổ phần[166]	- Cổ đông không thanh toán cổ phần đã đăng ký mua mất tư cách cổ đông và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần chưa thanh toán; - Cổ đông thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng

[162] Luật Doanh nghiệp, Điều 178, khoản 1.

[163] Luật Doanh nghiệp, Điều 188, khoản 1; Điều 189, khoản 1.

[164] Luật Doanh nghiệp, Điều 75, khoản 3, khoản 4.

[165] Luật Doanh nghiệp, Điều 47, khoản 3, khoản 4.

[166] Luật Doanh nghiệp, Điều 113, khoản 3, khoản 4.

Loại hình doanh nghiệp	Hậu quả pháp lý khi không góp đủ vốn đã cam kết
	quyền mua số cổ phần chưa thanh toán; - Cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT có quyền bán; - Công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo số cổ phần đã thanh toán đủ và thay đổi cổ đông sáng lập (nếu có) trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn góp vốn, trừ trường hợp số cổ phần chưa thanh toán đã được bán hết; - Cổ đông chưa thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước thời điểm công ty đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ; - Thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại phát sinh do không thực hiện đúng quy định về thanh toán cổ phần và đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ.
Công ty hợp danh[167]	- Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn vốn cam kết gây thiệt hại phải bồi thường cho công ty; - Phần vốn chưa góp của thành viên góp vốn được coi là khoản nợ đối với công ty; - Thành viên góp vốn không góp đủ vốn có thể bị khai trừ theo quyết định của HĐTV.
Doanh nghiệp tư nhân	- Pháp luật không quy định hậu quả pháp lý cụ thể đối với trường hợp không góp đủ vốn đã đăng ký; - Chủ doanh nghiệp tư nhân tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động của doanh nghiệp[168].

Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định, doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật[169].

Câu hỏi 45: Tôi có thể góp vốn vào doanh nghiệp bằng tài sản không?

Trả lời: Hoàn toàn được, theo pháp luật hiện hành, bạn có thể góp vốn vào doanh nghiệp bằng các loại tài sản sau đây[170]:

- Đồng Việt Nam;
- Ngoại tệ tự do chuyển đổi;

[167] Luật Doanh nghiệp, Điều 178, khoản 2, khoản 3.

[168] Luật Doanh nghiệp, Điều 188, khoản 1.

[169] Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, Điều 46, khoản 3. Theo đó, hành vi không thực hiện thủ tục điều chỉnh vốn hoặc thay đổi thành viên, cổ đông sáng lập theo quy định tại cơ quan đăng ký kinh doanh khi đã kết thúc thời hạn góp vốn và hết thời gian điều chỉnh vốn do thành viên, cổ đông sáng lập không góp đủ vốn nhưng không có thành viên, cổ đông sáng lập nào thực hiện cam kết góp vốn bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[170] Luật Doanh nghiệp, Điều 34, khoản 1.

- Vàng;
- Quyền sử dụng đất;
- Quyền sở hữu trí tuệ;
- Công nghệ, bí quyết kỹ thuật;
- Các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam.

Lưu ý rằng chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản mới được quyền sử dụng tài sản đó để góp vốn vào doanh nghiệp[171]. Thành viên công ty TNHH, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải **chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn** cho công ty theo quy định pháp luật[172].

Đối với **tài sản có đăng ký** quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất:	Đối với **tài sản không đăng ký** quyền sở hữu:
• *Người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật.* • *Việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất đối với tài sản góp vốn **không phải chịu lệ phí trước bạ**.*	*Việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản, trừ trường hợp được thực hiện thông qua tài khoản.*

Trường hợp bạn góp vốn vào doanh nghiệp bằng **quyền sở hữu trí tuệ**, cần lưu ý không phải mọi quyền sở hữu trí tuệ đều được phép chuyển nhượng hoặc được chuyển nhượng một cách độc lập. Ví dụ, cá nhân không được chuyển nhượng quyền nhân thân của tác giả (trừ quyền công bố hoặc cho phép công bố tác phẩm)[173] hay quyền đối với chỉ dẫn địa lý[174]; quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó[175].

03 nhóm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: (i) Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; (ii) Quyền sở hữu công nghiệp; và (iii) Quyền đối với giống cây trồng.

*(Xem thêm một số quyền sở hữu trí tuệ phổ biến tại **Câu hỏi 62** của Tài liệu này)*

Bên cạnh đó, việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ không chỉ dừng lại ở việc các sáng lập viên có thỏa thuận góp vốn với nhau mà còn phải tuân thủ một số điều kiện và thủ tục nhất định theo pháp luật về sở hữu trí tuệ, như **lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ bằng văn bản** theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ[176]. Riêng đối với quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký (như sáng chế, nhãn hiệu,...)[177], hợp đồng chuyển nhượng chỉ có hiệu lực sau khi được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước

---

[171] Luật Doanh nghiệp, Điều 34, khoản 2.

[172] Luật Doanh nghiệp, Điều 35.

[173] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 45, khoản 1, khoản 2.

[174] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 139, khoản 2.

[175] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 139, khoản 3.

[176] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 46; Điều 138, khoản 2; Điều 194, khoản 1.

[177] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 6, khoản 3, điểm a.

về quyền sở hữu công nghiệp[178]. Ngoài ra, khi thỏa thuận việc góp vốn, bạn cũng cần lưu ý đến thời hạn bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ để tránh ảnh hưởng đến giá trị và khả năng khai thác tài sản của công ty; chẳng hạn, bằng độc quyền sáng chế chỉ có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế[179] (xem thêm nội dung về thời hạn bảo hộ quyền tại CHƯƠNG 8 của Tài liệu này).

Vụ việc thực tiễn: Công ty A muốn chuyển nhượng nhãn hiệu mà công ty A làm chủ sở hữu cho Công ty B, trong khi nhãn hiệu này trùng với tên thương mại của Công ty A. Mặc dù Luật Sở hữu trí tuệ không quy định cụ thể trường hợp này, Cục Sở hữu trí tuệ đã không chấp nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng trên bởi có khả năng gây nhầm lẫn chủ thể kinh doanh trên thực tế.

Câu hỏi 46: Nếu góp vốn bằng tài sản không phải tiền thì giá trị của tài sản đó được xác định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định của pháp luật, đối với tài sản góp vốn không phải là Đồng Việt Nam/ngoại tệ tự do chuyển đổi hay vàng, các thành viên, cổ đông sáng lập có thể **tự thỏa thuận định giá tài sản góp vốn** hoặc **thuê tổ chức thẩm định giá** để xác định giá trị tài sản. Giá trị tài sản góp vốn phải được quy đổi và thể hiện bằng Đồng Việt Nam[180].

Khi thành lập doanh nghiệp, nếu các thành viên, cổ đông sáng lập tự định giá tài sản thì việc định giá phải được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận. Trường hợp thuê tổ chức thẩm định giá, giá trị tài sản góp vốn theo kết quả thẩm định phải được trên 50% số thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận. Các thành viên, cổ đông sáng lập cần lưu ý rằng nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì phải liên đới góp thêm phần chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế, đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại phát sinh do việc cố ý định giá tài sản cao hơn giá trị thực tế[181].

Câu hỏi 47: Góp vốn bằng tiền mặt vào doanh nghiệp có được không?

Trả lời: Pháp luật **không cấm việc cá nhân góp vốn bằng tiền mặt** vào doanh nghiệp. Dù vậy, để thuận tiện cho việc chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ góp vốn, các bên nên thực hiện việc góp vốn thông qua tài khoản ngân hàng và lưu giữ đầy đủ chứng từ liên quan.

Đối với trường hợp góp vốn giữa các doanh nghiệp với nhau, **doanh nghiệp không được sử dụng tiền mặt** để góp vốn hay mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp vào doanh nghiệp khác. Thay vào đó, phải thực hiện bằng séc, ủy nhiệm chi - chuyển tiền, các hình thức thanh toán không sử dụng tiền mặt phù hợp khác theo quy định hiện hành[182].

---

[178] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 148, khoản 1.

[179] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 93, khoản 2.

[180] Luật Doanh nghiệp, Điều 36, khoản 1.

[181] Luật Doanh nghiệp, Điều 36, khoản 2.

[182] Thông tư 09/2015/TT-BTC hướng dẫn giao dịch tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định 222/2013/NĐ-CP về thanh toán bằng tiền mặt, Điều 3.

Câu hỏi 48: Việc ghi nhận góp vốn được thể hiện ở văn bản bản nào và làm thế nào để biết là cá nhân, tổ chức đã góp vốn thành công, từ đó đảm bảo được quyền lợi của họ với tư cách người góp vốn?

Trả lời: Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người góp vốn, pháp luật có quy định một số nội dung về **ghi nhận và xác nhận việc góp vốn** trong các loại hình doanh nghiệp. Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty hợp danh, khi thành viên góp đủ phần vốn đã cam kết, công ty phải cấp **Giấy chứng nhận phần vốn góp** cho thành viên[183]. Đối với công ty cổ phần thì Luật Doanh nghiệp không yêu cầu phải cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Tuy nhiên, cả công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần đều phải lập và lưu giữ **Sổ đăng ký thành viên** hoặc **Sổ đăng ký cổ đông**, trong đó ghi nhận đầy đủ thông tin về thành viên, cổ đông và phần vốn góp hoặc số cổ phần đã sở hữu[184]. Đây là cơ sở quan trọng để xác định tư cách và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người góp vốn.

Thực tế đã có nhiều tranh chấp liên quan đến vấn đề góp vốn. Án lệ số 78/2025/AL[185] là một trong những án lệ đáng chú ý liên quan đến hệ quả của việc không thực hiện đầy đủ thủ tục góp vốn. Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời hạn chế các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc góp vốn và chuyển nhượng vốn (xem thêm về chuyển nhượng vốn tại CHƯƠNG 10 Tài liệu này), những thành viên góp vốn, cổ đông và doanh nghiệp nên thực hiện đầy đủ các yêu cầu, trình tự và thủ tục góp vốn, chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ KHI GÓP VỐN VÀ KÊ KHAI VỐN ĐIỀU LỆ

1. Pháp luật không quy định mức vốn điều lệ hay vốn đầu tư tối thiểu đối với các loại hình doanh nghiệp (trừ một số trường hợp kinh doanh một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện). Doanh nghiệp phải kê khai trung thực và góp đủ số vốn đã cam kết theo đúng thời hạn pháp luật cho phép.

2. Việc không góp đủ hoặc không góp đúng hạn số vốn đã cam kết có thể dẫn đến một số hậu quả pháp lý đối với cả doanh nghiệp và thành viên, cổ đông góp vốn, đồng thời doanh nghiệp có thể bị xử phạt vi phạm hành chính nếu không thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định.

3. Doanh nghiệp có thể góp vốn bằng nhiều loại tài sản khác nhau. Tài sản không phải là tiền thì phải được định giá theo quy định của pháp luật và người góp vốn phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản đó. Trong trường hợp góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bạn cần lưu ý phạm vi quyền được phép chuyển nhượng, thực hiện đầy đủ thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và chỉ được góp vốn bằng quyền sở hữu đối với tài sản.

4. Việc góp vốn được coi là hoàn tất và được pháp luật bảo vệ đầy đủ khi phần vốn góp hoặc cổ phần của bạn đã được ghi nhận hợp lệ trong Sổ đăng ký thành viên hoặc Sổ đăng ký cổ

[183] Luật Doanh nghiệp, Điều 47, khoản 5; Điều 178, khoản 4.

[184] Luật Doanh nghiệp, Điều 47, khoản 5; Điều 122.

[185] Án lệ số 78/2025/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua vào ngày 24/12/2025 và được công bố theo Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25/12/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

đông, đồng thời được cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp trong một số trường hợp theo quy định.

PHẦN II

VẬN HÀNH DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO







CHƯƠNG 6 - MỘT SỐ HƯỚNG DẪN THỰC TIỄN VỀ THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM MỚI VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

Câu hỏi 49: Nếu doanh nghiệp có sản phẩm mới chưa có trên thị trường Việt Nam (ví dụ như taxi tự hành) thì cần làm thủ tục gì để được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam?

Trả lời: Với các sản phẩm mới có tính đột phá về khoa học, công nghệ như taxi tự hành (robotaxi) hay xe bus tự hành, bạn có thể tìm hiểu các quy định liên quan tới **cơ chế thử nghiệm có kiểm soát** (sandbox).

> Thử nghiệm có kiểm soát là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, doanh nghiệp triển khai thử nghiệm đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.
>
> *Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025, Điều 21, khoản 1*

Hiện nay, pháp luật Việt Nam đã có quy định về thử nghiệm kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng[186], giáo dục[187], trí tuệ nhân tạo[188], công nghệ số[189]. Bên cạnh đó, Thành phố Hà Nội cũng có quy định về việc thử nghiệm có kiểm soát tại Thành phố Hà Nội đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới đáp ứng các điều kiện như có tính đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, pháp luật chưa quy định, chưa cho phép thực hiện hoặc quy định hiện hành của pháp luật không phù hợp với đặc điểm, tính năng mới của sản phẩm thử nghiệm tạo ra khoảng trống hoặc rào cản pháp lý khiến sản phẩm không triển khai trên thực tế[190]. Do đó, nếu doanh nghiệp của bạn có sản phẩm mới, có tính đột phá nhưng chưa được pháp luật điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ, doanh nghiệp của bạn có thể nộp hồ sơ đề nghị thử nghiệm có kiểm soát tới cơ quan có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục được quy định theo từng lĩnh vực. Ví dụ như trong lĩnh vực công nghệ số, cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền liên quan[191].

Lưu ý rằng **cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) khác với cơ chế thử nghiệm sản phẩm** theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Câu hỏi 50: Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) khác với cơ chế thử nghiệm sản phẩm theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở điểm nào?

Trả lời: Theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hoá, việc thử nghiệm sản phẩm thường được thực hiện với mục đích kiểm tra chất lượng sản phẩm cho

---

[186] Nghị định 94/2025/NĐ-CP quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 24/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng).

[187] Quyết định số 1829/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2026 về Quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với ứng dụng công nghệ thực - ảo trong giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

[188] Luật Trí tuệ nhân tạo 2025, Điều 21.

[189] Nghị định 353/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Công nghiệp công nghệ số.

[190] Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Thành phố Hà Nội (thực hiện Khoản 1 Điều 19 Luật Thủ đô 2026).

[191] Nghị định 353/2025/NĐ-CP, Điều 16.

các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hay lưu thông sản phẩm trên thị trường[192]. Việc thử nghiệm sản phẩm được thực hiện tại các tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật[193].

Khác với cơ chế thử nghiệm có kiểm soát áp dụng với các sản phẩm mới và pháp luật chưa có quy định hoặc quy định chưa hoàn thiện, việc thử nghiệm sản phẩm theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá thường áp dụng với các sản phẩm thông thường, phổ biến trên thị trường, và đã được pháp luật điều chỉnh.

Câu hỏi 51: Để vận hành một doanh nghiệp tại Việt Nam, tôi cần lưu ý những vấn đề gì để phòng ngừa các rủi ro pháp lý, đảm bảo tuân thủ pháp luật?

Trả lời: Trong một doanh nghiệp nói chung và một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng, có một số rủi ro pháp lý thường gặp như sau:

i. Rủi ro **tranh chấp giữa các sáng lập viên** (thành viên/cổ đông công ty) với nhau, giữa công ty với các sáng lập viên/thành viên/cổ đông của công ty, tranh chấp giữa công ty với người quản lý (ví dụ liên quan đến vấn đề góp vốn, xác định tư cách thành viên/cổ đông, thoái vốn, hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật).

ii. Rủi ro về **tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành** áp dụng cho các lĩnh vực mà doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh (ví dụ doanh nghiệp làm sản phẩm fintech nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định pháp luật Việt Nam về fintech).

iii. Rủi ro trong **giao dịch** với các đối tác, khách hàng (ví dụ không có hợp đồng với khách hàng hoặc hợp đồng có quy định không phù hợp pháp luật dẫn tới vướng mắc, tranh chấp).

iv. Rủi ro về **lao động** và bảo hiểm xã hội (xem CHƯƠNG 7 của Tài liệu này).

v. Rủi ro về **sở hữu trí tuệ** (xem CHƯƠNG 8 của Tài liệu này).

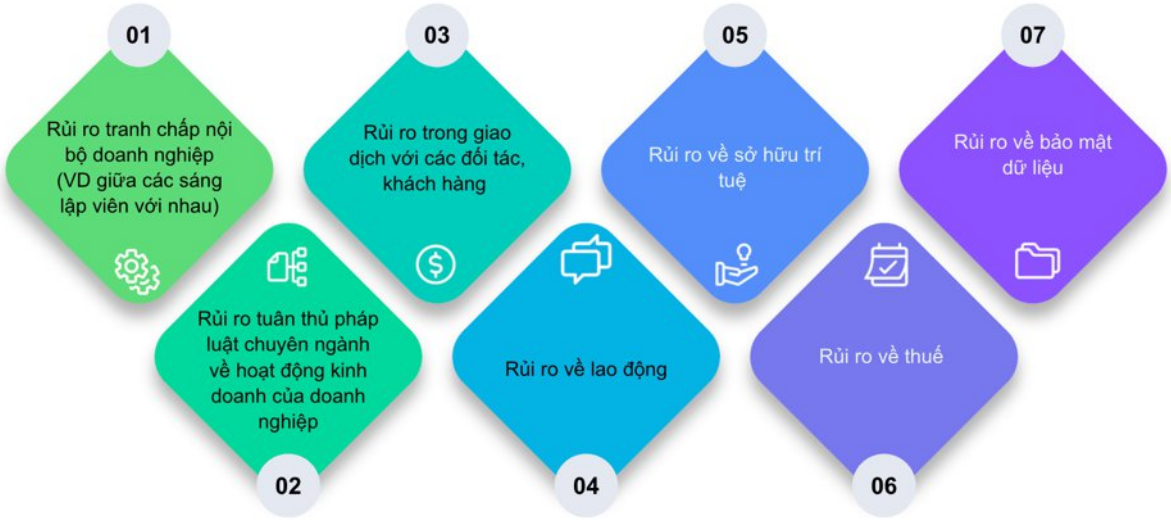
vi. Rủi ro về phạt **thuế** do không tuân thủ đúng các nghĩa vụ tuân thủ về thuế.

vii. Rủi ro về **bảo mật dữ liệu** (ví dụ liên quan đến việc thu thập và sử dụng dữ liệu người dùng) - đây là vấn đề mới nổi và đang rất được quan tâm trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành (xem CHƯƠNG 9 của Tài liệu này).

Hình 13: Một số rủi ro phổ biến trong quản trị doanh nghiệp

[192] Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2025), Điều 12, khoản 15, Điều 14, khoản 4; Nghị định 37/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Điều 66, khoản 2, Điều 91.

[193] Nghị định 37/2026/NĐ-CP, Điều 66, khoản 2, Điều 67, Điều 75.



Việc **phòng ngừa rủi ro** đòi hỏi phải làm tốt công tác kiểm soát tuân thủ (compliance) - theo đó, doanh nghiệp nên lập một danh sách kiểm tra (checklist) các nghĩa vụ pháp lý mà doanh nghiệp cần tuân thủ. Bạn có thể xem ví dụ danh mục kiểm tra (checklist) tại Phụ lục 1 của Tài liệu này.

Bên cạnh việc xây dựng và tuân thủ checklist trên, doanh nghiệp cũng nên thực hiện những công việc sau:

i. Xây dựng các quy chế/quy trình nội bộ để chuẩn hoá quy trình làm việc (ví dụ quy trình tuyển dụng, chấm dứt hợp đồng, quy trình ký hợp đồng, quy trình phê duyệt sản phẩm/dịch vụ mới).

ii. Rà soát định kỳ nội bộ các tài liệu pháp lý, hợp đồng, thoả thuận, đảm bảo cập nhật với các quy định pháp luật mới.

iii. Tập huấn nội bộ để nhân viên hiểu rõ tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định pháp luật (bao gồm cả cập nhật các văn bản pháp luật mới) và các quy chế/quy trình nội bộ.

iv. Thành lập bộ phận pháp chế hoặc thuê luật sư bên ngoài để đảm bảo các hoạt động của doanh nghiệp đều tuân thủ quy định pháp luật.

v. Mua bảo hiểm nghề nghiệp (nếu phù hợp).

Câu hỏi 52: Tôi được biết hiện nay có nhiều trường hợp doanh nghiệp nợ thuế dẫn tới các cá nhân liên quan không được xuất cảnh, làm sao khắc phục được tình trạng này?

Trả lời: Theo pháp luật về quản lý thuế hiện hành, có 05 trường hợp tạm hoãn xuất cảnh như sau[194]:

- *Trường hợp 1:* Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành **quyết định hành chính** về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ **50 triệu đồng** trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ **120 ngày** trở lên;

[194] Nghị định 252/2026/NĐ-CP, Điều 28, khoản 1.

- *Trường hợp 2:* Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành **quyết định hành chính** về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ **500 triệu đồng** trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ **120 ngày** trở lên;
- *Trường hợp 3:* Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế đủ căn cứ để xác định và đã ban hành **thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký** theo quy định, sau **120 ngày** kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;
- *Trường hợp 4:* Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;
- *Trường hợp 5:* Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Để được cơ quan quản lý thuế huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với từng trường hợp nêu trên, người nộp thuế cần thoả mãn các điều kiện như sau[195]:

- *Với Trường hợp 1 và Trường hợp 2:* Người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế mà số tiền thuế nợ còn phải nộp **dưới ngưỡng 50 triệu đồng** đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc **500 triệu đồng** đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định;
- *Với Trường hợp 3:* Người nộp thuế có **hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế**, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ mà số tiền thuế nợ còn phải nộp **dưới ngưỡng 50 triệu đồng** đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc **500 triệu đồng** đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;
- *Với Trường hợp 4 và Trường hợp 5:* Người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định.

Trên thực tế, để thực hiện việc nộp thuế và nộp các hồ sơ liên quan (ví dụ như hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế), bạn nên liên hệ với cơ quan quản lý thuế để được hướng dẫn cụ thể về phương thức xử lý với trường hợp của mình.

Lưu ý rằng trước thời điểm thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế[196]. Do đó, bạn nên đăng

---

[195] Nghị định 252/2026/NĐ-CP, Điều 28, khoản 5, điểm a.

[196] Nghị định 252/2026/NĐ-CP, Điều 28, khoản 3, điểm a1.

nhập tài khoản giao dịch thuế điện tử của mình để kiểm tra xem có thông báo nào của cơ quan quản lý thuế về vấn đề tạm hoãn xuất cảnh hay không, nếu có thì nên xử lý sớm.

Câu hỏi 53: Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp có cần xây dựng các quy chế/quy trình nội bộ hay không?

Trả lời: Có một số quy chế, quy trình hoặc loại văn bản nội bộ khác doanh nghiệp bắt buộc phải ban hành theo pháp luật hiện hành, ví dụ như nội quy lao động (nếu có từ 10 người lao động trở lên), hay quy trình về bảo vệ dữ liệu cá nhân (xem cụ thể tại CHƯƠNG 9 của Tài liệu). Tuỳ thuộc vào lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành có thể yêu cầu phải có các quy chế, quy trình hay văn bản nội bộ khác. Ví dụ như doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trung gian thanh toán phải có các quy trình nghiệp vụ kỹ thuật, quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật, quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp...[197]. Hay theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, nếu doanh nghiệp có hoạt động giao dịch từ xa - *"là giao dịch được thực hiện trên không gian mạng, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác mà người tiêu dùng không được kiểm tra, tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước khi tham gia giao dịch"*[198], doanh nghiệp phải có quy trình xử lý việc đổi, trả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và quy trình tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng[199]. Do đó, doanh nghiệp cần nghiên cứu các nghĩa vụ tuân thủ theo pháp luật chuyên ngành để xác định các văn bản quản lý nội bộ bắt buộc phải ban hành.

Câu hỏi 54: Trường hợp doanh nghiệp có các vướng mắc pháp lý với các đối tác nước ngoài thì nên sử dụng dịch vụ tư vấn của luật sư trong nước hay luật sư nước ngoài?

Trả lời: Việc sử dụng luật sư trong nước hay nước ngoài tuỳ thuộc vào vụ việc tranh chấp cụ thể và được quyết định bởi nhiều yếu tố, đặc biệt là pháp luật áp dụng để điều chỉnh mối quan hệ giữa doanh nghiệp và đối tác (phổ biến là quan hệ dựa trên hợp đồng), và phương thức cũng như địa điểm giải quyết tranh chấp. Trong các thoả thuận, hợp đồng giữa doanh nghiệp và đối tác thường có quy định về luật áp dụng để điều chỉnh thoả thuận đó, cũng như phương thức giải quyết tranh chấp. Ví dụ, một hợp đồng đầu tư vốn của nhà đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định hợp đồng đó được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam, và nơi giải quyết tranh chấp là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC). Trường hợp tranh chấp phát sinh (ví dụ nhà đầu tư kiện doanh nghiệp tại SIAC), doanh nghiệp có thể sử dụng cả luật sư Việt Nam và luật sư nước ngoài để hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết vụ việc này. Việc thoả thuận về pháp luật áp dụng và phương thức giải quyết tranh chấp là một vấn đề cần đặc biệt lưu ý khi doanh nghiệp tham gia đàm phán, ký kết giao dịch, bởi đây sẽ là yếu tố xác định lợi thế và chi phí của doanh nghiệp trong giai đoạn phát sinh tranh chấp. Doanh nghiệp nên tham vấn luật sư về cách thức quy định các điều khoản này để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam cũng như đảm bảo lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.

---

[197] Nghị định 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt, Mẫu số 08.

[198] Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023, Điều 3, khoản 5.

[199] Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023, Điều 37, khoản 1, điểm k, điểm l.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM MỚI VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Đối với các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp công nghệ mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, bạn có thể cân nhắc việc xin áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox).

2. Doanh nghiệp nên thực hiện tốt việc quản trị rủi ro pháp lý ngay từ thời điểm bắt đầu hoạt động để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc xây dựng các danh mục kiểm tra (checklist) tuân thủ là công cụ đơn giản nhưng hữu hiệu giúp doanh nghiệp quản trị rủi ro pháp lý.

3. Doanh nghiệp cần xây dựng văn bản quản lý nội bộ để bảo đảm việc tuân thủ pháp luật và nâng cao năng lực quản trị, điều hành của doanh nghiệp và phòng ngừa rủi ro pháp lý.

4. Doanh nghiệp nên có các hoạt động tư vấn về quản trị, pháp luật khi thực hiện các giao dịch lớn, hoạt động kinh doanh có liên quan đến những vấn đề đặc thù như thử nghiệm có kiểm soát, quyền sở hữu trí tuệ hoặc khi có tranh chấp phát sinh, đặc biệt là tranh chấp với đối tác nước ngoài.

5. Cá nhân và doanh nghiệp nên hoàn thành đúng và đủ nghĩa vụ thuế để tránh rơi vào trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

CHƯƠNG 7 - LAO ĐỘNG

Câu hỏi 55: Doanh nghiệp có thể ký hợp đồng dịch vụ thay vì hợp đồng lao động với các cá nhân hay không?

Trả lời: Bộ luật Lao động 2019 quy định *"Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động"*[200]. Phạm vi người lao động theo khái niệm này được xác định khá rộng. Trên thực tế, các cơ quan quản lý nhà nước thường nhìn nhận các giao dịch giữa cá nhân với tổ chức mà có sự quản lý, điều hành, giám sát của tổ chức đối với cá nhân và tổ chức có chi trả tiền cho cá nhân thì đều được xác định là mối quan hệ lao động. Cách tiếp cận này ngày càng phổ biến kể từ khi Luật Bảo hiểm xã hội 2024 có hiệu lực (01/7/2025) do Luật này có quy định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là *"Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên"*[201]. Do đó, doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ về việc ký hợp đồng dịch vụ thay vì ký hợp đồng lao động với các cá nhân làm việc thường xuyên.

Thực tế nhiều doanh nghiệp đã và đang phải giải trình với cơ quan bảo hiểm xã hội về sự phù hợp của hợp đồng mà doanh nghiệp ký kết với cá nhân do hợp đồng có các tên gọi khác như hợp đồng dịch vụ. Cơ quan bảo hiểm thường căn cứ vào các yếu tố như mức độ thường xuyên/tần suất làm việc của cá nhân cho doanh nghiệp (ví dụ làm việc liên tục trong một khoảng thời gian nhất định), nội dung công việc của cá nhân đặt trong mối liên hệ với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (ví dụ công việc do cá nhân thực hiện có phải là một phần của hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp hay không), mức tiền mà doanh nghiệp trả cho cá nhân (ví dụ đã cao hơn mức lương cơ sở/mức lương tối thiểu vùng hay chưa), và vấn đề cá nhân có đăng ký kinh doanh để cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp hay không (ví dụ dưới dạng hộ kinh doanh).

Để tránh rủi ro liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ về đóng bảo hiểm xã hội và quản lý lao động, doanh nghiệp nên ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho các cá nhân làm việc thường xuyên cho mình.

Câu hỏi 56: Việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động có vấn đề gì cần lưu ý về mặt pháp lý?

Trả lời: Một trong những vấn đề pháp lý nổi bật nhất liên quan tới việc đóng bảo hiểm xã hội là việc **xác định tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc** (so với tổng thu nhập mà người lao động thực nhận). Theo pháp luật về bảo hiểm xã hội, người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tiền lương tháng, bao gồm **mức lương** theo công việc hoặc chức danh, **phụ cấp lương** và **các khoản bổ sung khác** được

[200] Bộ luật Lao động 2019, Điều 3, khoản 1.

[201] Luật Bảo hiểm xã hội 2024, Điều 2, khoản 1, điểm a.

thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương[202]. Các khoản này được diễn giải cụ thể như sau[203]:

(i) Mức lương theo công việc hoặc chức danh tính theo thời gian (theo tháng) của công việc hoặc chức danh theo thang lương, bảng lương do người sử dụng lao động xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động;

(ii) Các khoản phụ cấp lương để bù đắp yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động mà mức lương tại điểm (i) chưa được tính đến hoặc tính chưa đầy đủ, được thỏa thuận trong hợp đồng lao động; **không bao gồm** khoản phụ cấp lương phụ thuộc hoặc biến động theo năng suất lao động, quá trình làm việc và chất lượng thực hiện công việc của người lao động;

(iii) Các khoản bổ sung khác xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương tại điểm (i), được thỏa thuận trong hợp đồng lao động và trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương; **không bao gồm** các khoản bổ sung khác phụ thuộc hoặc biến động theo năng suất lao động, quá trình làm việc và chất lượng thực hiện công việc của người lao động.

Các doanh nghiệp có thể gặp khó khăn khi xác định các khoản phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Trên thực tế, doanh nghiệp có thể căn cứ vào các quy định tại Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con để xác định **14 khoản** không phải đóng bảo hiểm xã hội[204], bao gồm[205]:

(i) Tiền thưởng theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Lao động (thưởng căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động);
(ii) Tiền thưởng sáng kiến;
(iii) Tiền ăn giữa ca;
(iv) Khoản hỗ trợ xăng xe
(v) Khoản hỗ trợ điện thoại;
(vi) Khoản hỗ trợ đi lại;
(vii) Khoản hỗ trợ tiền nhà ở;
(viii) Khoản hỗ trợ tiền giữ trẻ;
(ix) Khoản hỗ trợ nuôi con nhỏ;
(x) Khoản hỗ trợ khi người lao động có thân nhân bị chết;
(xi) Khoản hỗ trợ khi người lao động có người thân kết hôn;
(xii) Khoản hỗ trợ sinh nhật của người lao động;
(xiii) Khoản trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn khi bị tai nạn lao động;
(xiv) Khoản trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn khi bị bệnh nghề nghiệp.

---

[202] Luật Bảo hiểm xã hội 2024, Điều 31, khoản 1, điểm b.

[203] Nghị định 158/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, Điều 7, khoản 1.

[204] Công văn số 1198/CTL&BHXH-BHXH ngày 05/9/2025 của Bộ Nội vụ. Xem chi tiết tại: https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Bao-hiem/Cong-van-1198-CTL-BHXH-BHXH-2025-tien-luong-lam-can-cu-dong-bao-hiem-xa-hoi-bat-buoc-672123.aspx.

[205] Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH, Điều 3, khoản 5, điểm c2.

Thông thường, doanh nghiệp sẽ phải xây dựng các văn bản nội bộ như quy chế tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế tiền lương, quy chế thưởng để xác định cụ thể các khoản trên.

Hình 14: Xác định tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc



Câu hỏi 57: Doanh nghiệp có bắt buộc phải có nội quy lao động hay không?

Trả lời: Như đã phân tích tại phần trả lời của **Câu hỏi 53**, doanh nghiệp phải ban hành nội quy lao động **bằng văn bản** nếu sử dụng **từ 10 người lao động trở lên**; trường hợp sử dụng **dưới 10 người lao động** thì không bắt buộc ban hành nội quy lao động **bằng văn bản** nhưng phải thỏa thuận nội dung về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất trong hợp đồng lao động[206].

Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành sản xuất, kinh doanh; còn trách nhiệm vật chất thì liên quan tới vấn đề bồi thường thiệt hại khi người lao động làm hư hỏng, mất dụng cụ, thiết bị, tài sản hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của người sử dụng lao động[207].

Câu hỏi 58: Pháp luật Việt Nam có công nhận thoả thuận bảo mật (NDA) giữa doanh nghiệp và người lao động hay không?

Trả lời: Có. Thoả thuận bảo mật khá phổ biến trong thực tiễn kinh doanh và quan hệ lao động tại Việt Nam, nhằm bảo vệ các thông tin có tính quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ của doanh nghiệp. Pháp luật lao động cho phép doanh nghiệp có thể thoả thuận bằng văn bản với người lao động **khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ**[208]. Thỏa thuận này có thể được lập trong hợp đồng lao động hoặc bằng văn bản riêng[209].

---

[206] Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Điều 69, khoản 1.

[207] Bộ luật Lao động 2019, Điều 117, Điều 129.

[208] Bộ luật Lao động 2019, Điều 21, khoản 2.

[209] Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH, Điều 4, khoản 1.

Theo quy định, thỏa thuận về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ có thể gồm những **nội dung** chủ yếu sau[210]:

- Danh mục bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;
- Phạm vi sử dụng bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;
- Thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;
- Phương thức bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;
- Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động trong thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;
- Xử lý vi phạm thỏa thuận bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ.

> Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp vi phạm.
>
> *Bộ luật lao động 2019, Điều 21, khoản 2.*

Khi phát hiện người lao động vi phạm thỏa thuận về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, doanh nghiệp có quyền yêu cầu người lao động bồi thường theo thỏa thuận giữa các bên. Nếu hành vi vi phạm được phát hiện trong thời hạn thực hiện hợp đồng lao động, việc xử lý bồi thường thiệt hại được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật lao động[211]. Trường hợp hành vi vi phạm được phát hiện sau khi hợp đồng lao động chấm dứt, việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan[212].

Câu hỏi 59: Pháp luật Việt Nam có công nhận thoả thuận không cạnh tranh (NCA) giữa doanh nghiệp và người lao động hay không?

Trả lời: Thoả thuận không cạnh tranh về bản chất là một thoả thuận dân sự giữa doanh nghiệp và người lao động. Hiện nay, pháp luật Việt Nam **không quy định cụ thể về loại thoả thuận này**, mặc dù nhiều doanh nghiệp và người lao động vẫn đang ký kết NCA. Thực tiễn xét xử của Toà án cho thấy các Thẩm phán/Hội đồng xét xử đang có quan điểm khác nhau về giá trị pháp lý của NCA. Có Thẩm phán/Hội đồng xét xử cho rằng dù doanh nghiệp và người lao động đã ký NCA (với điều khoản cấm người lao động làm việc cho một doanh nghiệp cụ thể sau khi chấm dứt hợp đồng lao động), nhưng nội dung NCA đã vi phạm Hiến pháp và Bộ luật Lao động về quyền tự do lựa chọn việc làm của công dân, từ đó không công nhận giá trị pháp lý của NCA[213]. Tuy nhiên, cũng có trường hợp với nội dung tương tự, có Thẩm phán/Hội đồng xét xử khác lại cho rằng việc giao kết thoả thuận này là phù hợp với

---

[210] Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH, Điều 4, khoản 2.

[211] Bộ luật Lao động 2019, Điều 130, khoản 2; Nghị định 145/2020/NĐ-CP, Điều 71, Điều 72; Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH, Điều 4, khoản 3, điểm a.

[212] Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH, Điều 4, khoản 3, điểm b.

[213] Bản án số: 03/2023/LĐ-PT ngày 24/1/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng lao động, mục Nhận định Toà án, mục 2.1. Xem thêm tại: https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1121072t1cvn/chi-tiet-ban-an

nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận theo Bộ luật Dân sự và công nhận giá trị pháp lý của thoả thuận[214].

Vào năm 2023, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Án lệ số 69/2023/AL về thẩm quyền của Trọng tài thương mại trong việc giải quyết tranh chấp thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh (gọi tắt là NDA trong Án lệ). Tuy nhiên, phần nội dung Án lệ không bao gồm việc công nhận giá trị pháp lý của NDA của Hội đồng xét đơn tại bản án gốc được lựa chọn để xây dựng Án lệ 69/2023/AL[215].

Với thực tiễn nêu trên, doanh nghiệp nên cân nhắc thêm về việc ký NCA với người lao động.

Câu hỏi 60: Quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm do người lao động tạo ra trong quá trình làm việc được xác định như thế nào?

Trả lời: Đây là vấn đề cũng thường có khả năng dẫn tới phát sinh tranh chấp trong các doanh nghiệp có hoạt động phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp cần lưu ý là pháp luật về sở hữu trí tuệ cho phép người sử dụng lao động có thể trở thành chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ trong một số trường hợp như sau[216]:

- Đối với *chương trình máy tính (quyền tác giả)*: Trong trường hợp giao nhiệm vụ sáng tạo chương trình máy tính cho người lao động của mình, doanh nghiệp sẽ là chủ sở hữu các quyền tài sản và quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố chương trình máy tính, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác[217].

- Đối với *sáng chế:* Trong trường hợp đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho người lao động dưới hình thức giao việc, doanh nghiệp sẽ trở thành chủ sở hữu của sáng chế khi doanh nghiệp đăng ký sáng chế và được cấp văn bằng bảo hộ[218].

Để hạn chế tranh chấp, doanh nghiệp nên soạn thảo và lưu giữ các tài liệu sau:

- Hợp đồng lao động với những nội dung quy định về phạm vi công việc, quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trong quá trình lao động;
- Tài liệu, văn bản liên quan đến giao việc (trong thời hạn hợp đồng lao động), đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất của doanh nghiệp, các trao đổi trong quá trình thực hiện công việc, tài liệu ghi nhận việc gửi/nộp sản phẩm của người lao động và xác nhận phê duyệt sản phẩm của doanh nghiệp;

---

[214] Quyết định số 755/2018/QĐ-PQTT ngày 12/6/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, mục Nhận định của Toà án, mục 2.2. Xem thêm tại: https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta161738t1cvn/chi-tiet-ban-an

[215] Án lệ 69/2023/AL về thẩm quyền của Trọng tài thương mại trong việc giải quyết tranh chấp thỏa thuận bảo mật thông tin và không cạnh tranh.

Quyết định số 755/2018/QĐ-PQTT ngày 12/6/2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài, mục Nhận định của Toà án, mục 2.2. Xem thêm tại: https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta161738t1cvn/chi-tiet-ban-an

[216] Phần trả lời câu hỏi này chỉ phân tích cụ thể các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phổ biến với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (chương trình máy tính, sáng chế, nhãn hiệu). Theo điểm b, khoản 1, Điều 86, khoản 3, Điều 121, Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp còn có thể trở thành chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp khác (kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, bí mật kinh doanh) trên cơ sở thuê việc, giao việc.

[217] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 19, khoản 3, Điều 20, Điều 39, khoản 1.

[218] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 86, khoản 1, điểm b, Điều 121, khoản 1.

- Văn bằng bảo hộ sáng chế (trong trường hợp kết quả của công việc có tính mới và trở thành sáng chế, được cấp văn bằng bảo hộ);
- Quy chế nội bộ về sở hữu trí tuệ và các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

Câu hỏi 61: Việt Nam đã có quy định về ESOP chưa?

Trả lời: Hiện nay, pháp luật Việt Nam có quy định cụ thể cho phép **công ty đại chúng** được phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP[219].

Trên thực tế, những công ty không phải công ty đại chúng muốn tặng, cho cổ phần cho người lao động (Employee Stock Ownership Plan/ESOP) có thể lựa chọn các hình thức khác như chào bán cổ phần riêng lẻ[220], chuyển nhượng cổ phần (bao gồm cả tặng cho cổ phần)[221],... Vấn đề này có tính chuyên môn pháp lý chuyên sâu, liên quan đến pháp luật về doanh nghiệp và lao động nên bạn cần tham vấn luật sư để lựa chọn giải pháp phù hợp với kế hoạch ESOP của doanh nghiệp.

Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

(i) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;

(ii) Công ty đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2024, 2025), Điều 32, khoản 1

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG

1. Doanh nghiệp nên ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho các cá nhân làm việc thường xuyên cho mình. Việc ký hợp đồng dịch vụ nên hạn chế và phải xem xét các điều kiện pháp luật.

2. Các doanh nghiệp có thể gặp khó khăn khi xác định các khoản phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Trên thực tế, doanh nghiệp có thể căn cứ vào các quy định hiện hành, như Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH để xác định các khoản không phải đóng bảo hiểm xã hội.

3. Pháp luật Việt Nam đã có quy định về NDA song chưa có quy định về NCA. Cách tiếp cận của Toà án với NCA còn cho thấy những quan điểm khác nhau về việc công nhận hiệu lực của NCA.

[219] Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Điều 64.

[220] Luật Doanh nghiệp, Điều 125.

[221] Luật Doanh nghiệp, Điều 127.

Doanh nghiệp nên cân nhắc thêm về sự phù hợp của việc ký NCA.

4. Để hạn chế tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm do người lao động tạo ra trong quá trình làm việc, doanh nghiệp cần thoả thuận với người lao động cụ thể tại hợp đồng lao động và lưu trữ các chứng từ, giấy tờ liên quan đến quá trình tạo ra tài sản có phát sinh quyền sở hữu trí tuệ.

5. Pháp luật Việt Nam đã có quy định về ESOP đối với công ty đại chúng. Đối với các công ty có quy mô nhỏ hơn thì doanh nghiệp có thể xây dựng các hình thức khác như chào bán cổ phần riêng lẻ, chuyển nhượng cổ phần (bao gồm cả tặng cho cổ phần) để người lao động có thể được sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp, nâng cao khả năng gắn bó của người lao động đối với doanh nghiệp.

CHƯƠNG 8 - SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Câu hỏi 62: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần chú ý những vấn đề gì liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ? Kinh phí để thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ?

Trả lời: Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tập trung vào xây dựng mô hình kinh doanh sáng tạo, sản phẩm công nghệ, sản phẩm và dịch vụ sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Do đó, doanh nghiệp cần chú ý vấn đề bảo hộ đối với một số đối tượng quyền sở hữu trí tuệ chính như sau:

- **Quyền tác giả** (ví dụ: Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu)[222].
- **Sáng chế** (bao gồm máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện, quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý...)[223].
- **Nhãn hiệu** (ví dụ: Logo của doanh nghiệp)[224].

Một số đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác cũng nên được bảo hộ như kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại, bí mật kinh doanh, giống cây trồng[225]...

Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ phát sinh chi phí, chủ yếu: (i) phí, lệ phí nhà nước và (ii) chi phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc quyền tác giả, quyền liên quan:

- Phí, lệ phí nhà nước bao gồm một số khoản như **lệ phí nộp đơn** đăng ký bảo hộ, lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế/gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, phí thẩm định về sở hữu công nghiệp, phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp (đối với sáng chế, nhãn hiệu); phí đăng ký quyền tác giả[226]... Doanh nghiệp nên lưu ý các quy định về miễn giảm phí, lệ phí trong từng thời kỳ hoặc chính sách ưu đãi riêng của từng địa bàn (nếu có) để đảm bảo hiệu quả về mặt chi phí.
- Chi phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc quyền tác giả, quyền liên quan sẽ phụ thuộc vào đối tượng sở hữu trí tuệ, loại dịch vụ yêu cầu (rà soát đơn, nộp đơn đăng ký, nhận, kiểm tra văn bằng bảo hộ, tranh chấp khi phát hiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ...) và biểu phí của mỗi bên cung cấp dịch vụ. Nhìn chung, mức phí dịch vụ sẽ phụ thuộc khá nhiều vào độ phức tạp của hồ sơ, đặc biệt là bản mô tả sáng chế,

---

[222] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 4, khoản 2, khoản 7, Điều 14, khoản 1, điểm m.

[223] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 4, khoản 12; Thông tư 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết một số điều và một số biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026, Nghị định 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 và Nghị định 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026, Điều 19, khoản 2.

[224] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 4, khoản 16.

[225] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 4, khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 13, khoản 15, khoản 21, khoản 23, khoản 24.

[226] Thông tư 263/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 31/2020/TT-BTC, Thông tư 74/2022/TT-BTC, Thông tư 63/2023/TT-BTC, Thông tư 64/2025/TT-BTC, Thông tư 29/2026/TT-BTC); Thông tư 211/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả, Điều 4, khoản 1.

nhãn hiệu, số lượng sản phẩm, dịch vụ đăng ký và mức phí của từng đơn vị cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Trong trường hợp đăng ký quyền sở hữu trí tuệ ở phạm vi quốc tế, doanh nghiệp của bạn sẽ phải chi trả lệ phí và phí dịch vụ cho đại diện sở hữu trí tuệ tại các quốc gia đăng ký bảo hộ. Chi phí sẽ tuỳ thuộc vào đối tượng sở hữu trí tuệ, phạm vi dịch vụ, và đặc biệt là hình thức đăng ký bảo hộ như lựa chọn đăng ký riêng lẻ tại một số quốc gia hay thông qua hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (hệ thống Madrid)/theo khu vực (Cơ quan Sở hữu Trí tuệ Liên minh Châu Âu (EUIPO), Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Khu vực Châu Phi (ARIPO)...), đăng ký sáng chế theo Hiệp ước Hợp tác Sáng chế (PCT),...

Câu hỏi 63: Thời hạn bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ nói trên là bao lâu?

Trả lời: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, hiệu lực của văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu là khác nhau, cụ thể[227]:

Với chương trình máy tính (quyền tác giả):

- Quyền nhân thân (đặt tên, đứng tên thật/bút danh...): **Vô thời hạn**.
- Quyền công bố, quyền tài sản (sao chép, phân phối...): Suốt cuộc đời tác giả và **50 năm** tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ **50** sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Với sáng chế: Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết **20 năm** kể từ ngày nộp đơn.

Với nhãn hiệu: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết **10 năm** kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Hình 15: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, hiệu lực của văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu

[227] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 27, Điều 93, khoản 2, khoản 6.

Ngoài ra, theo khoản 8, Điều 93, Luật Sở hữu trí tuệ, đối với trường hợp đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.



Câu hỏi 64: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có khả năng gặp rủi ro gì liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ?

Trả lời: Một số rủi ro thường gặp liên quan đến sở hữu trí tuệ trong hoạt động kinh doanh như sau:

Thứ nhất, sản phẩm hoặc dịch vụ sáng tạo không đủ điều kiện bảo hộ (đặc biệt là trong trường hợp do đã có sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc trùng lặp) và không được cơ quan nhà nước cấp văn bằng bảo hộ sáng chế/nhãn hiệu. Để hạn chế rủi ro này, doanh nghiệp cần nghiên cứu thị trường và quy định pháp luật, tra cứu các đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ có liên quan để xem xét "tính mới", "tính sáng tạo" của sản phẩm, dịch vụ (đã có trên thị trường hoặc đã được bảo hộ hay chưa) và chủ động thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ sớm cho sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

Thứ hai, đối tượng quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp có nguy cơ không được bảo hộ ở thị trường quốc tế do đã có chủ thể khác được bảo hộ cho sản phẩm, dịch vụ tương tự. Để hạn chế rủi ro này, doanh nghiệp cần thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ phạm vi quốc tế hoặc một số quốc gia nhất định với các sản phẩm, dịch vụ có mục đích lưu thông tại thị trường quốc tế. Hoạt động này sẽ hạn chế tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục xác lập quyền cho các sản phẩm, thiết kế tương tự hoặc trùng lặp trước với mục đích không chính đáng. Một ví dụ điển hình là vụ việc thương hiệu cà phê Trung Nguyên tại thị trường quốc tế[228].

Vào năm 2012, Trung Nguyên không thể đăng ký bảo hộ nhãn hiệu "*Legendee Coffee*" (cà phê chồn) tại Mỹ do đã có một cá nhân khác đăng ký nhãn hiệu này trước đó tại quốc gia này, khiến Trung Nguyên đối mặt với nguy cơ không xuất khẩu được mặt hàng cà phê chồn vào thị trường Mỹ.

Thứ ba, doanh nghiệp bị các tổ chức, cá nhân khác xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, như: sản xuất,

[228] *Trung Nguyên mất thương hiệu 'cà phê Chồn' tại Mỹ*, VOV Báo điệ
thêm tại: https://vov.vn/kinh-te/trung-nguyen-mat-thuong-hieu-ca-phe-

kinh doanh hàng giả, hàng nhái có gắn dấu hiệu (ví dụ: Logo) trùng hoặc tương tự đến mức có khả năng gây nhầm lẫn với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; sử dụng sáng chế đã bảo hộ mà không có sự đồng ý của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (chủ sở hữu)[229].

Câu hỏi 65: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần có kế hoạch tổng thể như thế nào để phòng ngừa rủi ro liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ?

Trả lời: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nên có kế hoạch tổng thể phòng ngừa những rủi ro thường gặp về quyền sở hữu trí tuệ cũng như để xác lập quyền đem lại những lợi ích cho doanh nghiệp:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện **thủ tục xác lập quyền** sở hữu trí tuệ sớm cho các sản phẩm, dịch vụ của mình, ví dụ: Đăng ký bảo hộ đối tượng gì (quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu,...), đăng ký tại những quốc gia nào...
- Cần **xác định rõ chủ sở hữu** quyền tác giả đối với chương trình máy tính, chủ thể có quyền đăng ký sáng chế, đặc biệt là trường hợp doanh nghiệp giao việc, đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho người lao động, tổ chức, cá nhân khác[230].
- Nghiên cứu thị trường, quy định pháp luật, tra cứu thông tin để nắm rõ điều kiện, thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp cân nhắc sử dụng dịch vụ của bên cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc quyền tác giả, quyền liên quan.
- Thực hiện các biện pháp **bảo mật thông tin**, dữ liệu (ví dụ: Ký thoả thuận bảo mật thông tin).
- Quy định các điều khoản về quyền sử dụng thiết kế, phần mềm; nghĩa vụ không sử dụng, điều khoản sản xuất độc quyền, chế tài phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng hợp tác, đặc biệt là hợp đồng thiết kế, sản xuất, gia công để tránh trường hợp rò rỉ, tái sử dụng thiết kế, nhãn hiệu, chương trình máy tính.
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra để phát hiện kịp thời hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, từ đó thu thập các bằng chứng có liên quan để tiến hành các biện pháp tự bảo vệ hợp pháp. Việc theo dõi, kiểm tra có thể bao gồm việc theo dõi, rà soát các đơn đăng ký sở hữu trí tuệ mới, các biện pháp kiểm tra thực tiễn thị trường, tên miền, các nền tảng thương mại điện tử, mạng xã hội... Đối với thị trường quốc tế, doanh nghiệp nên lưu ý tới các kênh phân phối trực tuyến để kịp thời phát hiện và báo cáo các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bạn có thể cân nhắc sử dụng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân đại diện sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài (đối với thị trường quốc tế) để kịp thời phát hiện hành vi xâm phạm, từ đó có biện pháp xử lý thích hợp.

---

[229] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 126, Điều 129.

[230] Luật Sở hữu trí tuệ, Chương III; Điều 86, Điều 121.

Câu hỏi 66: Cần làm gì nếu phát hiện tài sản trí tuệ của mình bị người khác xâm phạm?

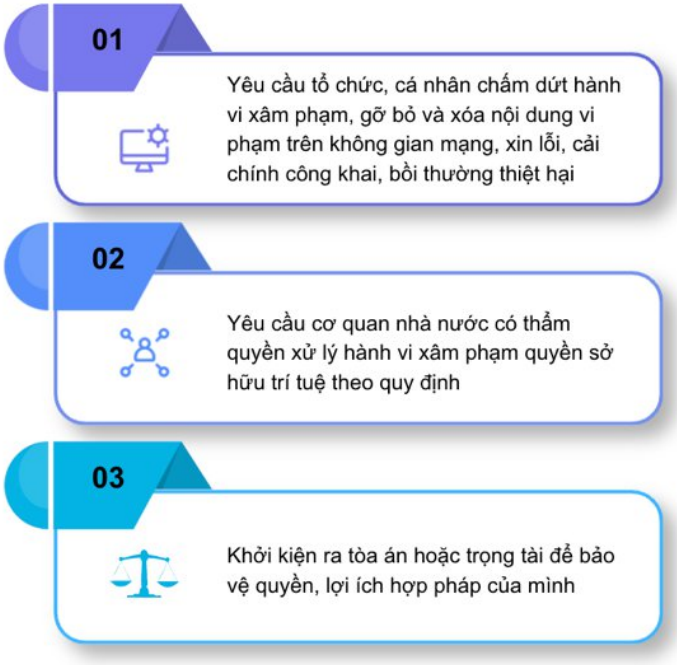
Trả lời: Theo quy định pháp luật Việt Nam, khi phát hiện tài sản trí tuệ của mình bị xâm phạm, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có quyền trực tiếp hoặc uỷ quyền thực hiện một số biện pháp tự bảo vệ như sau[231]:

(i). Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên không gian mạng, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

(ii). Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan (ví dụ như Đội quản lý thị trường, cơ quan công an đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hàng giả);

(iii). Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Hình 16: Các biện pháp tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền



[231] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 198.

Trên thực tế, biện pháp thứ nhất thường được các doanh nghiệp ưu tiên sử dụng để hạn chế tối đa thiệt hại trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể. Việc yêu cầu cơ quan nhà nước xử lý/khởi kiện có sự đảm bảo cao về mặt thực thi (có sự can thiệp trực tiếp của cơ quan nhà nước), tuy nhiên có thể mất nhiều thời gian xử lý và tăng nguy cơ về thiệt hại cho doanh nghiệp. Ví dụ: Khi khởi kiện, doanh nghiệp có nghĩa vụ chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh[232]. Ngoài ra, thời hạn chuẩn bị xét xử của các tranh chấp sở hữu trí tuệ là 02 – 03 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án[233].

Lưu ý trong một số trường hợp khi đạt một số điều kiện nhất định (quy mô thương mại hoặc thu lợi bất chính, thiệt hại cho chủ thể quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, trị giá hàng hóa vi phạm...) thì hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể đủ yếu tố cấu thành tội phạm và bị xử lý theo quy định pháp luật hình sự[234]. Khi thu thập được đầy đủ bằng chứng, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo bị xâm phạm quyền có thể tiến hành báo tin về tội phạm để được tiếp nhận, xử lý[235]. Do đó, tuỳ từng trường hợp, doanh nghiệp cần cân nhắc để chọn các biện pháp phù hợp, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Đối với các biện pháp xử lý khi phát hiện tài sản trí tuệ của mình bị xâm phạm tại thị trường quốc tế về cơ bản cũng tương tự các biện pháp như đối với thị trường trong nước. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể lưu ý một số biện pháp như làm việc với cơ quan hải quan, báo cáo sản phẩm vi phạm trên các nền tảng ứng dụng (CH Play, App Store), nền tảng thương mại quốc tế (như Amazon, Alibaba). Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cũng cần lưu ý nghiên cứu quy định pháp luật nước sở tại, các công ước, hiệp định quốc tế về sở hữu trí tuệ[236], hiệp định thương mại[237] và cân nhắc sử dụng dịch vụ pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, đại diện sở hữu trí tuệ nước sở tại để có biện pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

1. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề then chốt với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để đảm bảo hoạt động nghiên cứu, phát triển, lưu thông hàng hoá, dịch vụ. Một số đối tượng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đáng chú ý bao gồm quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần nghiên cứu thị trường và các quy định pháp luật để có kế hoạch kịp thời thực hiện các thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm tránh những rủi ro có liên quan, ảnh hưởng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình,

---

[232] Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 203, khoản 1 – khoản 3.

[233] Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 30, khoản 2, Điều 203, khoản 1.

[234] Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025), Điều 225, Điều 226.

[235] Bộ luật Tổ tụng hình sự 2015, Điều 144, khoản 2.

[236] Hiệp định TRIPS của WTO, Công ước Paris, Công ước Berne, Nghị định thư Madrid, Hiệp ước Hợp tác Sáng chế (PCT)...

[237] Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)...

doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền thực hiện các biện pháp tự bảo vệ hợp pháp theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG 9 - BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Câu hỏi 67: Nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân theo pháp luật Việt Nam đòi hỏi tuân thủ như thế nào đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo?

Trả lời: Doanh nghiệp nói chung (bao gồm cả doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo) phải tuân thủ các nghĩa vụ theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 và Nghị định 356/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật này nếu có thực hiện việc **xử lý dữ liệu cá nhân** -*"là hoạt động tác động đến dữ liệu cá nhân, bao gồm một hoặc nhiều hoạt động như sau: thu thập, phân tích, tổng hợp, mã hóa, giải mã, chỉnh sửa, xóa, hủy, khử nhận dạng, cung cấp, công khai, chuyển giao dữ liệu cá nhân và hoạt động khác tác động đến dữ liệu cá nhân"*[238].

Trong quá trình hoạt động kinh doanh có liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân, doanh nghiệp cần lưu ý tới các nghĩa vụ sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp cần đảm bảo **có sự đồng ý** của chủ thể dữ liệu cá nhân về việc cho phép doanh nghiệp xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể đó. Các phương thức xin sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải bảo đảm khả năng kiểm chứng được về việc xác định chủ thể dữ liệu cá nhân đã thực hiện sự đồng ý, thời điểm và nội dung được đồng ý (ví dụ bằng văn bản, thư điện tử, ứng dụng...); không được thiết lập phương thức mặc định đồng ý hoặc tạo ra các chỉ dẫn không rõ ràng, gây hiểu lầm giữa đồng ý và không đồng ý cho chủ thể dữ liệu. Doanh nghiệp phải lưu trữ tài liệu chứng minh sự đồng ý của chủ thể dữ liệu.[239]

Thứ hai, doanh nghiệp phải **xây dựng quy trình, thủ tục, biểu mẫu** rõ ràng để thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân và trách nhiệm của các bộ phận có liên quan; đảm bảo chủ thể dữ liệu cá nhân được biết về thủ tục thực hiện các quyền của mình[240]. Khi chủ thể dữ liệu cá nhân có **các yêu cầu** như rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân, phản đối xử lý dữ liệu cá nhân, yêu cầu xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân, cung cấp dữ liệu cá nhân, yêu cầu xóa dữ liệu cá nhân, doanh nghiệp phải phản hồi trong thời gian theo quy định (thường là **02 ngày làm việc**) và thực hiện yêu cầu (thường trong khoảng **10-15 ngày**)[241].

Thứ ba, doanh nghiệp phải **xoá, huỷ** dữ liệu cá nhân trong các trường hợp như đã hoàn thành mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật, thực hiện theo thoả thuận (ví dụ thoả thuận khi xin phép sự đồng ý của chủ thể dữ liệu); việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân phải được thực hiện bằng các biện pháp an toàn, ngăn chặn hoạt động xâm nhập và khôi phục trái phép dữ liệu cá nhân đã bị xóa, hủy[242]. Việc **cung cấp** dữ liệu cá nhân cho bên thứ ba hoặc **công khai** dữ liệu cá nhân về cơ bản chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác[243].

---

[238] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 2, khoản 6.

[239] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 9, Điều 11; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 6.

[240] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 5, khoản 1.

[241] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 5, khoản 2 đến khoản 5.

[242] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 14.

[243] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 15, khoản 2, điểm b; Điều 16.

Thứ tư, trường hợp doanh nghiệp **thuê bên thứ ba** để xử lý dữ liệu cá nhân thì phải xác lập thỏa thuận về việc chuyển giao dữ liệu cá nhân với bên nhận dữ liệu cá nhân, trong đó nêu rõ các nội dung sau[244]:

- Mục đích chuyển giao dữ liệu cá nhân;
- Đối tượng chủ thể dữ liệu cá nhân và loại dữ liệu cá nhân được chuyển giao phù hợp với mục đích chuyển giao;
- Thời hạn xử lý dữ liệu cá nhân, yêu cầu về xóa, hủy dữ liệu cá nhân sau khi hoàn thành mục đích chuyển giao;
- Cơ sở pháp lý của việc chuyển giao dữ liệu cá nhân;
- Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình chuyển giao, xử lý dữ liệu cá nhân;
- Trách nhiệm thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân;
- Trách nhiệm phối hợp và tuân thủ của các bên trong trường hợp phát hiện vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thứ năm, với tư cách **người sử dụng lao động**, doanh nghiệp phải tuân thủ trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng người lao động, ví dụ như phải xóa, hủy thông tin đã cung cấp của người dự tuyển trong trường hợp không tuyển dụng, xóa, hủy dữ liệu cá nhân của người lao động khi chấm dứt hợp đồng (trừ trường hợp theo thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác), lưu trữ dữ liệu cá nhân của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận.[245]

Thứ sáu, doanh nghiệp phải **lập, lưu trữ hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân**; hồ sơ lập theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 356/2025/NĐ-CP, gửi 01 bản chính về cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an), và phải cập nhật nếu có thay đổi[246]. Đồng thời, doanh nghiệp phải có **bộ phận, nhân sự bảo vệ dữ liệu cá nhân** trong cơ quan, tổ chức[247]. Tuy nhiên, doanh nghiệp khởi nghiệp được phép không thực hiện các nghĩa vụ này trong thời hạn **05 năm kể từ ngày 01/1/2026**, trừ trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân, trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm (ví dụ như dữ liệu sinh trắc học, vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị, thông tin tài chính, tín dụng, dữ liệu theo dõi hành vi, hoạt động sử dụng dịch vụ viễn thông, mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến...) hoặc xử lý dữ liệu cá nhân kể từ thời điểm có quy mô đạt từ **100 nghìn chủ thể dữ liệu** cá nhân trở lên dựa trên

> Ví dụ, trong quá trình xử lý dữ liệu lớn, doanh nghiệp phải Sử dụng phương thức xác thực mạnh, yêu cầu tối thiểu xác thực đa yếu tố (mật khẩu, mã PIN kết hợp với mật khẩu dùng một lần, thiết bị ký số hoặc yếu tố sinh trắc học), phù hợp với mức độ nhạy cảm của dữ liệu cá nhân.
>
> *Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 9, khoản 3, điểm b*

[244] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 7, khoản 1.

[245] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 25.

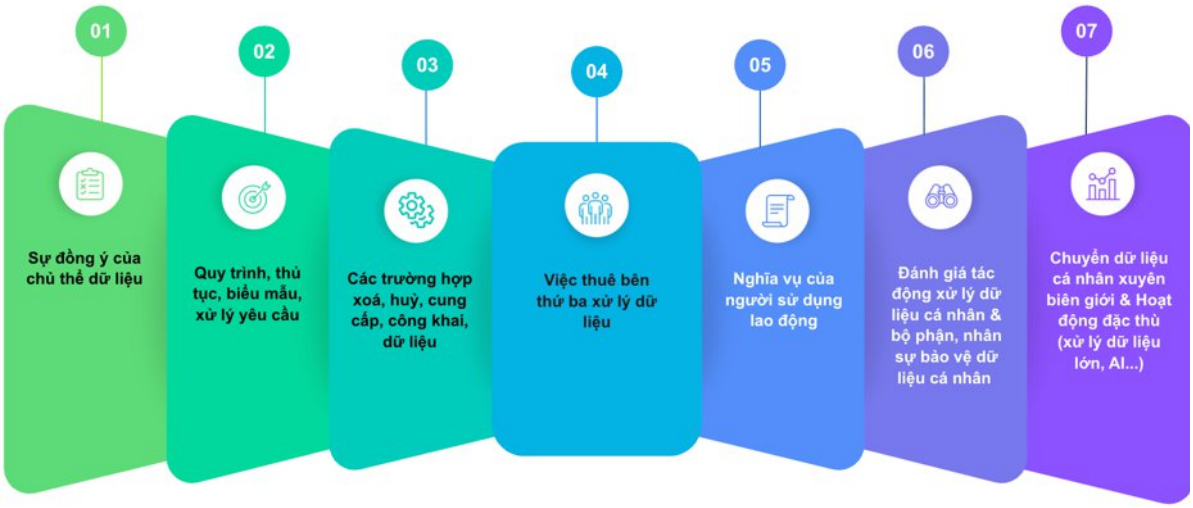
[246] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 21; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 19.

[247] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 33, khoản 2.

kết quả tích lũy tổng lượng dữ liệu cá nhân đã xử lý.[248]

Thứ bảy, tuân thủ các nghĩa vụ **đặc thù** trong các trường hợp **chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới** (bao gồm cả thực hiện các thủ tục liên quan)[249], hoặc nếu có hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng, kinh doanh dịch vụ quảng cáo, các nền tảng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến, xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây... Chi tiết các nghĩa vụ đặc thù này được quy định tại Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 (từ Điều 27 đến Điều 30) và Nghị định 356/2025/NĐ-CP (Điều 8 đến Điều 12).

Hình 17: Một số nghĩa vụ tuân thủ của doanh nghiệp theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân



Câu hỏi 68: Nếu chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới thì doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục, quy trình gì?

Trả lời: Trước hết cần làm rõ có **03 trường hợp** được xác định là chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo pháp luật hiện hành, bao gồm[250]:

- Chuyển dữ liệu cá nhân đang lưu trữ tại Việt Nam đến hệ thống lưu trữ dữ liệu đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài sử dụng nền tảng ở ngoài lãnh thổ Việt Nam để xử lý dữ liệu cá nhân được thu thập tại Việt Nam.

[248] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 38, khoản 2; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 41, khoản 1.

[249] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 20.

[250] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 20, khoản 1; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 17, khoản 1.

Khi thuộc một trong các trường hợp trên, doanh nghiệp phải thực hiện 02 công việc sau (trừ các trường hợp được miễn theo quy định pháp luật[251]):

Công việc 1: Doanh nghiệp lập hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới và gửi 01 bản chính cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an) trong thời gian **60 ngày** kể từ ngày đầu tiên chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới[252]. Hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới bao gồm[253]:

- Báo cáo đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo Mẫu số 09 tại Phụ lục của Nghị định 356/2025/NĐ-CP;
- Bản sao hợp đồng hoặc văn bản chuyển giao dữ liệu cá nhân thể hiện sự ràng buộc, trách nhiệm giữa các tổ chức, cá nhân chuyển và nhận dữ liệu cá nhân xuyên biên giới;
- Chính sách, quy trình, quy định, biểu mẫu và các tài liệu khác có liên quan về bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới.

Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân đánh giá và trả kết quả đối với hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới đạt yêu cầu hoặc không đạt yêu cầu trong thời hạn **15 ngày**; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và đúng quy định, doanh nghiệp có **30 ngày** để hoàn thiện hồ sơ[254].

Công việc 2: Cập nhật hồ sơ chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới định kỳ **06 tháng** nếu có các thay đổi như phát sinh mục đích chuyển dữ liệu cá nhân mới hay thay đổi bên xử lý dữ liệu cá nhân; và cập nhật ngay trong thời hạn **10 ngày** nếu thuộc các trường hợp như doanh nghiệp được tổ chức lại (ví dụ như hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản... [255]. Việc cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện theo Mẫu số 03a/03b tại Phụ lục của Nghị định 356/2025/NĐ-CP, nộp bằng phương thức trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an)[256].

Hình 18: Quy trình chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới

[251] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 20, khoản 6; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 17, khoản 3.

[252] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 20, khoản 2.

[253] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 18, khoản 2.

[254] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 18, khoản 5, khoản 6.

[255] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 22, khoản 1, khoản 2; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 20, khoản 1, khoản 2.

[256] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 20, khoản 3.



Câu hỏi 69: Nếu doanh nghiệp gặp sự cố rò rỉ dữ liệu thì cần lưu ý gì về mặt pháp lý?

Trả lời:

Trong trường hợp xảy ra các sự cố rò rỉ dữ liệu (ví dụ hệ thống dữ liệu của doanh nghiệp bị tấn công dẫn tới rò rỉ dữ liệu cá nhân mà doanh nghiệp đã hoặc đang xử lý), doanh nghiệp phải thực hiện việc **thông báo vi phạm** như sau:

- Chậm nhất là **72 giờ** kể từ khi phát hiện hành vi vi phạm, doanh nghiệp phải gửi thông báo vi phạm đến cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an) hoặc qua Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo Mẫu số 08 tại Phụ lục của Nghị định 356/2025/NĐ-CP[257].
- Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần lập biên bản xác nhận về việc xảy ra hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, và phối hợp với cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân xử lý hành vi vi phạm[258].

Trường hợp sự cố vi phạm dữ liệu cá nhân liên quan đến dữ liệu vị trí hoặc dữ liệu sinh trắc học, bên cạnh các nghĩa vụ trên, doanh nghiệp còn cần phải thông báo cho chủ thể dữ liệu bị ảnh hưởng trong thời hạn không quá **72 giờ** kể từ thời điểm phát hiện vi phạm; ghi nhận, lưu trữ và cập nhật hồ sơ vi phạm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý, và hồ sơ vi phạm trong trường hợp này phải được lưu trong thời gian tối thiểu **5 năm** kể từ ngày khắc phục xong sự cố[259]. Thông báo cho chủ thể dữ liệu trong trường hợp này phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau[260]:

- Thời điểm và hình thức phát hiện vi phạm;
- Loại dữ liệu bị ảnh hưởng (vị trí, sinh trắc học hoặc cả hai);
- Mức độ nghiêm trọng và các rủi ro có thể xảy ra đối với quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu;

---

[257] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 23, khoản 1; Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 28, khoản 2.

[258] Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Điều 23, khoản 2.

[259] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 29, khoản 1.

[260] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 29, khoản 2.

- Biện pháp đã, đang và sẽ được thực hiện để khắc phục sự cố và giảm thiểu thiệt hại;
- Hướng dẫn chủ thể dữ liệu thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tiếp theo;
- Thông tin liên hệ của bộ phận, nhân sự bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân; bộ phận tiếp nhận, xử lý sự cố dữ liệu cá nhân tại tổ chức.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không thể thông báo cho tất cả chủ thể dữ liệu cá nhân bị ảnh hưởng trong thời hạn nêu trên vì lý do kỹ thuật hoặc khẩn cấp thì doanh nghiệp phải thực hiện[261]:

- Thông báo công khai bằng phương tiện điện tử chính thức của tổ chức qua trang thông tin điện tử, ứng dụng;
- Gửi thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân liên quan ngay khi điều kiện kỹ thuật cho phép.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

1. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 và Nghị định 356/2025/NĐ-CP hướng dẫn luật này thiết lập nhiều nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan tới bảo vệ dữ liệu cá nhân. Doanh nghiệp trước khi thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân cần rà soát các kỹ các quy định liên quan tại 02 văn bản này để xác định các nghĩa vụ tuân thủ của doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp đều có những hoạt động liên quan đến vấn đề dữ liệu cá nhân nên cần phải có trách nhiệm rà soát và thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến vấn đề này.

2. Trong trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới, doanh nghiệp cần chú ý tới các nghĩa vụ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ dữ liệu, doanh nghiệp cần nhanh chóng thực hiện việc thông báo vi phạm theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025 và Nghị định 356/2025/NĐ-CP.

[261] Nghị định 356/2025/NĐ-CP, Điều 29, khoản 3.

CHƯƠNG 10 - CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Câu hỏi 70: Tôi có được chuyển nhượng phần vốn góp của mình một phần hoặc toàn bộ cho người khác sau khi đã góp vào doanh nghiệp không?

Trả lời: Có. Bạn có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn góp, cổ phần của mình cho các thành viên/cổ đông khác và/hoặc các tổ chức, cá nhân khác. Tuy nhiên, tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp, việc chuyển nhượng phải đáp ứng một số điều kiện hoặc hạn chế nhất định theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:

- *Công ty TNHH một thành viên*: Chủ sở hữu công ty không bị hạn chế quyền chuyển nhượng vốn. Tuy nhiên, nếu chuyển nhượng một phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân khác thì công ty phải thực hiện thủ tục chuyển đổi sang loại hình công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần theo quy định của pháp luật[262].
- *Công ty TNHH hai thành viên trở lên*: Thành viên muốn chuyển nhượng phần vốn góp phải ưu tiên chào bán cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ. Chỉ khi các thành viên còn lại không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán thì mới được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên với cùng điều kiện chào bán[263].
- *Công ty cổ phần*: Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình, ngoại trừ: (i) Cổ phần của cổ đông sáng lập bị hạn chế chuyển nhượng, (ii) Cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng (trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế), hoặc (iii) Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần[264].
- *Công ty hợp danh*: Thành viên hợp danh chỉ được chuyển nhượng phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân khác khi được tất cả thành viên hợp danh còn lại chấp thuận. Trong khi đó, thành viên góp vốn có quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình[265].
- *Doanh nghiệp tư nhân:* Do cơ chế chịu trách nhiệm với doanh nghiệp bằng toàn bộ tài sản, chủ sở hữu không thể chuyển nhượng vốn góp, thay vào đó sẽ phải bán doanh nghiệp cho cá nhân, tổ chức khác[266].

Hình 19: Một số điều kiện và hạn chế khi chuyển nhượng vốn

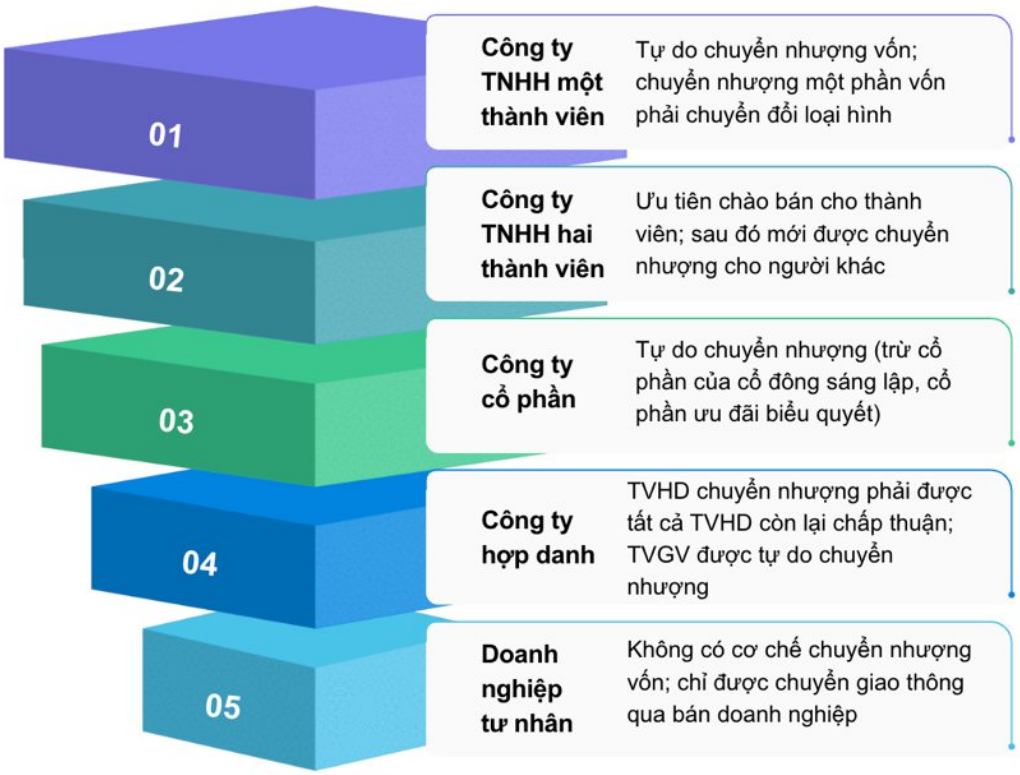
[262] Luật Doanh nghiệp, Điều 202; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 26, khoản 2.

[263] Luật Doanh nghiệp, Điều 52, khoản 1.

[264] Luật Doanh nghiệp, Điều 127, khoản 1; Điều 116, khoản 3.

[265] Luật Doanh nghiệp, Điều 180, khoản 3; Điều 187, khoản 1, điểm d.

[266] Luật Doanh nghiệp, Điều 192.



Thực tiễn trong hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có sự tham gia của đối tác chuyên nghiệp như các quỹ đầu tư mạo hiểm, đặc biệt là các quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài, bạn có thể bắt gặp một số quy định đặc thù sau trong các thoả thuận đầu tư liên quan tới vấn đề chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp:

- ***Quyền ưu tiên mua trước (Right of First Refusal – ROFR)***: Khi một cổ đông/thành viên muốn chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp cho bên thứ ba xác định (giá đã được bên thứ ba đề xuất cụ thể), họ phải chào bán trước cho cổ đông/thành viên hiện hữu với điều kiện tương tự với đề xuất của bên thứ ba đưa ra.
- ***Quyền ưu tiên chào mua (Right of First Offer - ROFO):*** Khi cổ đông/thành viên muốn chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp (chưa xác định bên nhận chuyển nhượng dự kiến) thì buộc phải chào bán trước cho cổ đông/thành viên khác trước khi tìm người mua bên ngoài.
- ***Hạn chế chuyển nhượng của sáng lập viên (Founder Lock-up)***: Sáng lập viên không được chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp trong một thời hạn nhất định, qua đó bảo đảm sự gắn bó của sáng lập viên với doanh nghiệp sau khi nhận đầu tư.
- ***Cơ chế tích lũy quyền sở hữu của sáng lập viên (Founder Vesting)***: Quyền sở hữu cổ phần/phần vốn góp của sáng lập viên được xác lập dần theo thời gian hoặc theo các mốc cam kết. Nếu sáng lập viên rời công ty trước thời hạn, sáng lập viên chỉ được hưởng số cổ phần/phần vốn góp đã xác lập tính đến thời điểm đó. Cơ chế này giúp hạn chế tình trạng sáng lập viên rút lui sớm nhưng vẫn nắm giữ tỷ lệ sở hữu lớn.
- ***Quyền tham gia bán theo (Tag-along Right)***: Khi cổ đông/thành viên lớn hoặc sáng lập viên chuyển nhượng vốn góp cho bên thứ ba, cổ đông/thành viên thiểu số có quyền yêu cầu được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần/phần vốn góp của

mình theo cùng điều kiện, nhờ đó tránh bị "mắc kẹt" trong công ty sau khi quyền kiểm soát thay đổi.

- ***Quyền yêu cầu bán theo (Drag-along Right)***: Khi đáp ứng các điều kiện đã thỏa thuận, cổ đông/thành viên hoặc nhóm cổ đông/thành viên chi phối có quyền yêu cầu các cổ đông/thành viên còn lại cùng chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp cho bên mua theo cùng điều kiện. Cơ chế này thường được sử dụng để bảo đảm giao dịch mua bán và sáp nhập hoặc thoái vốn có thể hoàn tất thuận lợi.
- ***Quyền ưu tiên thanh toán khi thoái vốn (Liquidation Preference)***: Khi việc chuyển nhượng cổ phần/vốn góp diễn ra trong sự kiện thoái vốn (Liquidation Event), nhà đầu tư được ưu tiên nhận một khoản tiền theo thỏa thuận trước các cổ đông/thành viên khác. Cơ chế này xác định trước thứ tự phân chia giá trị thu được từ giao dịch và ảnh hưởng trực tiếp đến số tiền mỗi bên thực nhận khi chuyển nhượng.

Luật Doanh nghiệp Việt Nam không có quy định cụ thể về các cơ chế nêu trên mà đây là những thoả thuận riêng có tính chất hợp đồng theo pháp luật dân sự[267]. Tuy nhiên, có một số quy định tương tự với nội dung về hạn chế chuyển nhượng của sáng lập viên (Founder Lock-up) trong mô hình công ty cổ phần hay nội dung về quyền ưu tiên chào mua (Right of First Offer - ROFO) và quyền ưu tiên mua trước (Right of First Refusal – ROFR) trong mô hình công ty TNHH như đã nêu ở phần đầu của câu trả lời này. Các bên cần rà soát cẩn trọng về mặt pháp lý để đảm bảo các thoả thuận đó không trái với pháp luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Câu hỏi 71: Sau khi chuyển nhượng vốn, tôi có phải thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước không?

Trả lời: Tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp và đối tượng nhận chuyển nhượng, bạn có thể phải **thực hiện một số thủ tục hành chính** với cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.

Đối với thủ tục tại cơ quan đăng ký kinh doanh, hình dưới đây khái quát các thủ tục doanh nghiệp có thể phải thực hiện khi chuyển nhượng vốn theo từng loại hình doanh nghiệp. Nội dung này không ghi nhận doanh nghiệp tư nhân do loại hình này không thực hiện chuyển nhượng vốn.

Hình 20: Thủ tục thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh khi chuyển nhượng vốn

[267] BLDS 2015, Điều 3, khoản 2.



Bên cạnh thủ tục đăng ký doanh nghiệp, trong một số trường hợp, việc chuyển nhượng vốn có thể phát sinh **thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp** theo quy định của pháp luật về đầu tư[268] (chính là thủ tục đăng ký góp vốn đã nêu CHƯƠNG 4 của Tài liệu này). Bên cạnh đó, doanh nghiệp và những người chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cần lưu ý thực hiện **thủ tục về thuế** phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng vốn. Như đã đề cập tại CHƯƠNG 1 của Tài liệu, cá nhân và doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo[269]. Lưu ý về quy trình, thủ tục liên quan tới việc miễn thuế nêu tại phần trả lời của **Câu hỏi 10**.

Ngoài thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước, bạn có thể cần **thực hiện một số quy trình nội bộ** nếu Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty quy định. Ví dụ, trường hợp điều lệ công ty TNHH hai thành viên trở lên quy định việc chuyển nhượng phần vốn góp phải được thành viên chấp thuận thì phải lấy ý kiến các thành viên trước khi chuyển nhượng[270]. Đối với công ty cổ phần, trường hợp cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần phổ thông cho người khác không phải là cổ đông sáng lập trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được ĐHĐCĐ chấp thuận[271]. Bên cạnh đó, sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, công ty cũng phải lưu ý cập nhật Sổ đăng ký thành viên hoặc Sổ đăng ký cổ đông, và sửa đổi Điều lệ công ty (nếu cần thiết) theo quy định của Luật Doanh nghiệp[272].

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ KHI CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1. Việc chuyển nhượng vốn tại doanh nghiệp cần phải thực hiện theo đúng quy định tại

[268] Luật Đầu tư 2025, Điều 20, khoản 1; Điều 21, khoản 3.

[269] Nghị quyết 198/2025/QH15, Điều 10, khoản 2; Nghị định 20/2026/NĐ-CP, Điều 7, khoản 2; Điều 8, khoản 1.

[270] Luật Doanh nghiệp, Điều 49, khoản 1, điểm h.

[271] Luật Doanh nghiệp, Điều 120, khoản 3; Điều 127, khoản 1.

[272] Luật Doanh nghiệp, Điều 24; Điều 48, khoản 3; Điều 122, khoản 5.

các hợp đồng (nếu có) về góp vốn đầu tư, thoả thuận cổ đông, điều lệ của doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp có liên quan. Doanh nghiệp cần lưu ý rà soát kỹ các điều khoản về chuyển nhượng trong các thoả thuận đầu tư để đảm bảo phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác của Việt Nam.

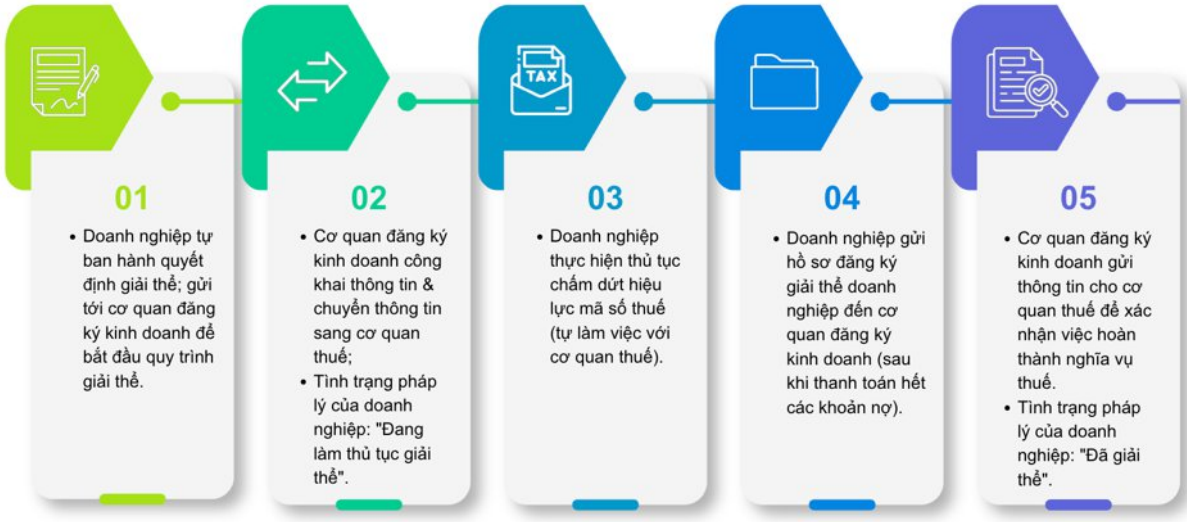
2. Việc chuyển nhượng vốn có thể đồng thời phát sinh một số thủ tục hành chính với cơ quan nhà nước, bao gồm cả thủ tục về kê khai thuế. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể phải thực hiện một số quy trình nội bộ theo Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ công ty, như lấy ý kiến hoặc thông qua quyết định, nghị quyết của HĐTV, ĐHĐCĐ.

CHƯƠNG 11 - LẬP KẾ HOẠCH GIẢI THỂ

Câu hỏi 72: Trường hợp tôi muốn thoái vốn khỏi doanh nghiệp mà tôi (và các sáng lập viên khác) thành lập, hoặc muốn giải thể doanh nghiệp đó thì có vấn đề gì cần lưu ý về mặt pháp lý?

Trả lời: Việc thoái vốn khỏi doanh nghiệp đã được trao đổi tại CHƯƠNG 10 của Tài liệu này (liên quan tới chuyển nhượng vốn). Liên quan tới trường hợp giải thể, trình tự, thủ tục giải thể hiện nay về cơ bản đã được quy định rõ ràng, có thể được tóm tắt theo sơ đồ sau[273]:

Hình 21: Quy trình giải thể doanh nghiệp



Một số vấn đề pháp lý bạn cần lưu ý liên quan tới quy trình giải thể như sau:

Thứ nhất, nguyên tắc chung là doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm **thanh toán hết các khoản nợ**, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài[274]. Nếu doanh nghiệp không còn khả năng trả nợ thì sẽ không được phép giải thể mà phải đi theo quy trình của Luật Phục hồi, Phá sản 2025.

Thứ hai là **thứ tự thanh toán** các khoản nợ của doanh nghiệp trong quy trình giải thể. Theo đó, các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết sẽ được ưu tiên thanh toán trước, sau đó là đến các khoản nợ thuế và các khoản nợ khác[275]. Sau khi đã thanh toán hết chi phí giải thể doanh nghiệp và các khoản nợ thì bạn và các sáng lập viên khác mới được chia phần còn lại theo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp/cổ phần[276].

---

[273] Luật Doanh nghiệp, Điều 208; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 64 (được sửa đổi bởi Điều 13 Nghị định 296/2026/NĐ-CP); Thông tư 90/2026/TT-BTC quy định về đăng ký thuế, Điều 13 - Điều 15.

[274] Luật Doanh nghiệp, Điều 207, khoản 2.

[275] Luật Doanh nghiệp, Điều 208, khoản 5.

[276] Luật Doanh nghiệp, Điều 208, khoản 6.

Thứ ba là các **hoạt động bị cấm** trong quá trình giải thể. Luật Doanh nghiệp quy định 07 nhóm hành vi doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp bị cấm thực hiện kể từ khi doanh nghiệp ra quyết định giải thể doanh nghiệp (quyết định giải thể doanh nghiệp là văn bản do doanh nghiệp ban hành ngay từ bước đầu tiên của quy trình giải thể với mục đích thông báo rộng rãi cho cơ quan quản lý nhà nước, người lao động, chủ nợ (nếu có) về việc doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc giải thể[277]), bao gồm[278]:

i. Cất giấu, tẩu tán tài sản;

ii. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;

iii. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp;

iv. Ký kết hợp đồng mới, trừ trường hợp để thực hiện giải thể doanh nghiệp;

v. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;

vi. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;

vii. Huy động vốn dưới mọi hình thức.

Trên thực tế, có thể có một số vướng mắc nhất định trong quá trình giải thể về việc không được thực hiện 07 nhóm hành vi trên, ví dụ như khi doanh nghiệp muốn chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê địa điểm hiện tại để chuyển sang địa điểm khác tiết kiệm chi phí hơn nếu quá trình giải thể kéo dài.

Thứ tư, **vướng mắc về thuế** (thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp) là vướng mắc doanh nghiệp thường gặp phải nhất trong quá trình giải thể, có thể xuất phát từ nhiều lý do, ví dụ như doanh nghiệp chưa tuân thủ đúng các quy định về thuế trong quá trình hoạt động. Để khắc phục hạn chế này, doanh nghiệp cần tuân thủ đúng các quy định về thuế trong suốt quá trình hoạt động.

Câu hỏi 73: Trong trường hợp doanh nghiệp muốn tạm ngừng kinh doanh do những điều kiện thị trường, công nghệ... mà không phải giải thể, phá sản doanh nghiệp thì có được phép không?

Trả lời: Hoàn toàn được. Doanh nghiệp của bạn có thể tạm ngừng kinh doanh nếu đang có khó khăn về thị trường, công nghệ, tài chính hoặc để điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh. Khi đó, doanh nghiệp thực hiện thủ tục (gửi hồ sơ) thông báo tạm ngừng kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày dự kiến tạm ngừng kinh doanh[279].

Thời hạn tạm ngừng của mỗi lần thông báo không được quá **12 tháng**. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã

Thời hạn tạm ngừng của mỗi lần thông báo không được quá **12 tháng**. Tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá **24 tháng**.

Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 60, khoản 1 (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 11 Nghị định 296/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 23/7/2026)

[277] Luật Doanh nghiệp, Điều 208, khoản 1.

[278] Luật Doanh nghiệp, Điều 211.

[279] Luật Doanh nghiệp, Điều 206, khoản 1; Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 60, khoản 1, khoản 2 (được sửa đổi bởi khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

thông báo thì phải gửi hồ sơ thông báo tạm ngừng đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng. Tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp không được quá **24 tháng**[280]. Quy định về tổng thời gian tạm ngừng kinh doanh liên tiếp là quy định mới, có hiệu lực áp dụng từ ngày từ ngày 23/7/2026 (trước đây không có giới hạn này).

Lưu ý việc tạm ngừng kinh doanh không có nghĩa là doanh nghiệp được tạm ngừng nộp các khoản còn nợ với cơ quan thuế hay cơ quan bảo hiểm xã hội (của giai đoạn trước khi tạm ngừng kinh doanh)[281]. Nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản nợ này đúng hạn thì sẽ bị tính lãi suất nợ quá hạn do các cơ quan này áp dụng. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác (ví dụ nợ ngân hàng) và thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp thoả thuận được về việc tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ với chủ nợ, khách hàng và người lao động[282].

Cũng theo quy định mới từ ngày 23/7/2026, việc tạm ngừng kinh doanh có một số **điểm mới** cần lưu ý như sau[283]:

- Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, khi có thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp thuộc các trường hợp phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ví dụ như thay đổi trụ sở chính, tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp, hay thay đổi thành viên) hoặc các trường hợp phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (ví dụ như ngành, nghề kinh doanh), doanh nghiệp **vẫn phải đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi** nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định.
- Trong thời hạn **05** ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh đã thông báo, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải **xác nhận việc tiếp tục kinh doanh trở lại** và cam kết đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp không xác nhận trong thời hạn nêu trên, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh sẽ gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp báo cáo, đồng thời gửi Cơ quan quản lý thuế để phối hợp quản lý nhà nước.
- Trường hợp doanh nghiệp không gửi báo cáo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh trong thời hạn **06** tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Khi đó, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục giải thể.

---

[280] Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Nghị định 168/2025/NĐ-CP, Điều 60, khoản 1, khoản 2 (được sửa đổi bởi khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định 296/2026/NĐ-CP).

[281] Luật Doanh nghiệp, Điều 206, khoản 3.

[282] Luật Doanh nghiệp, Điều 206, khoản 3.

[283] Nghị định 296/2026/NĐ-CP, Điều 11, khoản 3.

Câu hỏi 74: Nếu doanh nghiệp khởi nghiệp mất khả năng thanh toán các khoản nợ đã đến hạn trong một khoảng thời gian nhất định (ví dụ 03 tháng) thì có bị buộc phải phá sản không?

Trả lời: Không, doanh nghiệp có thể đề xuất áp dụng **thủ tục phục hồi** theo Luật Phục hồi, Phá sản 2025[284]. Thủ tục phục hồi nói một cách ngắn gọn có thể hiểu là một cơ hội giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn về nguy cơ mất khả năng thanh toán trên cơ sở sự đồng thuận của các chủ nợ, tránh cho doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản. Luật Phục hồi, Phá sản 2025 lần đầu quy định thủ tục phục hồi như một thủ tục độc lập, tách khỏi thủ tục phá sản. Trước đây, theo Luật Phá sản 2014, phục hồi hoạt động kinh doanh chỉ là một giai đoạn nằm trong thủ tục phá sản. Bạn có thể tìm hiểu chi tiết về thủ tục này tại Chương II của Luật Phục hồi, Phá sản 2025.

Câu hỏi 75: Trong quá trình thực hiện thủ tục phục hồi, phá sản thì doanh nghiệp khởi nghiệp có thể bán tài sản hoặc bán doanh nghiệp cho nhà đầu tư khác không?

Trả lời: Có. Luật Phục hồi, phá sản 2025 cho phép việc bán tài sản hoặc bán doanh nghiệp sau khi Toà án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi và cả sau khi đã có quyết định mở thủ tục phá sản. Cụ thể, Hội nghị chủ nợ sẽ xem xét, quyết định việc chuyển nhượng đồng bộ tài sản, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ mảng kinh doanh, hoạt động kinh doanh; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã; trình tự, thủ tục, điều kiện chuyển nhượng tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật[285]. Cơ chế này cho phép doanh nghiệp có thể tái cấu trúc lại hoạt động kinh doanh mà không bị hạn chế như trường hợp doanh nghiệp bị lâm vào tình trạng buộc phải phá sản.

> Hội nghị chủ nợ là cuộc họp của các chủ nợ của doanh nghiệp, có quyền quyết định "số phận" của doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi, phá sản thông qua các quyết định của mình, ví dụ như chấp thuận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hay đề nghị tuyên bố doanh nghiệp phá sản
>
> *Luật Phục hồi, Phá sản 2025, Điều 33, Điều 61*

Câu hỏi 76: Nếu doanh nghiệp khởi nghiệp làm ăn thua lỗ buộc phải đóng cửa, giải thể, phá sản thì cá nhân tham gia sáng lập, đầu tư, quản lý điều hành có bị truy cứu trách nhiệm hình sự không?

Trả lời: Nếu quá trình kinh doanh của doanh nghiệp tuân thủ đúng các quy định pháp luật, không có sai phạm nào thuộc phạm vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự thì cá nhân tham gia sáng lập, đầu tư, quản lý điều hành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Bạn lưu ý thêm về quy định của Luật Phục hồi, Phá sản 2025 về việc cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản. Cụ thể, người giữ chức vụ quản lý của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản mà cố ý vi phạm một số quy định của Luật Phục hồi, Phá sản 2025 như cố ý cất giấu, tẩu tán tài sản, không thực hiện đúng các yêu cầu của Thẩm phán trong quá trình phục hồi, phá sản... thì Thẩm phán xem xét, quyết định về việc không được quyền thành lập doanh nghiệp, làm người quản lý doanh nghiệp trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Tòa án có quyết định tuyên bố phá sản[286].

---

[284] Luật Phục hồi, Phá sản 2025, Điều 5, khoản 1; Điều 24, khoản 1.

[285] Luật Phục hồi, Phá sản 2025, Điều 30, khoản 7; Điều 42, khoản 4.

[286] Luật Phục hồi, Phá sản 2025, Điều 84, khoản 3.

NHỮNG ĐIỂM NÊN GHI NHỚ VỀ LẬP KẾ HOẠCH GIẢI THỂ

1. Trong trường hợp muốn chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục giải thể. Quy trình giải thể hiện đã được quy định khá rõ ràng, tuy nhiên có thể gặp một số vướng mắc và bị kéo dài thời gian thực hiện trên thực tế.

2. Trường hợp doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục phục hồi theo quy định tại Luật Phục hồi, Phá sản 2025. Đây là cơ hội để doanh nghiệp khôi phục khả năng thanh toán, không bị lâm vào tình trạng phá sản.

3. Doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn thay vì thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp. Trong trường hợp áp dụng phương thức này, doanh nghiệp nên thanh toán đúng và đủ các nghĩa vụ thuế và bảo hiểm xã hội để không bị tính lãi suất chậm trả quá hạn. Doanh nghiệp cũng nên lưu ý thanh toán các nghĩa vụ tài chính khác đến hạn.

PHỤ LỤC 1: VÍ DỤ DANH MỤC KIỂM TRA (CHECKLIST) NGHĨA VỤ PHÁP LÝ MÀ DOANH NGHIỆP CẦN TUÂN THỦ

Lĩnh vực	Tài liệu/Vấn đề liên quan	Nội dung kiểm tra
Tư cách pháp lý của doanh nghiệp và các thành viên sáng lập	Điều lệ	- Đã đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành hay chưa? *(ví dụ đã có đủ các nội dung bắt buộc theo quy định của Luật Doanh nghiệp)* - Đã đảm bảo cập nhật thông tin đúng với thực tế của doanh nghiệp hay chưa? *(ví dụ thông tin về địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, vốn điều lệ, địa chỉ liên lạc của thành viên/cổ đông sáng lập)* - Đã lưu đúng bản mới nhất và các bản sửa đổi trước đó hay chưa?
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	- Đảm bảo phù hợp với điều lệ mới nhất hay chưa? - Đã lưu đủ bản mới nhất và các bản sửa đổi trước đó hay chưa?
	Thoả thuận sáng lập viên	- Các cổ đông/thành viên trước khi đăng ký thành lập doanh nghiệp có văn bản thoả thuận với nhau về các nội dung như tỷ lệ góp vốn, cơ chế quản lý doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của mỗi người trong quá trình vận hành doanh nghiệp, vấn đề biểu quyết, chuyển nhượng cổ phần/vốn góp... hay không (gọi chung là thoả thuận sáng lập viên)? - Thoả thuận sáng lập viên có phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp hay không? - Các nội dung trong thoả thuận sáng lập viên đã được ghi nhận trong điều lệ hay chưa?
	Chứng từ góp vốn	- Các thành viên/cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn quy định bởi Luật Doanh nghiệp hay chưa? - Công ty đã cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên/cổ đông góp đủ vốn hay chưa?
	Sổ đăng ký thành viên/cổ đông	- Đã có sổ đăng ký thành viên/cổ đông hay chưa? - Sổ đã bao gồm đầy đủ thông tin theo quy định của Luật Doanh nghiệp hay chưa?

Lĩnh vực	Tài liệu/Vấn đề liên quan	Nội dung kiểm tra
		- Đã đảm bảo cập nhật thông tin về thành viên/cổ đông hay chưa *(ví dụ nếu có thay đổi địa chỉ liên lạc)*?
	Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (nếu có)	- Đã lưu giữ Danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (bản đã kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh) hay chưa?
	- Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp HĐTV, ĐHĐCĐ, HĐQT, các tài liệu sử dụng cho các cuộc họp này; - Các nghị quyết, quyết định của doanh nghiệp;	- Đã lưu giữ đủ các tài liệu này hay chưa? - Các biên bản kiểm phiếu, biên bản họp đã có đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp hay chưa?
	- Văn bản liên quan tới dấu của doanh nghiệp *(bao gồm cả dấu vật lý & điện tử (chữ ký số))*	- Điều lệ có quy định về việc quản lý, sử dụng và lưu giữ dấu hay không? - Nếu điều lệ không có quy định liên quan thì đã có quy chế về quản lý, sử dụng và lưu giữ dấu hay chưa?
Hoạt động kinh doanh	Sản phẩm hàng hoá/dịch vụ	- Sản phẩm hàng hoá/dịch vụ kinh doanh được điều chỉnh bởi các ngành/văn bản pháp luật nào? - Theo các ngành/văn bản pháp luật đó, doanh nghiệp cần đảm bảo tuân thủ các quy định nào? - Thực tế đã tuân thủ các quy định đó hay chưa *(bao gồm cả các giấy phép, giấy chứng nhận... nếu có yêu cầu)*?
	Hợp đồng, thoả thuận với khách hàng, nhà cung cấp	- Có hợp đồng, thoả thuận với khách hàng/nhà cung cấp hay chưa? - Nội dung hợp đồng, thoả thuận đã phù hợp quy định pháp luật hay chưa? - Thực tế triển khai công việc đã tuân thủ đúng các quy định tại hợp đồng, thoả thuận hay chưa?
Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận quyền tác giả, văn bằng bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu	- Đã đăng ký bảo hộ quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu,... hay chưa? Có cần thiết đăng ký tại nước ngoài hay không? - Đã thường xuyên theo dõi, kiểm tra để phát hiện kịp thời hành vi xâm phạm quyền sở hữu

Lĩnh vực	Tài liệu/Vấn đề liên quan	Nội dung kiểm tra
		trí tuệ của doanh nghiệp hay chưa?
Nhân sự	Hợp đồng, thoả thuận với người lao động	- Đã ký hợp đồng lao động với người lao động hay chưa? Loại hợp đồng lao động đã đúng quy định pháp luật hay chưa? - Nội dung hợp đồng lao động đã phù hợp với quy định pháp luật hay chưa? - Có cần thiết phải có thoả thuận về bảo mật thông tin (NDA) hay thoả thuận về không cạnh tranh (NCA) với người lao động hay không? *Nếu thực sự cần thiết thì nên tham vấn luật sư về các thoả thuận này, đặc biệt là NCA do pháp luật Việt Nam chưa có quy định rõ ràng về vấn đề này.*
	- Hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN) - Thang lương, bảng lương, định mức lao động và hồ sơ tiền lương	- Đã thực hiện thủ tục đăng ký tham gia BHXH cho người lao động hay chưa? - Hàng tháng đã đóng đủ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho người lao động hay chưa? *(bao gồm cả kinh phí công đoàn)* - Khi thay đổi nhân sự (VD có người lao động nghỉ việc hoặc thêm người lao động mới) hoặc thay đổi thông tin về việc tham gia BHXH thì đã thực hiện việc điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia BHXH hay chưa? - Đã có thang lương, bảng lương và định mức lao động hay chưa? Nếu có đã công khai tại nơi làm việc trước khi thực hiện - Đã có thông báo bảng kê trả lương cho người lao động mỗi lần trả lương hay chưa? Bảng kê đã đủ các thông tin theo yêu cầu luật định hay chưa?
	- Sổ quản lý lao động - Báo cáo sử dụng lao động	- Đã lập sổ quản lý lao động trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động hay chưa? - Sổ quản lý lao động đã có đủ các nội dung cần thiết theo quy định pháp luật hay chưa? - Định kỳ 06 tháng và hằng năm đã báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ hay chưa?
	- Nội quy lao động (nếu từ 10 lao động trở lên)	- Đã có nội quy lao động bằng văn bản khi sử dụng từ 10 lao động trở lên hay chưa? Nội quy lao động đã được đăng ký hay chưa? - Nội quy đã được thông báo đến người lao

Lĩnh vực	Tài liệu/Vấn đề liên quan	Nội dung kiểm tra
		động và những nội dung chính phải được niêm yết ở những nơi cần thiết tại nơi làm việc. - Nội quy lao động đã có đủ các thông tin theo quy định của Bộ luật Lao động hay chưa? Đã phù hợp pháp luật hay chưa?
Tài chính & Thuế	Quy chế tài chính hoặc quy chế chi tiêu nội bộ	- Đã có quy chế tài chính hoặc quy chế chi tiêu nội bộ hay chưa? *Lưu ý: Với doanh nghiệp nhỏ và vừa không bắt buộc có quy chế này nhưng doanh nghiệp vẫn nên xây dựng để đảm bảo lợi ích chính đáng cho doanh nghiệp (ví dụ liên quan tới việc xác định các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế)*
	Sổ kế toán, chứng từ kế toán (hoá đơn đầu vào, đầu ra, chứng từ, các tài liệu thanh toán khác)	- Đã có hệ thống sổ kế toán chưa? Sử dụng phần mềm kế toán hay thủ công? - Áp dụng hệ thống kế toán theo mô hình doanh nghiệp nào (siêu nhỏ/nhỏ/vừa/lớn)? - Đã đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử hay chưa? - Đã lưu đầy đủ các tài liệu này hay chưa?
	Báo cáo tài chính hằng năm	- Báo cáo tài chính áp dụng theo mô hình doanh nghiệp nào (siêu nhỏ/nhỏ/vừa/lớn)? - Đã nộp đúng và đủ báo cáo tài chính hay chưa? - Đã lưu đầy đủ các tài liệu này hay chưa?
	Tờ khai và quyết toán thuế	- Đã kê khai và nộp thuế đúng, đủ hay chưa? - Đã lưu đầy đủ các tài liệu này hay chưa?
	Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty	- Đã lưu đầy đủ các tài liệu này hay chưa?
Bảo mật dữ liệu cá nhân	Xử lý dữ liệu cá nhân	- Doanh nghiệp thu thập, phân tích, cung cấp, công khai, chuyển giao... (gọi chung là xử lý dữ liệu) những dữ liệu cá nhân nào? Là dữ liệu cá nhân cơ bản hay dữ liệu cá nhân nhạy cảm? - Việc xử lý dữ liệu này đã có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu hay chưa? Đã lưu trữ tài liệu chứng minh sự đồng ý hay chưa? - Đã có quy trình, thủ tục, biểu mẫu rõ ràng để

Lĩnh vực	Tài liệu/Vấn đề liên quan	Nội dung kiểm tra
		thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân và trách nhiệm của các bộ phận có liên quan; đảm bảo chủ thể dữ liệu cá nhân được biết về thủ tục thực hiện các quyền của mình hay chưa? - Đã tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trong hệ thống trí tuệ nhân tạo, vũ trụ ảo, trong công nghệ chuỗi khối, trong điện toán đám mây... hay chưa? - Có thực hiện việc chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới hay không? Nếu có thì đã tuân thủ đúng các quy định liên quan hay chưa?

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ THUẬT NGỮ CƠ BẢN

Thuật ngữ	Giải thích
Bản điều khoản đầu tư (Term sheet)	Là văn bản ghi nhận những thoả thuận giữa doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các nhà đầu tư về các nội dung dự kiến được ghi nhận trong hợp đồng chính thức hoặc Điều lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp nên rà soát kỹ các nội dung trong Term sheet để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam, đặc biệt là pháp luật doanh nghiệp.
Cá nhân kinh doanh	Là cá nhân có thực hiện hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh. Hiện nay không có thủ tục đăng ký kinh doanh áp dụng với đối tượng cá nhân kinh doanh.
Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp	Tên đầy đủ là "Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân". Đây là khái niệm mới được đưa vào Luật Doanh nghiệp từ năm 2025. Theo quy định tại Điều 17 Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (được sửa đổi bởi Điều 3 Nghị định 296/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 23/7/2026), chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó và được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau (i) Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp. Trong đó, chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác. Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thì các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp. (ii) Cá nhân có một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp. (iii) Một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp.
Công ty đại chúng	Là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây: (i) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít

Thuật ngữ	Giải thích
	nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ; (ii) Công ty đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
Cơ chế tích lũy quyền sở hữu của sáng lập viên (Founder Vesting)	Quyền sở hữu cổ phần/phần vốn góp của sáng lập viên được xác lập dần theo thời gian hoặc theo các mốc cam kết. Nếu sáng lập viên rời công ty trước thời hạn, sáng lập viên chỉ được hưởng số cổ phần/phần vốn góp đã xác lập tính đến thời điểm đó. Cơ chế này giúp hạn chế tình trạng sáng lập viên rút lui sớm nhưng vẫn nắm giữ tỷ lệ sở hữu lớn. Việc áp dụng Founder Vesting cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Điều khoản "chống pha loãng" (Anti-dilution)	Điều khoản được quy định nhằm đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư trong các vòng gọi vốn trước đó khi cổ phần/phần vốn góp ở các vòng gọi vốn sau thấp hơn giá ở các vòng gọi vốn trước. Việc áp dụng Anti-dilution cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Điều kiện đầu tư kinh doanh	Là điều kiện mà tổ chức, cá nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, không bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành về chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	DNNVV được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.
Đơn đăng ký (sở hữu công nghiệp)	Là hồ sơ đăng ký quyền sở hữu công nghiệp nộp cho cơ quan nhà nước, bao gồm tờ khai đăng ký quyền sở hữu công nghiệp và các tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật. Ví dụ: Đơn đăng ký sáng chế bao gồm các tài liệu sau đây: a) Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I của Thông tư 10/2026/TT-BKHCN; b) Bản mô tả sáng chế; c) Bản tóm tắt sáng chế; d) Văn bản ủy quyền (nếu đơn nộp thông qua đại diện); đ) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác; e) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên bao gồm: e1) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên; e2) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác; g) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn

Thuật ngữ	Giải thích
	gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen; h) Tài liệu khác bổ trợ cho đơn (nếu có).
Dữ liệu cá nhân cơ bản/nhạy cảm	Theo Nghị định 356/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, dữ liệu cá nhân cơ bản bao gồm các thông tin như họ, tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi ở, quốc tịch, hình ảnh, số điện thoại, số định danh, số biển số xe, tình trạng hôn nhân, quan hệ gia đình. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm bao gồm các thông tin như tình trạng sức khỏe, dữ liệu sinh trắc học, đặc điểm di truyền, vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị, thông tin tên đăng nhập và mật khẩu truy cập tài khoản định danh điện tử của cá nhân, hình ảnh thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân, tên đăng nhập, mật khẩu truy cập của tài khoản ngân hàng, thông tin thẻ ngân hàng, dữ liệu về lịch sử giao dịch của tài khoản ngân hàng, thông tin tài chính, tín dụng và các thông tin về hoạt động, lịch sử giao dịch tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, dữ liệu theo dõi hành vi, hoạt động sử dụng dịch vụ viễn thông, mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến và các dịch vụ khác trên không gian mạng. Việc phân loại dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm là cần thiết trong hoạt động xử lý dữ liệu của doanh nghiệp bởi việc xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm có thêm một số yêu cầu so với xử lý dữ liệu cá nhân cơ bản, ví dụ như: - Thông báo rõ với chủ thể dữ liệu khi xin sự đồng ý xử lý dữ liệu rằng dữ liệu cần xử lý là dữ liệu cá nhân nhạy cảm. - Trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm, cơ quan, tổ chức phải thiết lập quy định phân quyền giới hạn truy cập, quy trình xử lý và các biện pháp bảo mật. - Việc chuyển giao dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải có biện pháp bảo mật vật lý đối với thiết bị lưu trữ và truyền tải, biện pháp mã hóa, ẩn danh dữ liệu cá nhân và các biện pháp bảo mật khác trong quá trình chuyển giao.
Giao dịch liên kết	Là giao dịch giữa các bên có mối liên hệ "đặc thù" về tài chính hay quyền kiểm soát (ví dụ như các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn), cần được kiểm soát bởi Nhà nước để tránh việc chuyển giá, trốn thuế, đảm bảo cạnh tranh trên thị trường.
Hạn chế chuyển nhượng của sáng lập viên (Founder Lock-up)	Sáng lập viên không được chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp trong một thời hạn nhất định, qua đó bảo đảm sự gắn bó của sáng lập viên với doanh nghiệp sau khi nhận đầu tư. Việc áp dụng Founder Lock-up cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư	Là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.
Hộ kinh doanh	Là loại hình kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ

Thuật ngữ	Giải thích
	tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh. Thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh được quy định rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC)	Là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư để cùng hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, sản phẩm nhưng không thành lập một tổ chức kinh tế mới
Huy động vốn cộng đồng (HĐVCĐ)	Là một cách huy động tiền để kinh doanh và phát triển sản phẩm thông qua các khoản quyên góp hoặc đóng góp từ công chúng thông qua nền tảng Internet
Kế hoạch sở hữu cổ phần dành cho nhân viên (Employee Stock Ownership Plan - ESOP)	Là cơ chế cho phép công ty phát hành cổ phiếu mới với giá ưu đãi để thưởng hoặc tạo động lực làm việc cho những người được đánh giá có đóng góp lớn hoặc giữ vai trò chủ chốt trong công ty. Việc áp dụng ESOP cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Khởi nghiệp sáng tạo	Là quá trình hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội.
Nhà đầu tư	Là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
Nhãn hiệu	Là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.
Quyền sở hữu công nghiệp	Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.
Quyền tác giả	Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
Quyền ưu tiên chào mua (Right of First Offer - ROFO):	Khi cổ đông/thành viên muốn chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp (chưa xác định bên nhận chuyển nhượng dự kiến) thì buộc phải chào bán trước cho cổ đông/thành viên khác trước khi tìm người mua bên ngoài. Việc áp dụng ROFO cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Quyền ưu tiên mua trước (Right of First Refusal – ROFR)	Khi một cổ đông/thành viên muốn chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp cho bên thứ ba xác định (giá đã được bên thứ ba đề xuất cụ thể), họ phải chào bán trước cho cổ đông/thành viên hiện hữu với điều kiện tương tự với đề xuất của bên thứ ba đưa ra.

Thuật ngữ	Giải thích
	Việc áp dụng ROFR cần rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Sáng chế	Là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.
Thoả thuận về bảo mật thông tin	Là thoả thuận giữa các bên để được xác lập nhằm mục đích cam kết bảo mật một số thông tin được cung cấp cho một hoặc nhiều bên trong thoả thuận, nhằm bảo vệ tính riêng tư của các thông tin, dữ liệu được cung cấp, phòng tránh rủi ro về việc những thông tin này bị rò rỉ, tiết lộ, đảm bảo lợi thế và phòng ngừa rủi ro cho các bên trong thoả thuận, đặc biệt là bên cung cấp thông tin. Thoả thuận về bảo mật thông tin thường có những nội dung chủ yếu như danh mục/mô tả thông tin được bảo mật, phạm vi sử dụng, thời hạn bảo mật thông tin, quyền và nghĩa vụ của các bên, biện pháp xử lý khi có vi phạm thỏa thuận...
Thoả thuận cổ đông (Shareholder Agreement - SHA)	Là văn bản ghi nhận tfhoả thuận giữa các cổ đông/thành viên trong công ty về quyền, nghĩa vụ của các cổ đông/thành viên, cơ chế quản lý công ty, biểu quyết, chuyển nhượng cổ phần, và các điều kiện hoạt động của công ty theo ý chí của các thành viên ký kết. Doanh nghiệp nên rà soát kỹ các nội dung trong SHA để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam, đặc biệt là pháp luật doanh nghiệp.
Thỏa thuận đầu tư đơn giản cho vốn chủ sở hữu trong tương lai (SAFE)	Là thỏa thuận giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, theo đó nhà đầu tư chuyển tiền cho doanh nghiệp ngay tại thời điểm ký kết, và khoản vay này (thường là khoản vay không tính lãi suất) sẽ chuyển thành cổ phần của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai nếu đáp ứng các điều kiện nhất định. Khoản vay trong SAFE thường xuất hiện ở vòng gọi vốn tiền hạt giống (Pre-seed) và hạt giống (Seed) khi các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chưa định giá chính xác được doanh nghiệp để gọi vốn. Việc áp dụng SAFE cần phải rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Thủ tục phục hồi	Thủ tục phục hồi là một quy trình pháp lý được quy định tại Luật Phục hồi, Phá sản 2025. Về cơ bản, có thể hiểu đây là một quy trình giúp doanh nghiệp có khả năng khôi phục nguy cơ mất khả năng thanh toán trên cơ sở sự đồng thuận của các chủ nợ, tránh cho doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.
Trái phiếu chuyển đổi (Convertible note)	Là thỏa thuận giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, theo đó nhà đầu tư cho doanh nghiệp vay và khoản vay này (thường là khoản vay có tính lãi suất) sẽ chuyển thành cổ phần của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai nếu đáp ứng các điều kiện nhất định. Việc áp dụng trái phiếu chuyển đổi cần phải rà soát kỹ để đảm bảo phù hợp với pháp luật Việt Nam.
Tư cách pháp nhân	Là một thuật ngữ pháp lý dùng để chỉ các tổ chức được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức rõ ràng, có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, đồng thời nhân danh mình tham

Thuật ngữ	Giải thích
	gia quan hệ pháp luật một cách độc lập. Các tổ chức có tư cách pháp nhân được tham gia nhiều loại giao dịch hơn so với các tổ chức không có tư cách pháp nhân. Ví dụ như trong trường hợp muốn vay vốn từ các tổ chức tín dụng, tổ chức không có tư cách pháp nhân như hộ kinh doanh không thuộc đối tượng được cho vay theo pháp luật hiện hành (khi đó bạn phải vay dưới tư cách cá nhân).
Văn bằng bảo hộ	Là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.
Vốn điều lệ	Là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty TNHH, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.
Xử lý dữ liệu cá nhân	Theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, xử lý dữ liệu cá nhân là hoạt động tác động đến dữ liệu cá nhân, bao gồm một hoặc nhiều hoạt động như sau: thu thập, phân tích, tổng hợp, mã hóa, giải mã, chỉnh sửa, xóa, hủy, khử nhận dạng, cung cấp, công khai, chuyển giao dữ liệu cá nhân và hoạt động khác tác động đến dữ liệu cá nhân.

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT THAM CHIẾU

1. Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);
2. Luật Thương mại 2005;
3. Bộ luật Dân sự 2015;
4. Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025);
5. Luật Sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022, 2025);
6. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2025);
7. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
8. Luật Hỗ trợ DNNVV 2017;
9. Bộ luật Lao động 2019;
10. Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2024, 2025);
11. Luật Doanh nghiệp 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2025);
12. Luật Hợp tác xã 2023;
13. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023;
14. Luật Bảo hiểm xã hội 2024;
15. Luật Các tổ chức tín dụng 2024;
16. Luật Đấu thầu 2023 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);
17. Luật Phòng không nhân dân 2024;
18. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 2025;
19. Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025;
20. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025;
21. Luật Quản lý thuế 2025;
22. Luật Phục hồi, Phá sản 2025;
23. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025;
24. Luật Đầu tư 2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/05/2026 của Chính phủ về cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện);
25. Luật Trí tuệ nhân tạo 2025;
26. Luật Công nghiệp công nghệ số 2025;
27. Luật Thủ đô 2026;
28. Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sửa đổi, bổ sung năm 2025);
29. Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng (sửa đổi, bổ sung năm 2025);
30. Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

31. Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

32. Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

33. Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hạ tầng, tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026);

34. Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a, b, c khoản 2 Điều 20 của Luật Thủ đô 2026);

35. Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về thu hút nhà đầu tư chiến lược trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 8 Điều 26 Luật Thủ đô 2026);

36. Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định tiêu chí, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm c khoản 8 Điều 26 Luật Thủ đô 2026);

37. Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách phát triển khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, e, g khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026);

38. Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hà Nội (Thực hiện điểm b, điểm e khoản 2 Điều 18 Luật Thủ đô 2026);

39. Nghị định 39/2007/NĐ-CP về cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh;

40. Nghị định 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV;

41. Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

42. Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán;

43. Nghị định 80/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV;

44. Nghị định 122/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 288/2026/NĐ-CP);

45. Nghị định 11/2024/NĐ-CP quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

46. Nghị định 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

47. Nghị định 94/2025/NĐ-CP quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 24/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng);

48. Nghị định 97/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia;

49. Nghị định 158/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

50. Nghị định 160/2025/NĐ-CP quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia;

51. Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 296/2026/NĐ-CP);

52. Nghị định 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

53. Nghị định 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

54. Nghị định 263/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

55. Nghị định 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

56. Nghị định 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác;

57. Nghị định 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

58. Nghị định 324/2025/NĐ-CP về Chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

59. Nghị định 353/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Công nghiệp công nghệ số;

60. Nghị định 356/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

61. Nghị định 20/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

62. Nghị định 37/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

63. Nghị định 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (sửa đổi bởi Nghị định 141/2026/NĐ-CP);

64. Nghị định 96/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 66.18/2026/NQ-CP phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh của Chính phủ);

65. Nghị định 142/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trí tuệ nhân tạo;

66. Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

67. Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

68. Nghị định 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân;

69. Nghị định 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;

70. Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

71. Thông tư 09/2015/TT-BTC hướng dẫn giao dịch tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định 222/2013/NĐ-CP về thanh toán bằng tiền mặt;

72. Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 06/2023/TT-NHNN, Thông tư 10/2023/TT-NHNN, Thông tư 12/2024/TT-NHNN, Thông tư 52/2025/TT-NHNN, Thông tư 29/2026/TT-NHNN);

73. Thông tư 211/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả;

74. Thông tư 263/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 31/2020/TT-BTC, Thông tư 74/2022/TT-BTC, Thông tư 63/2023/TT-BTC, Thông tư 64/2025/TT-BTC, Thông tư 29/2026/TT-BTC);

75. Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con;

76. Thông tư 12/2022/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 08/2023/TT-NHNN, Thông tư 21/2023/TT-NHNN, Thông tư 19/2024/TT-NHNN, Thông tư 80/2025/TT-NHNN, Thông tư 38/2026/TT-NHNN)

77. Thông tư 08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 19/2024/TT-NHNN, Thông tư 80/2025/TT-NHNN);

78. Thông tư 68/2025/TT-BTC ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 121/2026/TT-BTC);

79. Thông tư 10/2026/TT-BKHCN quy định chi tiết và một số biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định 65/2023/NĐ-CP quy định chi tiết và một số biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi bởi Nghị định 15/2026/NĐ-CP, Nghị định 33/2026/NĐ-CP và Nghị định 100/2026/NĐ-CP;

80. Thông tư 89/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế

81. Thông tư 90/2026/TT-BTC quy định về đăng ký thuế;

82. Quyết định số 339a/QĐ-CA ngày 25/12/2025 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố án lệ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành;

83. Quyết định số 1829/QĐ-BGDĐT ngày 26/06/2026 về Quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với ứng dụng công nghệ thực - ảo trong giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

84. Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND ngày 02/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Thành phố Hà Nội (thực hiện Khoản 1 Điều 19 Luật Thủ đô 2026).

Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia trân trọng cảm ơn các tác giả của Văn phòng luật sư NHQuang và Cộng sự đã biên soạn tài liệu này trong khuôn khổ Dự án Nâng cao năng lực hỗ trợ đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.